

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH

NHẬP MÔN XÃ HỘI HỌC

LÊ MINH CHIẾN

Khoa Lịch Sử

MỤC LỤC

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI HỌC.....	5
CHƯƠNG I: ĐỐI TƯỢNG VÀ CHỨC NĂNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC	
.....	5
Khái quát hình thành và sự phát triển của xã hội học.....	5
I. Đối tượng nghiên cứu và cơ cấu của xã hội học	8
1. Thuật ngữ Xã hội học là gì ?	8
2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học	8
3. Cơ cấu của môn xã hội học.	9
II. Những nguyên lý xây dựng tri thức xã hội học khoa học và chức năng của xã hội học	10
1. Các nguyên lý xây dựng tri thức xã hội học	10
2. Chức năng của xã hội học	10
CHƯƠNG II: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC.....	12
I. Khái niệm cơ cấu xã hội	12
1. Quan điểm của xã hội học về cơ cấu xã hội	12
2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội.....	13
II. Nhóm xã hội	13
III. Vị thế xã hội.....	14
IV. Vai trò.....	15
V. Thiết chế xã hội	15
VI. Phân tầng xã hội	16
VII. Tính di động xã hội.....	17
VIII. Xã hội hoá	19
1. Một số quan niệm về “con người xã hội”	19
2. Khái niệm xã hội hoá	21
3. Một số nội dung nghiên cứu cơ bản về xã hội hoá.....	22
IX. Khái niệm lối sống.....	26
X. Cộng đồng xã hội	26
1. Khái niệm.....	26
2. Đặc trưng cộng đồng	27
XI. Giá trị xã hội- Chuẩn mực xã hội và Lệch lạc xã hội.....	27
PHẦN II: MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU VỀ XÃ HỘI HỌC CHUYÊN BIỆT	28
CHƯƠNG I: XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ	28
I. Tổng quan về môn xã hội học đô thị	28
1. Sự hình thành và phát triển của xã hội học đô thị.....	28
2. Một số hướng tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu xã hội học đô thị.....	28
II. Khái quát quá trình đô thị hoá ở trên thế giới và Việt nam.....	29
1. Quá trình đô thị hoá trên thế giới và Việt Nam.....	29
2. Đặc trưng lối sống đô thị.....	30
3. Cơ cấu xã hội và sự phân tầng xã hội tại đô thị trong thời kỳ đổi mới	30

4. Một số nhân tố quy định nét đặc thù của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay	32
5. Khía cạnh xã hội học của vấn đề nhà ở, quy hoạch và quản lý đô thị hiện nay.....	33
CHƯƠNG II: XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN.....	36
I. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu xã hội học nông thôn.....	36
1. Đối tượng nghiên cứu.....	36
2. Các thiết chế chính trị – xã hội ở nông thôn.....	38
3. Văn hóa nông thôn.....	40
4. Lối sống của cư dân nông thôn.....	41
CHƯƠNG III: XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH	42
I. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu xã hội gia đình.....	42
1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học gia đình	42
2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của xã hội học gia đình	44
3. Phương pháp nghiên cứu.....	45
II. Nội dung nghiên cứu cơ bản của xã hội học gia đình.....	45
1. Cơ cấu, quy mô của gia đình	45
2. Các chức năng và xu hướng biến đổi của các chức năng gia đình	46
CHƯƠNG IV: DƯ LUẬN XÃ HỘI.....	49
I. Bản chất của dư luận xã hội.....	49
1. Khái niệm.....	49
2. Dư luận xã hội và một số khái niệm liên quan.....	50
3. Quá trình hình thành dư luận xã hội.....	50
4. Những yếu tố chính tác động đến sự hình thành dư luận xã hội.....	50
II. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội.....	51
1. Chức năng của dư luận xã hội	51
2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội	52
III. Tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội	53
1. Sự tác động của các phương tiện thông tin đại chúng đến việc hình thành dư luận xã hội.....	53
2. Nghiên cứu dư luận xã hội bằng phương pháp xã hội học.....	54
3. Sử dụng các kết quả điều tra nghiên cứu dư luận xã hội.....	54
PHẦN III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC	55
CHƯƠNG I: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT THU THẬP THÔNG TIN XÃ HỘI HỌC	55
I. Phương pháp luận xã hội học	55
1. Phương pháp nghiên cứu xã hội học	55
2. Hệ phương pháp	55
3. Kỹ thuật nghiên cứu.....	55
II. Các phương pháp và kỹ thuật điều tra xã hội học	56
1. Phương pháp phân tích tài liệu	56
2. Phương pháp quan sát	56
3. Phương pháp trưng cầu ý kiến.	57
4. Phương pháp thực nghiệm.....	60
CHƯƠNG II: CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	61

1. Xây dựng khung lý thuyết	61
2. Chọn phương pháp điều tra.....	63
3. Xây dựng bảng hỏi.....	63
4. Chọn mẫu điều tra.....	65
5. Lập phương án dự kiến xử lý thông tin điều tra thử và hoàn thiện các bước chuẩn bị	67
II. Xử lý thông tin, kiểm định giả thuyết, trình bày báo cáo và xã hội hoá kết quả điều tra thực nghiệm	68
1. Tập hợp tài liệu, phân nhóm và miêu tả, giải thích	68
2. Kiểm tra giả thuyết nghiên cứu.....	69
3. Trình bày bản báo cáo và xã hội hoá kết quả	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	71

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI HỌC

CHƯƠNG I: ĐỐI TƯỢNG VÀ CHỨC NĂNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC

Khái quát hình thành và sự phát triển của xã hội học

1. A. Comte (1789-1857)

Xã hội học có nguồn gốc từ lâu nhưng nó chỉ trở thành một môn khoa học độc lập vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XIX, nó gắn liền với tên tuổi của nhà Xã hội học là A.Comte (19-1-1798 - 5-9-1875) . Ông là một nhà Toán học, Vật lý học, Thiên văn học, Xã hội học tư sản, Triết học duy tâm chủ quan Pháp. Từ 1817-1824, ông là thư ký riêng của Xanh Ximông, là một trong những người sáng lập ra “chủ nghĩa thực chứng”, Vào năm người năm 1836 Ông đã đưa ra thuật ngữ “Xã hội học”.

Thuật ngữ “xã hội học” bắt nguồn từ chữ La tinh Societas (xã hội) và chữ Logos (học thuyết) trong tiếng Hy Lạp được ghép lại thành Sociology, với nghĩa chung nhất là Xã hội học và đã được ông định nghĩa là “ **Nghiên cứu thực chứng toàn bộ các quy luật cơ bản của các hiện tượng xã hội** “

Trong Triết học thực chứng của A.Comte đòi hỏi phải tôn trọng các sự kiện, phải tin tưởng các tri thức thực chứng; ông yêu cầu phải áp dụng các kiến thức chính xác do khoa học tự nhiên mang lại, đồng thời, phải luôn đặt mọi sự nghiên cứu trong mối quan hệ ràng buộc với sự giải thích tổng thể.

Bên cạnh những lập luận khoa học mới , A.Comte vẫn còn những hạn chế nhất định trong thời đại mình đó là còn mang nặng yếu tố duy tâm .

Tuy nhiên, những cống hiến của ông cho một ngành khoa học mới, các nhà khoa học sau này đã suy tôn A.Comte như là ông tổ -Người đặt nền móng xây dựng nên Xã hội học hiện đại. Cụ thể là A.Comte là người sáng lập ra xã hội trên cơ sở “tách” tri thức xã hội học ra khỏi Triết học xã hội

2. E. Durkheim (1858-1917)

Emile Durkheim (1858 - 1917) một nhà khoa học người Pháp đã sáng lập ra xã hội học trên cơ sở “tách” tri thức xã hội học ra khỏi Tâm lý học cá nhân.

Trung tâm lý thuyết xã hội học của ông là **các sự kiện xã hội** và những hành động mang tính quy luật của con người trên cơ sở tuân thủ và chịu sự kiểm soát của các phong tục, tập quán, thiết chế xã hội, những trật tự, khuôn mẫu và quy tắc của hành vi, các yếu tố “Đoàn kết xã hội” (Tự tử- Le Suicide)....

E. Durkheim, được đánh giá là cha đẻ của xã hội học Pháp. Vào năm 1895 ông đã cho ra đời tác phẩm “ các quy tắc của phương pháp xã hội học “ trong đó vạch rõ các phương pháp cơ bản khi nghiên cứu xã hội học. Sau đó ,ông viết tác phẩm “ Tự tử”, thông qua việc phân tích các loại hình tự tử,ông tin rằng các xã hội tiến bộ được nhờ vào sự góp sức và tin tưởng vào các giá trị của các thành viên trong xã hội.

Quan điểm nghiên cứu xã hội học của E. Durkheim là chú ý đến các sự kiện xã hội. Sự kiện xã hội theo ông là mọi cái có thể gây ra sự cưỡng bức từ bên ngoài đối với cá nhân, đồng thời mỗi cái đều có sự tồn tại riêng độc lập với những biểu hiện cá nhân của nó. Vì thế , đối tượng nghiên cứu của xã hội học bao gồm : các sự kiện xã hội, nguyên nhân và chức năng của các hiện tượng xã hội,.....

3. Max Weber (1864-1920):

M. Weber, một nhà xã hội học Đức, ông được coi là cha đẻ của xã hội học về Tôn giáo. Ông là nhà xã hội học lớn đầu thế kỷ XX. Quan điểm xã hội học của ông là **Hành động xã hội** hay Lý thuyết về hành động xã hội. Trong đó ông mô tả có bốn loại hành động xã hội :

- Hành động theo cảm xúc
- Hành động theo truyền thống
- Hành động hợp lý theo giá trị
- Hành động có tính mục đích.

Tác phẩm “ Luân lý thế phản và tinh thần của chủ nghĩa tư bản “ trong đó ông giải thích rằng nếu lấy các yếu tố kỹ thuật và kinh tế để giải thích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thì sẽ không đúng mà nó phải là yếu tố tinh thần thế phản. Theo M. Weber thì đạo Tin lành, với tư cách một là hệ thống giá trị có vai trò lớn trong tổ chức hành động của một số tác nhân xã hội và làm nảy sinh xã hội tư bản (Xã hội học ; Vũ minh Tâm chủ biên, tr 35)

Ngoài ra, M. Weber còn phân tích sâu sắc sự hình thành hệ thống quan liêu như một kiểu tổ chức xã hội. Nó là hệ thống thứ bậc theo lối chức năng trong đó có sự liên hệ phi cá nhân giữa các thành viên được điều tiết bởi các chuẩn mực cố định, đó là công cụ hợp lý của thế giới hiện đại.

Về mặt phương pháp,ông có những đóng góp tích cực như phương pháp hiểu và phương pháp mẫu.

Sau A.Comte và Durkheim, Weber.... là sự phát triển nở rộ của xã hội học châu Âu cùng với những thành tựu liên tiếp đạt được trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ. Xã hội học đã ngày càng khẳng định mình như là một khoa học độc lập. Trong những năm đầu của thế kỷ XX, xã hội học đã đóng một vai trò đáng kể trong việc điều hoà quan hệ giữa người và người trong sản xuất, trong việc nghiên cứu dư luận dư luận xã hội, tìm ra các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả của các quá trình quản lý. Tất nhiên, trong điều kiện của các chủ nghĩa tư bản, một số học giả tư sản đã cố gắng sử dụng công cụ xã hội để dung hoà hoặc cố gắng loại trừ các mâu thuẫn, xung đột xã hội nhằm phục vụ và bảo vệ lợi ích cho nhà nước tư sản.

Đến giữa thế kỷ XX, có hai khuynh hướng phát triển của xã hội học tư sản: Khuynh hướng châu Âu và Mỹ. Xã hội học châu Âu phát triển gắn với triết học xã hội, còn xã hội Mỹ thì ngay từ đầu hình thành như một khoa học chủ yếu về hành vi con người. Những thành tựu chủ yếu của xã hội học Mỹ là hàng loạt lý luận cấp trung, đặc biệt là các lý luận về tổ chức, về cấu trúc xã hội, các nhóm nhỏ, hành vi tập thể, thông tin đại chúng nhất là trong các nghiên cứu về đô thị và tội phạm...v.v định hướng vào việc giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể. Đại biểu như T.Parsons (1902-1979, G.H. Mead...)Điều đó hoàn toàn phù hợp với chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ. Xã hội học Mỹ mở ra những lĩnh vực mới mà trước đây hoàn toàn chưa được nghiên cứu tới. Đến nay, người ta nhận thấy đang có sự “Mỹ hoá” xã hội học châu Âu.

4. Xã hội học Mác-xít

C.Mác và Ph.Ăngghen là những người sáng lập ra xã hội học Mác xít. Các ông đã phân tích một cách sâu sắc và toàn diện xã hội tư bản chủ nghĩa, những mâu thuẫn của xã hội đó, từ đó vạch ra những quan điểm duy vật biện chứng về xã hội.

Các tác phẩm nổi tiếng như: “Tư bản”, “Cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp (1848-1850)”, “Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápác”, “Nội chiến ở Pháp” C.Mac và Ph.Ănggen là những mẫu mực về sự thống nhất giữa lý luận và thực nghiệm trong việc phân tích các quá trình và hiện tượng xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Di sản phong phú của Mác - Ăngghen đã được quán triệt và phát triển hơn nữa trong các tác phẩm của V.I.Lênin: “Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga”, “Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản”, “Sáng kiến vĩ đại”, “Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô viết” và nhiều tác phẩm khác.

Lênin đã nói những công trình nghiên cứu xã hội học, đặc biệt là những công trình liên quan đến các hoạt động của đảng, nhà nước có một ý nghĩa to lớn. Ông đã chỉ ra rằng, để cho việc nghiên cứu xã hội học thực sự có tính khoa học, phải dựa vào những sự thật chính xác và không thể chối cãi được để thử xác định một cơ sở mà người ta có thể dựa vào, từ đó có thể dùng để đối chiếu với bất cứ lập luận nào trong những lập luận “chung” hay “khuôn mẫu”, những lập luận mà ngày này trong một vài nước người ta quá ư lạm dụng. Muốn cho điều đó thực sự trở thành một cơ sở thì cần phải xét không những sự thật riêng biệt, mà toàn thể những sự thật đó liên quan đến vấn đề đang xét, không trừ một ngoại lệ nào, bởi vì nếu không thì nhất định người ta sẽ nghi ngờ và nghi ngờ một cách hoàn toàn không chính đáng rằng, những sự thật đã được lựa chọn hay thu thập một cách tùy tiện, rằng thay cho mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau một cách khách quan giữa những hiện tượng lịch sử xét trong chỉnh thể của chúng ta, người ta đưa ra một sự bôi bác chủ quan....

I. Đối tượng nghiên cứu và cơ cấu của xã hội học

1. Thuật ngữ Xã hội học là gì ?

Có nhiều định nghĩa khác nhau về xã hội học:

E. Durkheim :” Xã hội học là khoa học nghiên cứu các sự kiện xã hội”

M. Weber cho rằng đó là khoa học về hành động xã hội.

V.A. Jadov :

“Xã hội học là khoa học về sự hình thành, phát triển và sự vận hành của các cộng đồng xã hội, các tổ chức xã hội và các quá trình xã hội với tính cách là các hình thức tồn tại của chúng; là khoa học về các quan hệ xã hội với tính cách là các cơ chế liên hệ và tác động qua lại giữa các cá nhân và cộng đồng; là khoa học về quy luật của các hành động xã hội và các hành vi của quần chúng”

Hay : “Xã hội học là một bộ môn khoa học xã hội nghiên cứu tính chỉnh thể của các quan hệ xã hội ; nghiên cứu các quy luật phổ biến và đặc thù của các hình thái kinh tế xã hội; về các cơ chế hoạt động, các hình thức biểu hiện của các quy luật đó trong các hoạt động của các cá nhân, các nhóm, tập đoàn xã hội....”

2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

Cuộc tranh luận về xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học đã diễn ra từ lâu và ngày nay vẫn đang tiếp diễn.

Quan niệm Xã hội học macxít không đồng nhất với chủ nghĩa duy vật lịch sử đồng thời cũng không phủ nhận và đối lập với chủ nghĩa duy vật lịch sử, quan niệm này ngày càng trở nên có sức thuyết phục hơn và được coi như là một quan điểm về con đường hợp lý để giải quyết nhiều vấn đề chưa được giải quyết của khoa học này.

Không thể quy đối tượng của xã hội học về đối tượng của triết học xã hội. Sự khác biệt giữa chúng là ở chỗ, xã hội học xem xét xã hội qua các phạm trù và các khái niệm đặc biệt hơn so với triết học xã hội, ngoài ra, còn qua các khái niệm gắn với các nhân tố được kiểm nghiệm, điều đó được bảo đảm bằng cách triển khai hệ biến vị xã hội học đại cương và các lĩnh vực xã hội học cục bộ của xã hội học.

Đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử hay của triết học xã hội là các quy luật chung nhất về sự vận động và phát triển của xã hội, còn đối tượng của xã hội học chủ yếu lại là cơ chế tác động và các hình thức biểu hiện của các quy luật đó. Các phạm trù cơ bản của triết học xã hội là tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong khi đó xã hội học lại nghiên cứu cấu trúc xã hội, hệ thống xã hội, các tổ chức xã hội và các đồng nhóm... Không phải là con người với tính cách là chủ thể của xã hội mà là nhân cách với tính cách là một loại hình xã hội và các quá trình xã hội hoá các cá thể; không phải là các quan hệ xã hội trong bản chất sâu xa của chúng mà chủ yếu lại là các tương tác xã hội và các mối liên hệ qua lại của xã hội. Triết học xã hội xem xét các quá trình xã hội ở cấp độ trừu tượng cao nhất, nó không gắn trực tiếp với các dữ kiện thực nghiệm mà cơ sở là các khái quát khoa học cụ thể, được phát triển trong các khoa học cục bộ về xã hội, trong đó bao hàm cả xã hội học. Còn xã hội học, đặc biệt là xã hội học chuyên biệt và xã hội học thực nghiệm lại luôn gắn chặt với các khảo sát và thực nghiệm khoa học (mà sức sống của nó là

những dữ kiện, các số liệu và các tài liệu thống kê sống động). Khi nghiên cứu xã hội và tính chỉnh thể của nó, xã hội học không định hướng vào việc vạch ra những mối quan hệ có tính nhân quả ở tầm bao quát toàn bộ xã hội như chủ nghĩa duy vật lịch sử..., mà nó nghiên cứu xã hội dưới góc độ và tính chất của đám đông, trong đó mỗi con người có thể được xem như một thành viên của nhóm.

Triết học xã hội đóng vai trò thế giới quan và phương pháp luận cho mọi khoa học xã hội khác, trong đó bao hàm cả xã hội học. Về phần mình, xã hội học không thực hiện những chức năng nói trên, nó chỉ là khoa học về các điều kiện và các tính quy luật hình thành và phát triển con người xã hội và các hình thức tổ chức con người vào các cơ sở, các nhóm, các cộng đồng. Xã hội học tập trung nghiên cứu vào những đặc trưng, xu hướng vận động và phát triển của các tổ chức xã hội, các quá trình xã hội.

- Những nguyên nhân, nguồn gốc, động cơ của các hành động xã hội, của các cá nhân, các nhóm, các cộng đồng.
- Những mối tương tác xã hội cũng như những vấn đề mang tính quy luật của các hành động xã hội, hành vi xã hội

3. Cơ cấu của môn xã hội học.

Cơ cấu của môn xã hội học được phân chia theo hai phương diện: một là, theo phạm vi của nhóm được nghiên cứu bao gồm xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt; hai là, theo mức độ trừu tượng bao gồm xã hội học trừu tượng lý thuyết và xã hội học cụ thể - thực nghiệm.

a) Xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt.

Xã hội học đại cương là cấp độ cơ bản của hệ thống lý thuyết xã hội học. Xã hội học đại cương là khoa học của cái chung nhất, của các quy luật xã hội học về sự hoạt động và phát triển của xã hội, của sự tương tác tự nhiên, vốn có của các yếu tố hợp thành hệ thống xã hội.

Xã hội học chuyên biệt là cấp độ các quan hệ nhất định phản ánh mối liên hệ khách quan giữa các mặt khác nhau của đời sống xã hội. Các lý luận xã hội học chuyên biệt này là khâu trung gian gắn lý luận xã hội học đại cương với việc nghiên cứu xã hội học các hiện tượng của đời sống xã hội. Ngày nay, xã hội học chuyên biệt hiện đại được phân chia ra thành các môn xã hội học về:

- Tôn giáo
- Nông thôn, đô thị
- Nghệ thuật
- + Văn hoá
- + Tương tác xã hội
- + Các cộng đồng cư dân
- + Bất bình đẳng dân tộc và chủng tộc
- + Vai trò giới tính và bất bình đẳng
- + Gia đình
- + Các phong trào xã hội
- + Các biến đổi xã hội về văn hoá và chuẩn mực xã hội..v..v

b) Lý thuyết Xã hội học và xã hội học thực nghiệm

Xã hội học là một khoa học lý thuyết cũng như các khoa học xã hội học khác. Trong một hệ thống những sự trừu tượng hoá (như các khái niệm, phạm trù, quy luật, giả thuyết xã hội học...), nhà xã hội học luôn tìm cách tái thể hiện trong quá trình tư duy, đối tượng xã hội, mô tả trạng thái của nó thâm nhập vào các quy luật hoạt động và phát triển của nó, hiểu được và dự báo được xu hướng phát triển tất yếu của nó. Đồng thời, xã hội học là một trong các khoa học thực nghiệm. Nó rút ra các kết luận xã hội từ các trắc nghiệm, các quan sát thực nghiệm xã hội, từ các tài liệu thực nghiệm thu được về các đối tượng xã hội, từ các tài liệu thực nghiệm thu được về các đối tượng xã hội.

Như vậy, xã hội là một khoa học vừa có tính chất thực nghiệm lại vừa có tính chất lý thuyết, nghĩa là một khoa học không chỉ mô tả các sự kiện thực nghiệm mà còn rút ra những quy luật và khái niệm từ sự phân tích lý thuyết các dữ kiện thực nghiệm mà còn rút ra những quy luật và khái niệm từ sự phân tích lý thuyết các dữ kiện thực nghiệm. Do bản chất của xã hội học với tính cách là một khoa học thực nghiệm - lý thuyết, cho nên nhận thức xã hội học có hai giai cấp độ: thực nghiệm và lý thuyết. Cấp độ xã hội học thực nghiệm bao gồm việc thu thập thông tin xã hội thông qua quan sát, thí nghiệm và xử lý các thông tin xã hội đó. Tiêu biểu của cấp độ này là sử dụng mô tả các sự kiện thực nghiệm.

Mối quan hệ giữa cấp độ lý thuyết và thực nghiệm của nhận thức xã hội được thể hiện cụ thể như sau:

- Nhận thức lý thuyết được xây dựng trên cơ sở của nhận thức thực nghiệm.
- Nhận thức lý thuyết không phải là sự tiếp diễn đơn giản nhận thức thực nghiệm. Trường hợp nhận thức lý thuyết, nhà xã hội học dựng lên một hệ thống rõ ràng các định nghĩa, các khái niệm, các giả thuyết và giả định nhưng họ luôn luôn quay về với cấp độ thực nghiệm, coi đó là nguồn gốc của sự khái quát hoá.
- Nhận thức thực nghiệm với nghĩa nó là cái có trước, là cơ sở cho sự khái quát hoá lý thuyết.

II. Những nguyên lý xây dựng tri thức xã hội học khoa học và chức năng của xã hội học

1. Các nguyên lý xây dựng tri thức xã hội học

- a) Nguyên lý duy vật*
- b) Nguyên lý về sự phát triển*
- c) Nguyên lý tính hệ thống*
- d) Nguyên lý tính phản ánh.*
- e) Nguyên lý về tính khoa học.*

2. Chức năng của xã hội học

a) Chức năng nhận thức

Lý luận xã hội học và các công trình nghiên cứu thực nghiệm xã hội học trang bị cho các nhà nghiên cứu và các nhà lãnh đạo những tri thức khoa học về sự phát triển của xã hội và những quy luật của sự phát triển. Nó định rõ nguồn gốc (nguyên nhân) của các quá trình và hiện tượng xã hội. Khi vạch ra các quy luật

khách quan của các hiện tượng và quá trình xã hội, xã hội đã tạo ra những tiền đề nhận thức, những triển vọng của xã hội nói chung cùng như những mặt, những lĩnh vực riêng rẽ của nó.

b) Chức năng thực tiễn

Chức năng thực tiễn của xã hội học có mối quan hệ với chức năng nhận thức của nó. Vấn đề quan trọng nhất của chức năng thực tiễn là yếu tố tiên đoán. Dựa vào sự phân tích hiện tượng của xã hội và những mặt, những quy trình riêng rẽ của nó, xã hội học có nhiệm vụ làm sáng tỏ các triển vọng và xu hướng phát triển của xã hội. Khi nghiên cứu các hiện tượng của các quan hệ xã hội, xã hội học giúp con người có thể đặt những quan hệ xã hội của mình dưới sự kiểm soát của bản thân và điều hoà các quan hệ đó cho phù hợp với yêu cầu khách quan của tiến bộ xã hội.

Việc dự báo xã hội dựa trên cơ sở nhận thức sâu sắc các quy luật và xu hướng phát triển của xã hội, là điều kiện và tiền đề để kế hoạch hoá và quản lý xã hội một cách khoa học, tiền đề để kế hoạch và quản lý xã hội một cách khoa học.

c) Chức năng tư tưởng

Muốn lãnh đạo được xã hội thì người lãnh đạo phải nắm vững tình hình tư tưởng, trạng thái tâm lý của các tầng lớp nhân dân. Trạng thái tư tưởng luôn luôn biến động theo những diễn biến của thực trạng kinh tế, chính trị, xã hội. Xã hội học giúp chúng ta hiểu rõ thực trạng tư tưởng để làm tốt công tác chính trị, tư tưởng, nắm bắt và định hướng được dư luận xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý và lãnh đạo các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội.

CHƯƠNG II: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

I. Khái niệm cơ cấu xã hội

1. Quan điểm của xã hội học về cơ cấu xã hội

Trong lịch sử xã hội học đã từng tồn tại nhiều quan điểm và các định nghĩa khác nhau về cơ cấu xã hội cũng như các cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau về khái niệm - cơ cấu xã hội.

- Theo quan niệm của G.V.Oxipôp, khái niệm cơ cấu xã hội có liên quan mật thiết đến khái niệm hệ thống xã hội và khái niệm thứ nhất là bộ phận của khái niệm thứ hai. Khái niệm cơ cấu xã hội bao hàm hai thành tố:

- + Thành phần xã hội
- + Những liên hệ xã hội

Thành phần xã hội là tập hợp các bộ phận, các nhóm, các giai cấp, các công đồng xã hội... cấu thành cơ cấu xã hội.

- Theo quan niệm của Ian Robertson, “Cơ cấu xã hội là mô hình của các quan hệ giữa các thành phần cơ bản trong hệ thống xã hội. Những thành phần này tạo nên bộ khung cho tất cả xã hội loài người, mặc dầu tính chất của các thành phần và các quan hệ giữa chúng biến đổi từ xã hội này đến xã hội khác. Những thành phần quan trọng nhất của cơ cấu xã hội là vị thế, vai trò, nhóm các thiết chế”¹

Định nghĩa trên chỉ ra các đặc trưng sau đây của cơ cấu xã hội:

+ Cơ cấu xã hội không những được xem như là một tổng thể, một tập hợp các bộ phận (các cộng đồng, các tầng lớp, các giai cấp...) cấu thành xã hội mà còn được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội.

Đặc trưng này là rất quan trọng, bởi cũng giống như mọi khách thể vật chất khác, xã hội cũng cần được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức. Có nghĩa là: Cơ cấu xã hội được coi là sự thống nhất của hai mặt: các thành phần xã hội và các mối liên hệ xã hội - phản ánh được đúng đắn và toàn vẹn các nhân tố hiện thực đã cấu thành nên cơ cấu xã hội.

Quan niệm này vừa khắc phục được cách nhìn phiến diện khi đã quy cơ cấu xã hội vào các quan hệ xã hội; đồng thời cũng khắc phục được cách nhìn tách rời giữa cơ cấu xã hội và các quan hệ xã hội. Thật ra, các quan hệ xã hội hay cá mối liên hệ xã hội luôn luôn là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt: các thành phần xã hội và các mối liên hệ xã hội. Sự vận động và biến đổi của cơ cấu xã hội luôn có nguồn gốc từ sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt, các mối liên hệ, các yếu tố đã cấu thành cơ cấu xã hội.

Cơ cấu xã hội là một “bộ khung”, “bộ dàn” để xem xét xã hội cho phép chúng ta biết được một xã hội cụ thể được cấu thành từ những nhóm xã hội nào, nhóm xã hội lớn: một nước, một dân tộc, một quốc gia, một giai cấp, một chính đảng, tầng lớp v.v hay nhóm xã hội nhỏ: một xí nghiệp, một lớp học, một cơ quan.v.v..

Cũng thông qua “bộ khung” này mà chúng ta biết được “vị thế” tức là chỗ đứng của từng cá nhân, từng nhóm xã hội trong xã hội; vai trò xã hội của các cá nhân và các nhóm xã hội và thiết chế xã hội (tức là cách thức tổ chức của các hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội nhằm bảo đảm sự ăn khớp của các hành vi của các cá nhân và các nhóm xã hội vận hành một cách bình thường, ổn định - phát triển.

Khi nghiên cứu về cơ cấu xã hội cần chú ý đến các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội :

- Cơ cấu giai cấp – xã hội
- Cơ cấu nhân khẩu – xã hội
- Cơ cấu nghề nghiệp-xã hội
- Cơ cấu lãnh thổ-xã hội.
- Cơ cấu dân tộc-xã hội

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội

Nghiên cứu cơ cấu xã hội sẽ cho chúng ta một bức tranh tổng quát về xã hội, từ đó có thể vạch ra được chiến lược xây dựng mô hình cơ cấu xã hội tối ưu, bảo đảm sự vận hành có hiệu quả, thực hiện tốt các vai trò xã hội theo chiều hướng tiến bộ.

- Nghiên cứu cơ cấu xã hội, đặc biệt là nghiên cứu sự phân tầng xã hội, cho phép chúng ta đi sâu vào phân tích thực trạng nhận diện được một cách chân thực những đặc trưng và xu hướng phát triển của đất nước, từ đó có cơ sở khoa học để vạch ra những chính sách xã hội phù hợp nhằm tập trung lôi kéo được những lực lượng tinh hoa, những phần tử năng động nhất, tài năng nhất của xã hội để bố trí vào những vị trí quyền lực then chốt (quyền lực chính trị, kinh tế), quản lý và điều hành xã hội một cách có hiệu quả, hướng vào mục tiêu dân giàu, nước mạnh. Trên cơ sở vạch ra những nhân tố lệch chuẩn hoặc những nhân tố sẽ dẫn đến phá vỡ sự ổn định xã hội, rối loạn chức năng, các nhà xã hội học có thể kiến nghị lên cấp trên, đưa ra một hệ thống chính sách thích hợp, điều chỉnh hoặc khắc phục những hiện tượng lệch chuẩn, cũng như những biểu hiện tiêu cực khác.

- Việc nghiên cứu cơ cấu xã hội – giai cấp và các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản khác cho phép chúng ta nắm được nhân lõi cơ bản của cơ cấu xã hội, từ đó có chiến lược nhằm đưa ra mô hình cơ cấu xã hội thích hợp; mặt khác, có điều kiện để hiệu chỉnh và điều phối một tổng thể các cơ cấu xã hội sao cho hài hoà và ăn khớp với nhau trong sự phát triển của xã hội.
- Góp phần hoàn thiện công tác quản lý và ổn định xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế chính trị xã hội.....

II.Nhóm xã hội

Nhóm xã hội là tập hợp người có liên hệ với nhau theo một kiểu nhất định hay nói một cách khác, nhóm xã hội là một tập hợp người có liên hệ với nhau về vị thế, vai trò, những nhu cầu lợi ích và những định hướng giá trị nhất định.

- Nhóm xã hội khác với đám đông người:

Đám đông chỉ là tập hợp người ngẫu nhiên đơn thuần, không có mối liên hệ nào bên trong. Thí dụ: một tốp người trên bãi biển, một đám người trên quảng trường hay trước rạp hát.....

Nhóm có liên hệ hữu cơ bên trong, là sự tập hợp của những người được liên hệ với nhau trên cơ sở những lợi ích đòi hỏi phải cùng cộng tác hoặc chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau. Nhóm là những bộ phận hữu cơ, cơ bản cấu thành xã hội. Các đặc trưng xã hội phụ thuộc chủ yếu vào bản chất và hoạt động của nhóm mà nó bao hàm.

- Phân loại nhóm:

Hiện nay người ta thường chia làm hai loại nhóm: nhóm nhỏ và nhóm lớn. Nhóm theo nghĩa hẹp (hay nhóm nhỏ) là một tập hợp xã hội ít người mà trong đó các thành viên có quan hệ trực tiếp và tương đối ổn định với nhau. Những quan hệ xã hội trong nhóm nhỏ được thể hiện dưới hình thức tiếp xúc cá nhân. Đó là cơ sở làm nảy sinh những quan hệ tình cảm cũng như các giá trị đặc thù và những chuẩn mực của cách ứng xử. Thí dụ: gia đình, đội sản xuất, đội thể thao, lớp học.

Nhóm theo nghĩa rộng (hay nhóm lớn) là tập hợp các cộng đồng nhóm, được hình thành trên cơ sở các dấu hiệu xã hội chung có liên quan trước hết đến đời sống trên cơ sở của một hệ thống quan niệm trong xã hội hiện có. Thí dụ: một quốc gia, một dân tộc, một đảng phái, một đoàn thể.

Ngoài cách phân chia theo nhóm lớn và nhóm nhỏ, người ta còn phân chia ra thành các cặp nhóm khác như: nhóm chính, nhóm phụ, nhóm cơ bản, nhóm không cơ bản.v.v.

III. Vị thế xã hội

Theo quan niệm của nhà xã hội học R.Linton thì “ vị thế xã hội là vị trí xã hội của một cá nhân trong hệ thống xã hội “. Nó trả lời cho câu hỏi Anh là ai ? Mỗi vị thế quyết định chỗ đứng của một cá nhân nào đó trong xã hội và mối quan hệ của cá nhân đó với những người khác.

Cá nhân không chỉ có một vị thế mà nhiều vị thế.

Thí dụ: một người vừa là cha trong gia đình, vừa là một giám đốc xí nghiệp hoặc chủ tịch của một hiệp hội nào đó.

Trong các vị thế xã hội thì vị thế nghề nghiệp là quan trọng nhất. Nó trở thành vị thế chủ đạo, có vai trò quyết định đối với việc xác định những đặc điểm nào đó của một cá nhân.

Có thể chia vị thế ra làm hai loại:

Vị thế tự nhiên: là vị thế mà con người được gán bởi những thiên chức, những đặc điểm cơ bản mà họ không thể tự kiểm soát được. Thí dụ, trẻ hay già, nam hay nữ, da đen hay da trắng.

Vị thế xã hội: (vị thế đạt được) là vị thế phụ thuộc vào những đặc điểm mà trong một trường mực nhất định, cá nhân có thể kiểm soát được. Vị thế xã hội phụ thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu và nghị lực vươn lên của bản thân.

Thí dụ: một người có thể trở thành kỹ sư hay bác sĩ, giám đốc xí nghiệp hay bộ trưởng.

IV. Vai trò

Khái niệm vai trò được bắt nguồn từ nghệ thuật sân khấu, có nghĩa là một cá nhân nào đó phải thực hiện vai diễn. Theo Xã hội học, một vai trò có nghĩa là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi gắn với một vị thế nhất định.

Một người có thể chiếm một vị thế hay đóng một vai trò nhất định trong xã hội.

Thí dụ, giáo sư là một vị thế xã hội, gắn với vị thế này là vai trò nghề nghiệp được quy định bởi các chuẩn mực xã hội, buộc người có vị thế đó phải thực hiện.

Vị thế thường ổn định, nó là sự định vị, là chỗ đứng của một cá nhân nào đó trong xã hội, song vai trò thì cơ động hơn. Thí dụ: cũng làm một chức danh giám đốc, song ở xí nghiệp này thì cá nhân đó thực hiện những vai trò này, còn ở xí nghiệp khác thì lại thực hiện những vai trò khác. Trong thực tế, một vị thế thường là có một vài vai trò. Thí dụ, giáo sư đại học chỉ có một vị thế nghề nghiệp song lại đóng nhiều vai trò khác nhau như đồng nghiệp, giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

V. Thiết chế xã hội

Thiết chế xã hội là một tập hợp bền vững của các giá trị chuẩn mực, vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh một nhu cầu cơ bản của xã hội.

- Chức năng của thiết chế:

Thiết chế có hai chức năng chủ yếu:

+ Khuyến khích, điều hoà hành vi của con người phù hợp với quy phạm và chuẩn mực của thiết chế và tuân thủ thiết chế.

+ Ngăn chặn, kiểm soát, giám sát những hành vi lệch lạc do thiết chế quy định. Mọi thiết chế xã hội đều được đặc trưng bởi sự hiện diện của mục đích hành động, bởi những chức năng cụ thể để bảo đảm cho việc đạt được mục đích, bởi sự tập hợp các địa vị và những chế tài bảo đảm cho cái đáng có và ngăn chặn cái lệch lạc. Sự tồn tại của mọi xã hội, tính ổn định và sự phát triển của nó, không thể có được nếu không có quản lý xã hội và kiểm soát xã hội. Thiết chế xã hội thực hiện chức năng quản lý và kiểm soát xã hội. Nó được giáo quyền sử dụng biện pháp thưởng phạt các thành viên trong xã hội.

- Các đặc điểm của thiết chế:

+ Thiết chế có tính bền vững tương đối và thường biến đổi chậm. Thiết chế xã hội hình thành trên cơ sở của một hệ thống những giá trị, chuẩn mực lâu đời và khá bền vững của xã hội. Bởi vậy nó có đặc trưng là phản ứng là những biến đổi của xã hội rất chậm. Trong các xã hội cực quyền, nhất là ở những thời kỳ trí tuệ, thiết chế rất kém nhạy cảm và nhìn chung nó có xu hướng củng cố lại những biến đổi, những cuộc cải cách.

+ Các thiết chế có xu hướng phụ thuộc vào nhau. Các thiết chế xã hội chủ yếu thường duy trì những giá trị và chuẩn mực chung, phản ánh những mục tiêu và ưu tiên xã hội chung. Bởi vậy, các thiết chế có xu hướng phụ thuộc vào nhau. Vì

tất cả các thiết chế xã hội đều củng cố những mục tiêu chung, chúng tương ứng, gần gũi hoặc gần giống nhau nên bất cứ một thiết chế nào cũng được thể hiện một phần trong các thiết chế khác và là một mặt, một bộ phận của toàn bộ xã hội. Khi một thiết chế xã hội cơ bản thay đổi thì thường kéo theo sự thay đổi của một loạt các thiết chế khác

+ Những thiết chế có xu hướng trở thành tiêu điểm của những vấn đề xã hội chủ yếu. Vì các thiết chế được thiết lập trên cơ sở của những nhu cầu xã hội cơ bản, bởi vậy, bất kỳ sự đổ vỡ nào của một thiết chế xã hội cũng đều trở thành những vấn đề xã hội nghiêm trọng.

Thí dụ, nạn thất nghiệp là một vấn đề của nền kinh tế, sự suy sụp hay tan vỡ của hôn nhân là vấn đề của thiết chế gia đình, tỷ lệ tội phạm gia tăng là dấu hiệu của thiết chế pháp luật, sự rối loạn xã hội là vấn đề của thiết chế chính trị...v

- Các loại thiết chế:

Trong xã hội nhất định có nhiều loại thiết chế, trong đó thiết chế quan trọng nhất là thiết chế chính trị, pháp luật, kinh tế, gia đình, giáo dục, Văn hoá....

Tuy nhiên, các thiết chế thường có xu hướng bảo thủ, kém nhạy cảm và phản ánh không kịp trước những biến đổi của xã hội. Do vậy, chúng cần luôn luôn được xem xét, chỉnh lý, cải cách hoặc đổi mới sao cho không bị lạc hậu để làm tốt chức năng quản lý và kiểm soát xã hội.

VI. Phân tầng xã hội

1. Khái niệm

Tầng lớp xã hội là tổng thể của mọi cá nhân trong cùng một hoàn cảnh xã hội. Họ ngang nhau về tài sản (thu nhập), trình độ học vấn (hay trình độ văn hoá); địa vị, vai trò hay uy tín trong xã hội; khả năng thăng tiến cũng như có được những ân huệ hay thứ bậc trong xã hội. Trên cơ sở khái niệm tầng lớp xã hội mà có khái niệm phân tầng xã hội. Phân tầng xã hội có thể hiểu như là một sự phân nhỏ xã hội (bao hàm cả sự bình giá). Đó là sự phân chia xã hội ra thành các tầng xã hội khác nhau về địa vị kinh tế (hay tài sản), địa vị chính trị (hay quyền lực), địa vị xã hội (hay uy tín) cũng như một số khác biệt về trình độ nghề nghiệp, học vấn, kiểu nhà ở, nơi cư trú, phong cách sinh hoạt, cách ứng xử, thị hiếu nghệ thuật...v..v

Hay có quan niệm rằng phân tầng xã hội chính là sự sắp xếp một cách tương đối ổn định các vị thế xã hội dưới góc độ quyền lực, uy tín, đặc quyền đặc lợi không ngang nhau.

Phân tầng xã hội là khái niệm chỉ sự bất bình đẳng thực tế tồn tại giữa các cá nhân, các nhóm các giai tầng khác nhau về địa vị trong thang bậc xã hội.

Xã hội học quan tâm đặc biệt đến phân tầng trên các khía cạnh như sự phân tầng dẫn đến những căng thẳng trong xã hội ra sao, nó liên quan đến các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội như thi cử, thú vui tuổi thọ, sự tín nhiệm chính trị, khả năng chuyển dịch các vị thế vai trò, hệ thống đẳng cấp giai cấp....

Phân tầng xã hội lại được phân ra thành:

- Tầng lớp bên trên và tầng lớp bên dưới, (những nấc thang cao - thấp khác nhau)

- Sự di chuyển từ tầng lớp này sang tầng lớp khác (hoặc di chuyển trong nội bộ một tầng).

- Sự phân tầng “mở” hoặc phân tầng “đóng”.

- Trong hệ thống phân tầng “đóng” hay có đẳng cấp, ranh giới giữa các tầng lớp rất rõ rệt và con người rất khó có thể thay đổi địa vị của mình (vị thế xã hội của mỗi con người dường như bất biến, không thay đổi).

+ Trong hệ thống phân tầng “mở” hay có giai cấp, ranh giới giữa các tầng lớp uyển chuyển, linh hoạt hơn.

Trong những xã hội này, con người có những cơ hội để có thể thay đổi vị trí của mình (tuy nhiên, sự thay đổi chỉ có một giới hạn nhất định nào đó).

+ Ngoài hai loại phân tầng “đóng” trong xã hội có đẳng cấp, phân tầng “mở” trong xã hội có giai cấp, trong thực tế còn có loại phân tầng theo lứa tuổi - (loại phân tầng này tương đối phổ biến trong xã hội cộng sản nguyên thủy, xã hội tiền giai cấp).

a) *Một số lý thuyết về sự phân tầng*

Theo Jean Cazênuve, có thể xếp học thuyết về phân tầng xã hội làm hai loại:

- Lý thuyết xung đột: đây là lý thuyết của những người chịu ảnh hưởng bởi quan niệm tiếp cận về hình thái kinh tế - xã hội và quan niệm về giai cấp của Mác, những người này chủ yếu nhấn mạnh đến vấn đề quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Họ coi đó là đặc trưng chủ yếu của sự phân tầng xã hội hay là dấu hiệu chủ yếu nhận biết hoặc sự phân chia xã hội ra thành những giai cấp này hay giai cấp khác.

Họ cũng nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp, đến xung đột xã hội, coi đó là nguồn gốc và động lực thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

- Lý thuyết chức năng: những người theo thuyết chức năng nhấn mạnh đến trạng thái cân bằng, đến cơ cấu hơn là đến những biến đổi của cơ cấu ấy. Theo họ, phân tầng là một hiện tượng khách quan và có tính chức năng, nhằm đáp ứng những nhu cầu cần thiết của xã hội và đặt ra vấn đề là làm sao phải có một xã hội đẳng cấp. Theo Parsons, một đại biểu của thuyết chức năng, phân tầng được coi là sự sắp xếp cá nhân vào trong một hệ thống xã hội trên cơ sở những tiêu chuẩn của một hệ thống chung về giá trị, phân tầng là kết quả trực tiếp và cũng là phương tiện của hoạt động xã hội.

- Lý thuyết dung hoà:

G.Lenski cho rằng, trong xã hội luôn có những động cơ thôi thúc người ta giữ các vị trí xã hội, đồng thời cũng diễn ra các quá trình xung đột và đấu tranh giành quyền thống trị.

Max Weber đặt ra nguyên tắc nghiên cứu “ba chiều” về xã hội, coi khái niệm xã hội bao hàm cả việc phân chia xã hội thành các giai cấp. Ông đã tách một luận điểm về giai cấp thành ba phần riêng biệt nhưng có quan hệ mật thiết với nhau, đó là: địa vị kinh tế hay tài sản, địa vị chính trị hay quyền lực, địa vị xã hội hay uy tín.

VII. Tính di động xã hội

Nghiên cứu cơ cấu xã hội đòi hỏi phải gắn liền với nghiên cứu tính “cơ động xã hội”. Theo quan niệm của các nhà xã hội học, đặc trưng nổi bật của xã hội là

có tính linh hoạt, linh động, thường biến đổi vì chúng phụ thuộc vào tính cơ động xã hội.

a) *Định nghĩa*

Tính cơ động xã hội là tính linh hoạt của các cá nhân và các nhóm xã hội trong kết cấu xã hội. Nó là sự chuyển đổi vị trí của một người hay một nhóm xã hội này cho một người, một nhóm xã hội khác trong cùng một tầng hay khác tầng trong bậc thang giá trị xã hội.

b) *Các loại cơ động xã hội*

Cơ động xã hội theo “chiều ngang”. Đó là sự chuyển đổi vị trí của một người hay một nhóm người sang vị trí xã hội khác cùng nằm trên một cấp độ xã hội như nhau (có nghĩa là chỉ có sự thay đổi về vai trò xã hội mà không thay đổi vị thế xã hội).

Cơ động xã hội theo “chiều dọc”. Đó là sự chuyển dịch vị trí của cá nhân hay một nhóm xã hội sang một vị trí xã hội khác không cùng một tầng với họ. Sự cơ động xã hội theo chiều dọc nhấn mạnh đến sự vận động về chất lượng của cá nhân trong các nhóm xã hội có liên quan đến sự thăng tiến hay sút giảm vị thế xã hội của mỗi người.

Cơ động chuyển đổi. Đó là sự thay đổi địa vị xã hội của một số người vì họ trao đổi vị trí cho những người khác tại tầng lớp xã hội khác nhau trong bậc thang xã hội.

Thí dụ: những người thiếu năng lực ở vị trí cao có thể mất việc hoặc tụt xuống địa vị thấp hơn, trong khi đó những người có khả năng ở vị trí thấp hơn được tiến cử vào những vị cao. Số lượng của loại cơ động xã hội này phụ thuộc vào mức độ “đóng” hay “mở” của xã hội. Trong hệ thống xã hội “đóng” hay “đẳng cấp”, loại cơ động xã hội này ít xảy ra, nhưng trong hệ thống “mở” có nhiều tiềm năng cho loại cơ động này.

Cơ động theo cơ cấu. Đó là sự thay đổi địa vị của một số người do kết quả của những thay đổi trong cơ cấu kinh tế. Loại cơ động theo cơ cấu này xuất hiện nhiều vào thời kỳ cách mạng kỹ thuật, cách mạng trong cơ cấu kinh tế hoặc cách mạng chính trị.

Ngoài ra, còn có các loại cơ động “thô”, cơ động “tinh”, cơ động do ý trí. Cơ động trong cùng thế hệ liên quan đến sự vận động của cá nhân trong suốt cuộc đời họ. Cơ động giữa các thế hệ xác định quá trình tiếp nối vị trí xã hội giữa ông bà, cha mẹ, con cái (tức là tra truyền con nối).

c) *Những nhân tố ảnh hưởng đến cơ động xã hội*

- Nguồn gốc giai tầng xã hội:
- Trình độ học vấn.
- Lứa tuổi và thâm niên nghề nghiệp.
- Giới tính.
- Điều kiện sống (hay nơi cư trú).
- Ngoài những yếu tố nói trên, còn phải kể một số yếu tố khác như chủng tộc, chế độ dinh dưỡng tuổi thơ, sức khỏe, tuổi kết hôn, địa vị của người bạn đời, ý chí kiềm chế sự thoả mãn nhất thời, chiều cao, hình thức bề ngoài, trí tuệ và lĩnh vực công danh, những thiên chức về sự sắc sảo, ý tưởng, sáng tạo, sự tế nhị, khéo léo trong giao dịch, ý chí dám mạo hiểm ..v.v..

Sau cùng, cũng cần phải xem xét tính cơ động xã hội như là một hiện tượng xã hội, có logic bên trong và các quy luật phát triển của mình. Cần phải tính đến sự lệ thuộc của tính cơ động xã hội đối với các điều kiện lịch sử - xã hội như: quan hệ sản xuất, phân công lao động xã hội, cơ sở vật chất, kỹ thuật, các yếu tố thiết chế xã hội, hệ thống giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và chính sách sử dụng cán bộ. Tính cơ động xã hội cần được nghiên cứu như là một quá trình phức tạp có cơ cấu riêng và ngày càng được mở rộng cùng với sự phát triển của thời gian.

Nghiên cứu tính cơ động xã hội “hướng tới lối vào” đòi hỏi phải phân tích xuất xứ của các nhóm xã hội – nghề nghiệp, xem họ đã tận dụng bản năng và trình độ nghề nghiệp của thế hệ trước đó ra sao. Nghiên cứu tính cơ động xã hội “hướng tới lối ra” cần phải xem xét tuổi trẻ sẽ rời vào nhóm xã hội nào khi họ rời khỏi những nhóm xã hội của cha mẹ. Như vậy khi nghiên cứu, ta cần đặt tính cơ động xã hội trong từng thế hệ và bối cảnh chung của toàn bộ tính xu hướng của sự vận động xã hội.

Khi nghiên cứu tính cơ động xã hội, chúng ta còn bắt gặp phạm trù “cơ động xã hội phụ thêm” hoặc “cơ động xã hội thặng dư”, có nghĩa là một người nào đó đã vận động ra khỏi nhóm xã hội xuất thân và nhập vào nhóm xã hội khác. Và phạm trù “cơ động xã hội hồi quy” có nghĩa là quá trình cơ động của một người nào đó quay về với nhóm xã hội xuất thân.

VIII. Xã hội hoá

Xã hội là một trong những khái niệm cơ bản của xã hội học. Trong lý thuyết đồng cảm, các nhà xã hội học đã sử dụng khái niệm này cùng với khái niệm văn hoá để giải thích đời sống xã hội. Nhờ quá trình xã hội hoá, chúng ta có khả năng giao tiếp với nhau, nắm vững các vai trò xã hội nhất định của mình và thậm chí xã hội tạo điều kiện cho sự duy trì bản thân xã hội.

Vậy xã hội hoá là gì? Bằng cách nào xã hội hoá mang lại cho chúng ta khả năng hành động qua lại và bảo đảm sự giữ gìn, duy trì xã hội trong quá trình thay thế các thế hệ. Có những điều kiện gì để tồn tại xã hội hoá và ảnh hưởng của xã hội hoá tới cấp độ vi mô và vĩ mô của xã hội như thế nào?

1. Một số quan niệm về “con người xã hội”

a) *Quan niệm khác nhau về con người xã hội*

Trong lịch sử tư tưởng, có rất nhiều cách tiếp cận về vấn đề con người:

- Theo quan niệm duy tâm, con người được giải thích từ sáng tạo và chi phối của thánh thần và từ ý thức trừu tượng. Việc giải thích con người theo quan điểm này không đem lại ý nghĩa tích cực trong cuộc sống.

- Theo quan niệm duy vật, từ thời Arixtốt đến các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII đều cho rằng, con người là một sinh vật – xã hội, “sinh ra đã có tính xã hội”. Quan điểm này cho rằng, bản chất con người chỉ ở mặt tự nhiên của nó. Ngay cả Phobách cũng chỉ mới dừng lại ở chủ nghĩa nhân bản tự nhiên, bởi vì theo nhận thức của ông, con người chỉ là một cá nhân trừu tượng, một sinh vật thuần túy về sinh học.

- Theo quan điểm mácxít, xuất phát từ hoạt động thực tiễn của con người, C.Mác cho rằng, bản chất con người chính là nhân cách. Nhân cách ấy tìm thấy bản chất trong các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Mác vẫn thừa nhận tính sinh vật trong chính thể người.

Con người là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học:

+ Là một đơn vị sinh lý, con người là đối tượng được nghiên cứu của các nhà sinh học và y học.....

+ Những giá trị trong cuộc sống tình thần của con người được nghiên cứu trong đạo đức học, triết học, luật học.....

+ Là đơn vị tâm lý có những nhu cầu và trạng thái tâm lý phức tạp, con người là đối tượng tìm hiểu của các nhà tâm lý học, phân tâm học, thần kinh học.....

Xuất phát từ những lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, các nhà khoa học có những quan điểm khác nhau về bản chất con người. Hiện nay có ba loại quan điểm khác nhau về vai trò của yếu tố sinh học và yếu tố xã hội trong con người.

b) *Quan niệm của các nhà xã hội học về con người xã hội.*

Do nghiên cứu từ nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội, các nhà xã hội học cũng có nhiều quan niệm khác nhau về bản chất con người.

- Quan niệm của các nhà xã hội học theo thuyết sinh hoá:

Quan niệm này cho rằng, yếu tố sinh học quyết định sự hình thành hành vi, tích cách của con người. Tính di truyền ảnh hưởng lớn tới hành vi của con người. Họ tin ở sự tồn tại của cái gọi là bản năng con người. Họ cho rằng, sự tổng hoà của những tố chất di truyền hay những khuynh hướng di truyền xác định hành vi của con người cụ thể. Phớt đi diện cho quan điểm này cho rằng, con người như là cá thể sinh vật đối lập với xã hội và xem sức mạnh của con người là sức mạnh khả năng vô thức, trong đó, đam mê tình dục giữ vai trò chủ đạo. Quan điểm này không thấy được khả năng của con người sử dụng những biểu tượng và lập luận lôgic, thích nghi cao để nắm được những kiểu hành vi nhất định, tạo nên thể chế xã hội, điều hoà việc sử dụng hoặc vượt qua những nhân tố sinh học.

- Quan niệm của các nhà xã hội học theo thuyết quyết định luận xã hội học:

Quan niệm này cho rằng, nhân cách được hình thành trên cơ sở đa số những sự tác động. Của con người với thế giới xung quanh. Nó là sản phẩm của xã hội và được hình thành trên cơ sở của mối quan hệ qua lại giữa con người với con người. Đại biểu cho quan niệm này là C. H. Cooley ; G.Mead....

- Bên cạnh quan niệm sinh học hoá cũng như quyết định luận xã hội, nhiều nhà xã hội học đã nhìn nhận con người như một chính thể trong sự thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội của nó. Theo Tsunesaburo Makiguchi: “khái niệm người không chỉ bao hàm một thực thể vật chất, cảm quan, hữu tình mà còn bao gồm một khía cạnh tâm linh khác với thể chất, nhưng lại tồn tại trên cơ sở thể chất ấy”.

Theo Giôhan Gôtlíp Phíchơ: “ Con người khác với loài vật ở chỗ, có khả năng suy tư trừu tượng, có thể quyết định và lựa chọn. Con người là con vật tự điều khiển lấy mình. Con người có thể làm các dự án, trừu tượng, tính toán cho tương lai, suy nghĩ về những hoạt động và những phản ứng của mình, chịu trách nhiệm về hành vi của mình và có khả năng phát triển ý thức trách nhiệm với người khác”.

+Nếu trong định nghĩa của Makiguchi, tác giả lấy chính thể sinh học - xã hội làm điểm xuất phát cho khái niệm con người thì trong định nghĩa của Phíchơ, điểm xuất phát lại nặng về những gì con người khác với động vật, vượt lên động vật.

+ Con người xuất hiện chỉ có thể trên cơ sở những quy luật tiến hoá hữu cơ và đồng thời với những quy luật xã hội, vận động sinh học gắn liền với vận động xã hội trong chính thể người. Đối với quá trình phát sinh, phát triển và hoàn thiện ở một cá thể thì những yếu tố sinh học và yếu tố xã hội tác động không giống nhau ở từng thời kỳ trưởng thành. “ Yếu tố sinh học và yếu tố xã hội không phải là song song tồn tại trong con người mà làm môi giới cho nhau, thâm nhập vào nhau và in dấu lên toàn bộ hoạt động sống của con người”.

Tuy nhiên khi nghiên cứu con người, nhà xã hội học mặc dù thừa nhận mặt sinh học của con người nhưng cái chính vẫn tập chung tìm hiểu khía cạnh mang tính xã hội của con người. Song khác với các nhà khoa học khác, các nhà xã hội học xem xét con người trong mối tương tác giữa con người với con người, giữa con người với nhóm xã hội và xã hội nói chung. Chính vì vậy mà Phíchơ cho rằng, “ Con người đượcgi là con người xã hội theo nghĩa một con người vừa có khuynh hướng kết hợp với người khác mà cũng có nhu cầu tương quan với người khác”. Có nghĩa là, nhà xã hội học đã xem xét cách thức con người liên lạc với đồng loại của nó như thế nào.

2. Khái niệm xã hội hoá

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau của các nhà xã hội học khi bàn về xã hội hoá:

- Xã hội hoá bao gồm tất cả quá trình tiếp diễn văn hoá giao tiếp, học hỏi, qua đó cá nhân con người phát triển bản chất xã hội và có khả năng tham gia vào đời sống xã hội.

- Xã hội hoá là quá trình trong đó cá nhân con người học hỏi và nhập tâm suốt đời vào các yếu tố của môi trường văn hoá, xã hội, hoà nhập chúng vào cấu trúc nhân cách của anh ta dưới ảnh hưởng của các tác nhân xã hội quan trọng và những kinh nghiệm cá nhân. Do đó làm anh ta thích nghi với môi trường xã hội, nơi anh ta sinh sống.

- Xã hội hoá là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội, trong đó những cá nhân học hỏi và thực hành những tri thức, kỹ năng và phương pháp cần thiết để hội nhập với xã hội.

- Xã hội hoá là quá trình theo đó con người học cách thích ứng với xã hội và tuân thủ các quy tắc xã hội. Quá trình này cho phép xã hội luân chuyển nền văn hoá của mình từ thế hệ này sang thế hệ khác.

- Xã hội hoá là quá trình mà qua đó cá nhân học hỏi được cách sống và phát triển khả năng đóng các vai trò xã hội vừa với tư cách là một cá thể vừa với tư cách là thành viên của nhóm.

- Xã hội hoá tức là những con đường mà bằng cách đó con người có được những kinh nghiệm và hiểu biết, nắm vững những mục đích phù hợp với những vai trò xã hội của mỗi con người. Có hai mục đích: tạo ra những mối liên hệ xã hội của chúng ta trên cơ sở những vai trò xã hội và đmtr bảo sự tồn tại xã hội

nhờ sự lĩnh hội những quan niệm và mâu thuẫn hành vi bởi những thành viên mới của xã hội.

Tất cả những định nghĩa trên đều có điểm chung như sau:

Xã hội hoá trước hết là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội, qua đó cá nhân học hỏi, lĩnh hội, tiếp nhận nền văn hoá của xã hội như khuôn mẫu tác phong xã hội, chuẩn mực giá trị văn hoá xã hội để hoà nhập vào xã hội cũng như đáp ứng các kỳ vọng của xã hội

Trong thực tế, xã hội hoá là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội. Nhưng khi nói đến xã hội hoá người ta nhấn mạnh quá trình con người tự học hỏi, thực hành một cách tích cực những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo của xã hội để từ đó hội nhập với xã hội và giữ đúng vai trò nhất định của cá nhân do xã hội phân công.

3. Một số nội dung nghiên cứu cơ bản về xã hội hoá

3.1. Các học thuyết khác nhau về xã hội hoá trong quá trình phát triển nhân cách

Để biết xã hội hoá diễn ra như thế nào trong mức độ cá thể, chúng ta bắt đầu từ câu hỏi: nhân cách phát triển như thế nào? Nhân cách được phát triển, hình thành trong quá trình tương tác xã hội giữa con người với nhau. Trong thế kỷ trước, các nhà tâm lý học, xã hội học đưa ra hàng loạt những cách giải thích khác nhau về sự hình thành nhân cách, trên cơ sở tác động qua lại của những nhân tố khác nhau như tính chất lý tính, môi trường xung quanh, kinh nghiệm cá nhân và văn hoá.

a) Học thuyết phát triển nhân cách

Sự tác động của những nhân tố môi trường xung quanh v.v.. tạo nên nhân cách. Cooley cho rằng, nhân cách được hình thành nhờ “Cái tôi lảng kính” do chúng ta hiểu được tình cảm của những người xung quanh. Họ đặt ra ra vấn đề là làm thế nào để mỗi cá nhân phát hiện ra “cái tôi” của mình. Quá trình này chỉ thực hiện được thông qua sự tương tác. Họ đề ra lý thuyết “Soi gương tự phản thân”

Theo quan điểm Mead D.G, quá trình hình thành nhân cách bao gồm ba giai đoạn khác nhau: sự bắt trước những mẫu hành vi của người lớn, giai đoạn trò chơi khi trẻ em tiếp nhận hành vi của mọi người như là thực hiện đóng vai trò và trò chơi tập thể khi trẻ em hiểu được sự mong chờ của toàn thể nhóm người đối với chúng.

b) Học thuyết phân tích tâm lý

Theo học thuyết phát triển nhân cách của Friu, nhân cách bao gồm ba yếu tố: “Id” - nguồn gốc của năng lượng được nuôi dưỡng bằng sự cố gắng thoả mãn, “Ego” - sự thực hiện kiểm soát hành vi cá nhân trên cơ sở của “nguyên tắc thực tiễn” và “Superego” - thực hiện chức năng đạo đức và đánh giá. Sự hình thành ba yếu tố nhân cách này đưa ra giả thiết có sự xuất hiện liên tục của bốn giai đoạn, trong đó mỗi giai đoạn gắn liền với với từng bộ phận nhất định của cơ thể, được gọi là vùng cảm giác.

c) Học thuyết phát triển nhận thức

Theo học thuyết phát triển tư duy của Piaget, trẻ em trải qua hàng loạt những giai đoạn liên tục, trong quá trình đó chúng lĩnh hội được những thói quen mới xác định giới hạn khả năng nhận thức của chúng. Những giai đoạn này trao đổi cho nhau trong một sự liên tục triệt để.

d) Học thuyết phát triển đạo đức

Kohlberg đưa học thuyết về sự phát triển nhân cách vào những quá trình của sự hoàn thiện đạo đức được tạo thành từ sáu giai đoạn. Ở những giai đoạn sớm hơn, trẻ em cố gắng thoát khỏi sự trừng phạt hoặc nhận phần thưởng. Ở giai đoạn giữa, mọi người hiểu được những ý kiến của người khác về họ, sự mong đợi của xã hội và những quy tắc hành vi trong đó họ được khẳng định. Ở giai đoạn cuối, diễn ra sự hình thành những nguyên tắc đạo đức về nhân cách, không phụ thuộc vào những giá trị được thừa nhận.

3.2 .Quá trình xã hội hoá và các dạng thức xã hội hoá

a) Xã hội hoá như là diễn tiến xã hội liên tục

Theo Joseph H. Fichter, Xã hội hoá mô tả theo hai quan niệm:

- Quan niệm khách quan: xã hội ảnh hưởng tới cá nhân.
- Quan niệm chủ quan: cá nhân đáp ứng lại xã hội.

Theo quan niệm thứ nhất, xã hội hoá là diễn tiến theo đó xã hội truyền văn hoá của mình từ thế hệ này qua thế hệ tiếp theo và làm cho cá nhân thích ứng với những nếp sống sinh hoạt được chấp nhận và được tán thành trong một đời sống có tổ chức. Có nghĩa là, nhiệm vụ của xã hội hoá là truyền thống và phát triển những kỹ năng, kiến thức mà cá nhân cần tới, truyền đạt những hệ thống giá trị văn hoá xã hội và trang bị cho cá nhân vai trò nhất định bảo đảm cho sự duy trì xã hội và văn hoá.

Theo quan niệm thứ hai, xã hội hoá là một quá trình cá nhân đang thích ứng với những người xung quanh, liên tục thực hiện để dần dần nhập vào xã hội trong một nền văn hoá và xã hội nhất định. Có nghĩa đó là quá trình con người học hỏi khi tiếp xúc với xã hội trong mối tương quan xã hội.

Từ các quan niệm trên, chúng ta thấy xã hội hoá là sự thống nhất đối lập giữa hai khuynh hướng:

- Tiêu chuẩn hoá, được thể hiện trong sự cố gắng của cá nhân muốn giống như những người khác, để thể hiện trong sự nắm vững những phương pháp giao tiếp chung và hoạt động chung.

- Cá thể hoá, được thể hiện trong sự cố gắng để hình thành “ cái tôi của mình”, để triển khai những phương pháp độc đáo của sự giao tiếp và hoạt động.

Vậy xã hội hoá diễn ra như thế nào?

Xã hội hoá thành công được xác định bởi ba yếu tố: sự chờ đợi, sự thay đổi hành vi, sự cố gắng đến khuôn phép:

- Sự chờ đợi thể hiện ở chỗ những người trong nhóm gia đình, bạn bè, nhà trường ... mong đợi ở cá nhân có phương thức ứng xử phù hợp với những mô hình, tác phong của họ. Đồng thời, trong quá trình tương tác xã hội, cá nhân cũng mong muốn học hỏi những mô hình tác phong trong đó nó cho là phù hợp với vai trò của nó.

Như vậy, trong quá trình tương tác xã hội, các cá nhân dần dần thay đổi hành vi của mình sao cho phù hợp với chính vai trò của mình.

Xã hội như là lực lượng mạnh mẽ và hùng hậu. Các cá nhân cố gắng vươn tới sự khuôn phép, loại trừ bớt đi những hành vi ứng xử không phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Điều này được giải thích bởi hai nguyên nhân:

- Khả năng sinh học hạn chế của con người.
- Những hạn chế do nền văn hoá.

Theo bản chất của mình, xã hội hoá là quá trình tác động nhiều hướng khác nhau mang tính hai mặt, phản ánh sự tác động qua lại giữa nhân tố sinh học và văn hoá, giữa những ai thực hiện xã hội hoá và những ai bị xã hội hoá.

b) Các dạng thức xã hội hoá

- Xã hội hoá trẻ em

Theo Joseph H.Fichter, hai diễn tiến quan trọng nhất của học hỏi xã hội là sự bắt chước và sự ganh đua. Sự bắt chước không chỉ là hành vi của trẻ em mà còn thể hiện ở người lớn. Sự ganh đua là một diễn tiến kích thích trong quá trình tương tác xã hội cho thấy con người có khuynh hướng học hỏi theo khuôn mẫu tác phong đã được xã hội chấp nhận và loại bỏ cái không được chấp nhận.

- Xã hội hoá người lớn

Gold.R.L cho rằng, xã hội hoá người lớn gắn liền với sự từ chối dần dần những quan niệm ấu trĩ trẻ thơ.

Sau này, các nhà xã hội học bắt đầu nghiên cứu xã hội hoá người già. Nhưng một số người lại cho là, những người già không có những vai trò nhất định một cách rõ ràng. Chẳng hạn ở Mỹ, Rozốp không công nhận xã hội hoá người già ở Mỹ, và coi đó là không có hiệu quả.

- Những đặc điểm khác nhau của xã hội hoá người lớn và trẻ em

Brim phân biệt xã hội hoá người lớn và trẻ em bằng những đặc điểm sau:

+ Xã hội hoá người lớn – đó là sự thay đổi hành vi bên ngoài, còn trong xã hội hoá trẻ em diễn ra hình thành định hướng giá trị.

+ Những người lớn có khả năng đánh giá những chuẩn mực, còn trẻ em có thể lĩnh hội được chúng.

+ Xã hội hoá người lớn có mục đích của mình là giúp cho con người lĩnh hội được những thói quen nhất định, xã hội hoá trẻ em ở mức độ động chạm đến môi trường lý do hoá.

Như vậy, xã hội hoá chính là quá trình con người học cách thể hiện vai trò xã hội của mình trong quá trình gia nhập vào xã hội. Quá trình xã hội hoá phải xử lý mối tương tác giữa yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan của con người và xã hội. Quá trình xã hội hoá là quá trình bản thân cá nhân tác động vào xã hội diễn ra trên lợi ích cá nhân và xã hội nhu cầu của cá nhân và xã hội, nhu cầu của cá nhân và xã hội. Quá trình xã hội hoá luôn luôn nảy sinh sự thống nhất và xung đột giữa cá nhân và xã hội. Quá trình xử lý nó là quá trình đào tạo ra con người. Quá trình xã hội hoá diễn ra từ thấp đến cao qua các giai đoạn nhất định từ giai đoạn đầu khi đứa trẻ bước vào đời cho đến khi con người ra đi giai đoạn cuối. Quá trình đó là quá trình con người học cách thích ứng với xã hội, tuân thủ các nguyên tắc, phong tục tập quán, là quá trình luân chuyển nền văn hoá từ thế hệ này đến thế hệ khác để giữ gìn xã hội và văn hoá.

3.3. Những yếu tố tác động đến xã hội hoá

a) Môi trường cơ bản của xã hội hoá.

Gia đình là môi trường xã hội hoá có tầm quan trọng chính yếu, bởi vì quá trình xã hội hoá của một người từ những năm tháng đầu tiên của cuộc đời có ảnh hưởng quyết định tới những thái độ và hành vi khi đã lớn. Cho nên gia đình được coi là nhóm người đầu tiên mà mỗi cá nhân xã hội phải phụ thuộc vào. Gia đình là khuôn khổ cần thiết cho sự phát triển của đứa trẻ, làm cho sự trưởng thành sinh học và những mối liên hệ của nó phù hợp với môi trường. Đó là giai đoạn xã hội hoá tự nhiên đầu tiên. Xã hội hoá thông qua tình cảm và bằng tình cảm là đặc trưng riêng của gia đình. Ở những đứa trẻ sơ sinh, những mối quan hệ với người lớn – những người quan tâm đến chúng, được thiết lập một cách chặt chẽ hơn. Đó là cha mẹ, anh chị em, những người thân và bạn bè của gia đình. Những người này là những đại diện cơ bản của xã hội hoá trong cuộc sống đứa trẻ. Mục đích của xã hội hoá trong giai đoạn này là sự hình thành ở đứa trẻ lý do hoá trong mối ràng buộc với những người khác, thể hiện ở lòng tin, sự vâng lời và mong muốn làm họ vui lòng.

Nhà trường là cơ quan, môi trường xã hội hoá chính yếu đối với tuổi trẻ. Đây là thiết chế được lập ra một cách có chủ định để phổ biến những kỹ năng và kiến thức môn học mà còn tiếp thu cả những quy tắc và cách thức quy định hành vi, cả cách ứng xử quan hệ với giáo viên và các bạn học.

Quá trình xã hội hoá mà học sinh tiếp thu ở trường do vậy không chỉ liên quan đến việc tiếp thu những kỹ năng quy định mà còn cả những kỹ năng xã hội khác. Thí dụ, ở đó trẻ học được cách sống của nhóm bạn và làm sao đáp ứng được những người có uy quyền.

Hiện nay đang có sự bất cập giữa những yêu cầu xã hội và nội dung giáo dục của trường học. Thông thường, trường học chủ yếu chỉ truyền thụ những tri thức khoa học hơn là truyền thụ những kỹ năng lao động cho trẻ; và những tri thức và kỹ năng của trẻ nhận được ở trường học có khi không ăn khớp với yêu cầu cuộc sống độc lập sau này của chúng. Xã hội hoá đặc biệt chú trọng đến vai trò của sự giao tiếp giữa thầy và trò ở trường vì đó là cơ sở của những trao đổi làm phong phú tri thức và nhân cách của đứa trẻ, trong đó người thầy giáo giữ vị trí chủ đạo không phải như một quyền uy độc đoán mà như một người hướng dẫn các giá trị xã hội.

Các phương tiện thông tin đại chúng. Trong xã hội hiện đại, ở một mức độ nhất định, trẻ em lĩnh hội được vai trò và những quy định hành vi trong xã hội từ những chương trình truyền hình, báo chí, phim ảnh và những phương tiện thông tin đại chúng khác. Tác dụng đến hình thể hiện trong những phương tiện thông tin đại chúng là sự tác động sâu sắc tới quá trình xã hội, tạo điều kiện cho sự hình thành những giá trị nhất định và hình mẫu nhất định của hành vi.

Tuy nhiên, truyền hình cũng có thể gợi nên những kết quả tiêu cực đến quá trình xã hội hóa. Một số chương trình tác động tai hại đến thế hệ trẻ, kích động những hành vi không được kiểm chế của trẻ em, lôi kéo trẻ em bỏ những giờ học bổ ích.

b) Sự khác nhau về giai cấp, chủng tộc, dân tộc và văn hoá tác động đến quá trình xã hội hoá.

Công trình nghiên cứu văn hoá những gia đình ở Mỹ và Italia do Mellen Kon tiến hành năm 1969 đã chỉ ra rằng, sự khác nhau về giai cấp có ảnh hưởng quan

trọng đến quá trình xã hội hoá. Những cha mẹ ở tầng lớp trung lưu khích lệ sáng kiến và sự tự do tư duy của con cái mình. Trong lúc đó, những đứa trẻ của những công nhân được giáo dục trong sự khuôn phép. Trong những gia đình theo Đạo thiên chúa, người mẹ đánh giá tính khuôn phép cao hơn so với gia đình theo Đạo tin lành. Khuôn phép của những người bố da đen ảnh hưởng đến con cái mình nhiều hơn so với những ông bố da trắng.

IX. Khái niệm lối sống

Lối sống là một phạm trù cơ bản trong nghiên cứu Xã hội học, thể hiện những thành quả hoạt động của xã hội, những nguyên tắc, chuẩn mực của sinh hoạt xã hội, của việc tổ chức hoạt động sống của cộng đồng xã hội trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử.

“Lối sống xã hội là tổng thể các loại hình hoạt động sống đặc trưng của chủ thể xã hội (cá nhân, các dân tộc, các giai cấp các tầng lớp XH...) hiện thực hóa các nhu cầu và kế hoạch sống của mình trong những điều kiện sống nhất định (các nhu cầu này hình thành tương ứng với các điều kiện ấy).”

Cơ cấu lối sống :phụ thuộc vào Mức sống và Chất lượng sống.

Các nhân tố tác động đến lối sống :

- Điều kiện xã hội: Các yếu tố thuộc hoạt động xã hội (SX vật chất, tự hoàn thiện cá nhân, quan hệ xã hội, giao tiếp...); Các yếu tố phản ánh cơ cấu xã hội (cá nhân, giai cấp, các tập đoàn, quốc gia...); các yếu tố liên quan đến thiết chế XH; các nhân tố liên quan đến thịnh suy xã hội, các điều kiện địa lý tự nhiên....
- Mức sống (Sức khỏe, lương thực thực phẩm, văn hóa giáo dục, điều kiện làm việc, nhà ở, quỹ tích lũy và tiêu dùng, phương tiện đi lại, việc làm bảo hiểm XH, sinh hoạt nghỉ ngơi, mức độ tự do cá nhân.
- Chất lượng sống và các tiêu chí (động cơ cá nhân, tập thể, xã hội; mức độ thỏa mãn do xã hội mang lại; đanh giá chủ quan của cá nhân về mức độ thỏa mãn; dư luận xã hội về chất lượng sống...).
- Các chỉ báo khác liên quan đến mức sống và chất lượng sống còn tùy thuộc vào đánh giá của mỗi xã hội cụ thể, liên quan đến các yếu tố thuộc giá trị xã hội ở mỗi quốc gia mỗi dân tộc, mỗi tộc người, mỗi giai đoạn phát triển xã hội. Vì vậy, lối sống có tính tương đối.

X. Cộng đồng xã hội

1. Khái niệm

Theo V.A. Jadov :” Cộng đồng xã hội là mối quan hệ qua lại giữa các cá nhân được quyết định bởi sự cộng đồng các lợi ích của họ nhờ sự giống nhau về các điều kiện tồn tại và hoạt động của các cá nhân hợp thành cộng đồng đó; nhờ họ gần gũi giữa họ về quan điểm, tín ngưỡng và các quan niệm về cuộc sống – xã hội nói chung.

2. Đặc trưng cộng đồng

- Các thành viên gắn bó với nhau không theo luật thành văn mà là sự liên kết các lợi ích, giá trị, truyền thống... trong cộng đồng

- Mỗi thành viên tự nguyện giữ gìn và phát triển các giá trị chung, đoàn kết, hòa đồng nhau.
- Cấu trúc cộng đồng bao gồm những cố kết nội tại như các giá trị, niềm tin, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, sắc tộc. Cơ cấu thành viên, các phạm vi hoạt động cũng như mức độ ảnh hưởng đến toàn xã hội nói chung.....

Khi nói đến cộng đồng xã hội không thể không nói đến phân loại cộng đồng. Có nhiều tiêu chí để phân loại: Tôn giáo, quy mô cộng đồng, quyền lợi chính trị, phong tục tập quán...

XI. Giá trị xã hội- Chuẩn mực xã hội và Lệch lạc xã hội

1. Giá trị xã hội là những điều mà một xã hội hay một nhóm xã hội quan niệm đó là lẽ phải là tốt đẹp và là cơ sở để cá nhân dựa vào đó mà suy nghĩ, phán đoán, ứng xử sao cho phù hợp.

Giá trị xã hội có tính tuyệt đối nhưng cũng có tính tương đối.

2. Chuẩn mực là những quy tắc sống và ứng xử, cụ thể hóa các giá trị mà xã hội đề cao.

3. Lệch lạc xã hội là các hiện tượng, các trạng thái, các sự việc phi đạo lý (Anomie social) xảy ra ở một mức độ không bình thường trong xã hội.

Các trạng thái bất thường này diễn ra trong những điều kiện xã hội có sự chuyển đổi.

*Hương tiêu cực: Các trạng thái bất thường diễn ra trong điều kiện xã hội có nhiều bất ổn, như: Khủng hoảng, mất phương hướng, chiến tranh, xã hội chịu sức ép nhiều từ bên ngoài... Các quan hệ xã hội bị phá vỡ, các vị thế xã hội bị đảo lộn, thiết chế xã hội mất hiệu lực, các chuẩn mực, các giá trị xã hội bị xem xét lại, kinh tế ngưng trệ, niềm tin giảm sút, con người đòi hỏi phải có sự thay đổi thậm chí thay đổi cả thiết chế.

Các trạng thái bất thường rất đa dạng và phức tạp có khi đột biến: Tội phạm gia tăng (bạo lực, bắt cóc, tham nhũng.....), luật pháp bị chà đạp, kỷ cương xã hội xuống cấp, quan điểm chính trị quá khích mang tính phản động, lối sống băng hoại trong các tầng lớp thanh thiếu niên, mê tín dị đoan, thất nghiệp....

*Hương tích cực: Là hiện tượng tạo ra các bước phát triển xã hội tích cực, thậm chí mang tính cách mạng (Các phong trào quần chúng, các yếu tố tiến bộ mới ra đời...)

PHẦN II: MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU VỀ XÃ HỘI HỌC CHUYÊN BIỆT

CHƯƠNG I: XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ

I. Tổng quan về môn xã hội học đô thị

1. Sự hình thành và phát triển của xã hội học đô thị

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, công nghiệp hoá và đi cùng với nó là quá trình đô thị hóa mạnh mẽ làm nảy sinh vô số những vấn đề xã hội tiêu cực và phức tạp tại các đô thị. Thực trạng đó đã thu hút sự chú ý của các nhà xã hội học phương Tây.

Từ những năm 20, ở châu Âu và Bắc Mỹ đã hình thành môn khoa học với tên gọi Xã hội học về đời sống đô thị (Sociology of Urban life) hay xã hội học đô thị (Urban Sociology).

Ban đầu, bộ môn xã hội học đô thị đã có một hệ vấn đề nghiên cứu hết sức rộng. Theo tác giả cuốn sách Xã hội học về các vùng đô thị (Sociology of Urban Regions) A.Boskoff thì: “Gia đình và hôn nhân, giáo dục trẻ em tội phạm và đặc biệt là tội phạm trẻ em, sự di cư, vấn đề chủng tộc, người già, sức khoẻ, tâm lý giai cấp – xã hội, tôn giáo, học vấn và các xu hướng trong đời sống xã hội “ là phạm vi các vấn đề xã hội học đô thị nghiên cứu.

Bản chất của việc nghiên cứu xã hội học đô thị chính là khảo sát các thành tố sau:

- Các thành tố không gian – vật chất. Đó bao gồm không gian kiến trúc, quy hoạch, cảnh quan đô thị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cả điều kiện khí hậu, sinh thái tự nhiên.....

- Các thành tố tổ chức – xã hội. Đó chính là cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đô thị với tất cả những thể chế, luật lệ hiện hành tại đó.

Các khoa học như kiến trúc, quy hoạch, xây dựng đô thị, sinh thái học đô thị, đã dành sự quan tâm trước hết cho việc tạo ra những bộ phận hay toàn bộ không gian vật chất – hình thể của đô thị. Các yếu tố tổ chức – xã hội nếu được đề cập thì chỉ như là yếu tố thứ yếu. Trong khi đó, xã hội học đô thị lại hướng sự chú ý trước hết tới yếu tố cộng đồng dân cư đô thị với những đặc điểm kinh tế – xã hội của nó, có sự thích ứng hay hoà nhập của cộng đồng này với môi trường vật chất – hình thể của đô thị. Vì thế, hai nhóm bộ môn khoa học này tất yếu phải có liên hệ với nhau dưới nhiều hình thức.

2. Một số hướng tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu xã hội học đô thị

- Trường phái Chicago

Trường phái này nảy sinh từ các nhà xã hội học thuộc Trường đại học Chicago. Nó nhấn mạnh vào cơ cấu dân số và sinh thái học của các đô thị, vào tình trạng xã

hội thiếu tổ chức, những hiện tượng tiêu cực, không lành mạnh cũng như trạng thái tâm lý xã hội của những người thị dân. Sở dĩ Chicago trở thành địa bàn tự nhiên, một “phòng thí nghiệm” để phát triển môn xã hội học đô thị ở Mỹ đầu thế kỷ này là do lúc ấy thành phố Chicago đang mở rộng rất nhanh chóng trên một vùng đất nông nghiệp rộng lớn. Cư dân ở thành phố lớn này rất không thuần nhất. Tính phức tạp đa dạng của đô thị, những vấn đề cần đặt ra phải giải quyết đã thúc đẩy Robert Park và các đồng nghiệp của ông tại Trường đại học Chicago nghiên cứu khảo sát, tìm hiểu và nhận định về các quá trình xã hội và biến đổi xã hội đang diễn ra mau lẹ trong thành phố. Năm 1916, R.Park đã xuất bản chuyên luận nhan đề “The City”, trong đó ông phác thảo một chương trình nghiên cứu đô thị mà trên thực tế có tác dụng định hướng cho nhiều hoạt động nghiên cứu triển khai sau này: Các chủ đề nghiên cứu chính mà Park đưa ra là: nguồn gốc của thị dân, sự phân bố dân cư thành thị trên địa bàn, sự thích ứng của các nhóm xã hội để hoà nhập vào xã hội đô thị hiện đại, những chuẩn mực xã hội và cách hạn chế, phòng ngừa những hiện tượng tiêu cực vi phạm trật tự, trị an trong thành phố, những thay đổi trong đời sống gia đình, trong các thiết chế giáo dục, tín ngưỡng, vai trò của báo chí trong công luận và dân dấn tình cảm của công chúng đô thị,..v..v....

Sau R.Park, tiêu biểu “Urbanism as a Way of life” của L.Wirth xuất bản năm 1938 có thể coi là một bức phác hoạ chuẩn xác bộ mặt xã hội của đô thị thời ông ở Mỹ. Theo Wirth, ở các đô thị, dân số quá đông, mật độ cư trú quá cao và tính chất xã hội khác biệt đã tạo ra một hệ thống bị chuyên biệt hoá, các thiết chế bị hình thức hoá và bất thường hoá. Những thay đổi to lớn về cơ cấu và thiết chế trong quá trình đô thị hoá đã mang lại những hậu quả nghiêm trọng cho người thị dân. Thần kinh họ bị kích thích, tâm lý bị căng thẳng, họ phải giữ vị trí cách ly với thế giới xã hội đô thị quá chuyên biệt, quá nhiều thông tin. Nói tóm lại, dưới ngòi bút của Wirth con người thị dân Mỹ lúc ấy dường như là một con người “bị tha hoá” và có phần “bất hạnh”.

- *Trào lưu nghiên cứu các cộng đồng: Nhấn mạnh đến các yếu tố dịch vụ và an sinh xã hội.*
- *Ngoài ra còn có nhiều trường phái khác như : Sinh thái học đô thị, kinh tế, dân số học đô thị....*

Nhìn chung , có nhiều trường phái nghiên cứu đô thị, điều đó cho thấy việc nghiên cứu đô thị có tầm quan trọng đặc biệt , nó là một bộ phận của cơ cấu xã hội mà trong đó chứa nhiều yếu tố xã hội đặc thù.

II. Khái quát quá trình đô thị hoá ở trên thế giới và Việt nam

1. Quá trình đô thị hoá trên thế giới và Việt Nam

a. Trên thế giới:

Các nhà khoa học cho rằng loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng đô thị trong lịch sử .

Cuộc cách mạng lần thứ nhất : Thời kỳ cổ trung trung đại

Cuộc cách mạng lần thứ hai: Thời kỳ này gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản (Cận hiện đại)

Cuộc cách mạng lần thứ ba : Gắn với các nước thuộc thế giới thứ ba.

b. Việt Nam:

- a) Thời kỳ phong kiến (1858 trở về trước)
- b) Thời kỳ thuộc địa (1858 - 1954)
- c. Thời kỳ 1955 –1975
- d. Thời kỳ từ 1975 đến nay

2. Đặc trưng lối sống đô thị

- Mức độ cơ động và quá trình chuyển đổi không gian sống cao
- Các hoạt động sinh hoạt của cá nhân và gia đình phụ thuộc nhiều vào hệ thống dịch vụ
- Thị dân có nhu cầu văn hoá giáo dục cao
- Cư dân thành thị sử dụng thời gian lao động chặt chẽ, thời gian nhàn rỗi phong phú đa dạng
- Tính năng động và nhạy cảm chính trị xã hội cao
- Các quan hệ xã hội theo “ truyền thống” giảm. Các quan hệ xã hội đa chiều và phức tạp
- Tính định chế xã hội cao trong môi trường nhân tạo cao.

3. Cơ cấu xã hội và sự phân tầng xã hội tại đô thị trong thời kỳ đổi mới

Một trong số những nhiệm vụ thực tiễn quan trọng của xã hội học đô thị là phải tiến hành các nghiên cứu, khảo sát để phản ánh một cách cụ thể và xác thực bối cảnh xã hội hiện thời của các đô thị. Bối cảnh xã hội này(hay còn gọi là thực trạng xã hội) phải bao hàm cả trạng thái tĩnh (cơ cấu xã hội) lẫn động thái (biến đổi xã hội) của xã hội đô thị. Cần phải tìm ra những vấn đề cơ bản nhất, then chốt nhất, để phản ánh được những nội dung cơ bản của bối cảnh xã hội và quá trình biến đổi xã hội của các đô thị trong giai đoạn hiện nay.

Việt Nam có gần 20% dân số (khoảng 13 triệu người) sống trong các điểm dân cư đô thị. Có hai thành phố triệu dân và một mạng lưới chừng 500 thành phố, thị xã, thị trấn, khu công nghiệp lớn nhỏ. Dự đoán đến năm 2000, tỷ lệ dân số đô thị nước ta sẽ đạt 25% với số dân đô thị khoảng 21 triệu người. Trong thời kỳ đầu thực hiện đổi mới, với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mở cửa, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, sự phát triển các đô thị Việt Nam đang chịu nhiều tác động mạnh mẽ, cả bề rộng lẫn chiều sâu, cả về lượng lẫn về chất. Trước hết, tác động này có tác động hữu hiệu trong sự biến đổi cơ cấu xã hội, đặc biệt là cơ cấu xã hội nghề nghiệp, trong tương quan giữa các nhóm xã hội, trong sự nâng cao tính cơ động xã hội của tầng lớp cư dân đô thị. Các dòng nhập cư từ nông thôn vào đô thị (lâu dài hoặc mùa vụ) đang có đà bùng nổ. Những dòng chảy lao động từ khu vực kinh tế quốc doanh sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (tư nhân) cũng gia tăng mạnh mẽ. Ở đây có sự hiện diện hai vấn đề: một bên là hệ quả tất yếu của quá trình đô thị hoá, và một bên là kết quả của việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của đổi mới ở thời kỳ chuyển sang kinh tế thị trường, và sự chuyển đổi của cơ chế quản lý. Hiện tượng có liên quan đến vấn đề thứ hai là khá đặc thù trong các đô thị Việt Nam hiện nay, và có thể gọi là quá trình “thị dân hoá” cơ cấu xã hội đô thị.

Các nghiên cứu xã hội học đô thị có thể góp phần dự báo xu hướng của những biến đổi quan trọng này và ảnh hưởng của chúng đến đời sống xã hội và bộ mặt của các đô thị Việt Nam trong những thập niên tới.

Tuy nhiên, còn có một biểu hiện điển hình, tập trung hơn đã phản ánh rõ nét hơn tác động của các chính sách kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới tới sự biến đổi xã hội của các đô thị. Từ giác độ xã hội học, nó đã vượt ra khỏi các cách tiếp cận truyền thống về cơ cấu xã hội, hay lấy cơ cấu giai cấp - xã hội làm trọng tâm vốn vẫn được sử dụng trước đây. Biểu hiện đó chính là sự phân tầng xã hội, hoặc phân hoá giàu - nghèo ngày một tăng trong dân cư đô thị.

Thực ra thì sự phân tầng xã hội cũng đã có tiềm tàng trong cơ chế quan liêu, bao cấp trước đây. Song chỉ dưới tác động của sự phát triển kinh tế thị trường trong những năm gần đây mới tạo thêm ngoại lực quan trọng cho sự phân tầng bột phát và trở thành phổ biến.

Bằng cách sử dụng hệ chỉ báo đánh giá mức sống, kết quả nghiên cứu đã cho phép mô tả về sự phân tầng xã hội, phân hoá giàu - nghèo đang diễn ra hiện nay ở một vài đô thị lớn. Sự thực là công cuộc đổi mới đã toạ ra nhiều vận hội, nhiều cơ may cho cá nhân và gia đình.

Song vào buổi ban đầu, không phải mọi cá nhân, mọi gia đình đều kịp nhận thức ra và hội đủ các điều kiện để tiếp nhận và khai thác các vận hội, hay cơ may đó. Một bộ phận dân cư do có được những điều kiện khách quan và chủ quan thuận lợi, nên đã có thể ổn định và gia tăng mức sống. Trong khi đó, một bộ phận khác không những không đủ điều kiện để khai thác các vận hội, và cơ may còn bị những điều kiện mới của sự chuyển đổi cơ chế làm cho hoàn cảnh sống của họ bị suy giảm đi so với trước. Kết quả là đã có sự gia tăng sự phân hoá giàu - nghèo với khoảng cách chênh lệch ngày càng lớn.

Trên một thang mức sống: giàu có (khá giả), trung bình khá, trung bình, trung bình kém và nghèo khổ, mẫu khảo sát cho ta cơ cấu phân tầng xã hội theo mức sống (thấp phân tầng).

Bên cạnh việc mô tả một “tháp phân tầng theo mức sống” xung quanh nó còn có hàng loạt vấn đề xã hội khác mà nhiều nhà nghiên cứu, khảo sát đã cố gắng nêu ra và làm sáng tỏ ít nhiều. Đó là các vấn đề như: sự nâng cao mức sống cho quảng đại dân cư đô thị trong 5 năm gần đây, và các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự gia tăng này. Sự giảm sút tương đối mức sống của một bộ phận người lao động ở “đáy” tháp phân tầng, là đặc trưng kinh tế - xã hội của các nhóm “đỉnh” và “đáy” của tháp phân tầng hay là sự nhận diện về tầng lớp trung lưu và thượng lưu mới cũng như tầng lớp dân nghèo thành thị hiện nay; là sự phản ứng của các nhóm xã hội đối với một số lĩnh vực chính sách quan trọng trong thời kỳ đổi mới v.v..

Tất cả những hiện tượng, những vấn đề được các nhà nghiên cứu, khảo sát xã hội học lật xới lên cho ta thấy hình bóng khá rõ của những biến đổi trong cơ cấu xã hội, là sự phân tầng đô thị trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới. Nó giúp cho việc nhận diện bối cảnh xã hội hiện thời từ nhiều góc độ và từ đó hình thành nên các chính sách, giải pháp phù hợp với thực tiễn đang phát triển với nhịp độ ngày càng gia tăng tại các đô thị lớn ở nước ta.

4. Một số nhân tố quy định nét đặc thù của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay

Xã hội Việt Nam, trong đó có xã hội đô thị đang ở trong giai đoạn quá độ, là quá độ từ nền kinh tế (và tương ứng là sự tổ chức xã hội) tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Về thực chất, lối sống tương ứng cũng sẽ là một lối sống quá độ hoặc chuyển thể. Ở các đô thị, lối sống như vậy có thể mang đặc tính pha trộn, pha tạp, hoặc “xô bồ”, do khuôn mẫu hành vi ứng xử còn chưa ổn định, biến thể và được sàng lọc; vì thế, các đường nét mô tả một lối sống đô thị Việt Nam trong giai đoạn hiện nay chắc chắn chưa thể rõ nét mà còn bị “nhòe”. Mặt khác, cũng cần nhấn mạnh rằng, do đặc thù của cơ cấu xã hội đô thị là không thuần nhất, rất khó đề cập đến, một lối sống cho toàn bộ cư dân đô thị nói chung. Lối sống đó phải gắn với những nhóm xã hội, những giai tầng xã hội cụ thể, chẳng hạn như giới trí thức, giới công chức, tầng lớp thị dân, nhóm dân nghèo thành thị v.v.. Tuy nhiên, vẫn có thể xem xét từ giác độ chung nhất và chỉ ra được một số nhân tố kinh tế - xã hội - văn hoá đang chi phối việc hình thành những nét đặc trưng của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay.

a) Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của dân cư đô thị

Như đã phân tích ở trên, quá trình “thị dân hoá” trước đây 5 –10 năm, hình ảnh về một đô thị thời bao cấp vẫn còn khá rõ nét trong ký ức mỗi người. Các nhóm xã hội khá gần nhau về diện mạo, về mức sống. Sau 10 năm đổi mới, nhiều cái đã thay đổi, ngay cả nhóm người lao động trong khu vực quốc doanh giờ đây cũng khác hẳn. Điều quan trọng ở đây là, cùng với quá trình “thị dân hoá” cơ cấu xã hội, nghề nghiệp cũng tất yếu diễn ra quá trình “thị dân hoá” lối sống của họ. Cấu trúc các nhóm xã hội - nghề nghiệp đang thay đổi. Như đã được mô tả ở trên đây, chắc chắn sẽ còn trải qua nhiều biến động và kéo theo đó là những thay đổi khác trong các khuôn mẫu hành vi ứng xử, khuôn mẫu về đời sống gia đình và các cá nhân ở các đô thị hiện nay. Đặc trưng của cái gọi là “Lối sống thị dân” hay các hình mẫu đời sống gia đình đó là gì? Đó là một câu hỏi mà xã hội học đô thị phải thông qua các nhà nghiên cứu của mình để đưa ra những câu hỏi thoả đáng.

Sự phân tầng xã hội theo mức sống, sự phân hoá giàu - nghèo cũng đang làm cho sự khác biệt về lối sống giữa các nhóm xã hội ngày một lớn. Mỗi “tầng” trong tháp phân tầng xã hội sẽ hình thành nên những nét riêng trong lối sống của họ, tạo ra sự phức tạp, nhiều vẻ, pha trộn, và có thể “xô bồ” của lối sống đô thị trong giai đoạn chuyển thể và quá độ như hiện nay.

b) Sự chuyển đổi các định hướng giá trị của các nhóm xã hội

Cùng với các biến đổi trong đời sống kinh tế - xã hội, trong cơ sở hạ tầng, cũng diễn ra các biến đổi trong ý thức xã hội mà biểu hiện tập trung trong các “bảng giá trị” mới hình thành lại góp phần chi phối, chỉ đạo các khuôn mẫu hành vi ứng xử của các cá nhân và các nhóm.

Đặc biệt cần nhấn mạnh đến các giá trị văn hoá, vốn được nhà xã hội học nổi tiếng người Đức Max Weber rất đề cao như là một nhân tố quyết định sự phát triển xã hội. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, những yếu tố mang nội dung nhân bản, văn minh của các giá trị văn hoá, truyền thống và hiện đại hầu như chưa được ăn sâu bám rễ, chưa có chỗ đứng vững chắc hay chưa trở thành các “hàng số xã hội” trong

đời sống đô thị. Có lẽ vì thế mà chưa tạo thành một bản sắc riêng trong lối sống đô thị hiện nay.

Bên cạnh đó, không phải các giá trị cá nhân được đề cao mà chỉ có lợi ích cá nhân, lợi ích vật chất được phát huy trong cơ chế thị trường, nó lấn át các giá trị văn hoá tinh thần đích thực. Lối sống tiêu dùng, tâm lý cũng là sản phẩm của các quan hệ thị trường mới trong điều kiện hiện nay. Các định hướng giá trị nghề nghiệp – xã hội trong thanh niên, học sinh, sinh viên cũng đang phải trải qua nhiều biến đổi tương tự. Đó là những nhân tố cực kỳ quan trọng quy định hiện trạng lối sống đô thị hiện nay ở nước ta.

c) Sự thay đổi chức năng, vai trò của các bộ phận trong guồng máy điều hành quản lý đô thị

Trước hết, đó là những biến đổi trong một số thiết chế xã hội quan trọng như hệ thống giáo dục đào tạo, hệ thống an ninh xã hội, bảo đảm xã hội, hệ thống pháp luật. Trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế thị trường thấy có những sự rối loạn nhất định, cái thường được giới báo chí gọi là “trật tự kỷ cương” không nghiêm minh. Tính ý của tập quán làm việc, quản lý kiểu bao cấp không được chuyển đổi, thích ứng cũng là một trở ngại cho việc quản lý có hiệu quả sự phát triển kinh tế – xã hội và ảnh hưởng đến những lĩnh vực có liên quan trong lối sống.

d) Điều kiện hiện thực

Mức sống tuy có được nâng cao, song thực sự vẫn chưa vượt quá ngưỡng nghèo khổ là một nhân tố cũng cần được tính đến khi xem xét đặc thù của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay. Tuyệt đại bộ phận dân cư đô thị ngày nay vẫn còn phải ưu tiên nhằm bảo đảm những nhu cầu sống cơ bản: ăn, ở, học hành của con cái. Phần thu nhập hàng tháng vẫn phải giành một tỉ lệ khá lớn cho nhu cầu ăn (80 – 85%). Biểu hiện một cơ cấu chỉ tiêu trong ngân sách gia đình không hợp lý và chưa vượt ra khỏi các nhu cầu cơ bản ở mức thấp.

e) Các yếu tố đặc trưng

Không thể bỏ qua các yếu tố vốn là chung cho các đô thị lớn mà các nhà xã hội học đô thị đã tổng kết. Đó là các yếu tố đặc trưng như: dân số đông, mật độ cư trú cao, sự hỗn hợp về mặt xã hội, nguồn gốc cư trú và các dòng nhập cư thường xuyên hoặc di cư con lắt từ nông thôn vào các đô thị. Điều này đặc biệt dễ nhận thấy tại các đô thị lớn ở nước ta như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Như vậy, có thể nhận thấy rất nhiều nhân tố phổ biến và đặc thù đang quy định diện mạo của một lối sống đô thị Việt Nam hiện nay. Có những nhân tố kinh tế – chính trị – xã hội, có những nhân tố văn hóa truyền thống hoặc đương đại. Nghiên cứu lối sống đô thị Việt Nam hiện nay không thể nào bỏ qua việc xem xét và các nhân tố này. Đặc biệt khi triển khai các nghiên cứu trong những nhóm xã hội riêng biệt. Lại cần khai thác thêm các nhân tố phụ, đặc trưng cho từng nhóm xã hội riêng lẻ.

5. Khía cạnh xã hội học của vấn đề nhà ở, quy hoạch và quản lý đô thị hiện nay

Vấn đề nhà ở, và đi sau nó là vấn đề quy hoạch, quản lý đô thị luôn luôn là một chủ đề nghiên cứu đầy tính thời sự trong xã hội học đô thị. Có rất nhiều khía

cạnh để xã hội học đô thị có thể xâm nhập, nghiên cứu, tìm hiểu và góp phần lý giải. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay (như đã trình bày ở mục 2), vấn đề về sự biến đổi cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, phân hóa giàu – nghèo ở đô thị đang là một vấn đề cơ bản đặc trưng trong buổi đầu chuyển sang cơ chế thị trường. Nó đóng vai trò chi phối rất nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực nhà ở, quy hoạch và quản lý đô thị hiện nay thể hiện như sau:

Việc khẳng định sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu – nghèo ngày càng nổi rõ trong đời sống xã hội đã cung cấp một bức tranh về bối cảnh xã hội của các đô thị với những đặc điểm khác hẳn thời bao cấp. Đó là đặc điểm của của một đô thị đang đang ra khỏi cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp, đến với cơ chế thị trường.

Trong bối cảnh đó, các nhà quy hoạch và xây dựng đô thị gần đây không ngồi chờ các nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước giao để thiết kế các đồ án xây dựng các khu nhà tập thể, cửa hàng bách hóa tổng hợp, cơ quan, trường học ... Đã có một bộ phận quan trọng các khách hàng thuộc các khu vực khác, các tổ chức tư nhân, cá nhân có nhu cầu đến với nhà quy hoạch và xây dựng đô thị.

Nhân tố xã hội đáng quan tâm nhất lúc này là: Trong các đô thị đã hình thành nên một lớp người giàu có. Họ có khả năng xây, tậu những công trình lớn, có khả năng hoạt động và chi phối thị trường nhà đất, bất chấp người nghèo. Họ cũng chi phối cả lực lượng thiết kế, xây dựng theo ý muốn của họ và vì thế rất dễ vi phạm các nguyên tắc, tiêu chuẩn của công tác quy hoạch đô thị. Mặt khác, vẫn còn tồn tại một nhóm người nghèo không thể đủ điều kiện để cải thiện cư trú vốn rất tồi tàn của họ. Vì thế, họ sẽ phải đương đầu với nhiều khó khăn hơn do giá đất, giá nhà ngày một tăng vọt và nhu cầu của cuộc sống cũng ngày một nâng cao. Kết quả là không tránh khỏi tồn tại các khu nhà ổ chuột bên cạnh các biệt thự, khách sạn sang trọng mà không thể dễ dàng giải tỏa, quy hoạch lại được.

Công tác cải tạo (tu bổ) đô thị cũng sẽ gặp phải một thách thức cần giải quyết có liên quan tới sự phân tầng xã hội là: thực tế, do sự phát triển tự phát trên một địa bàn cư trú hẹp (ở một phố, một dãy phố, một lô nhà) thường sống xen kẽ người giàu, kẻ nghèo. Quy hoạch cải tạo một địa bàn như vậy không dễ dàng có được sự thỏa thuận mang tính pháp lý với dân cư sở tại do bởi họ rất khác nhau về lợi ích và khả năng cùng tham gia với chính quyền và nhà quy hoạch. Người nghèo thì chẳng có gì và cũng chẳng quan tâm đến việc cải tạo vì họ biết không thể có tiền. Trong khi người giàu sẵn sàng chi một khoản tiền lớn để cùng với Nhà nước, xây dựng lại cơ sở hạ tầng kỹ thuật của khu ở. Trong trường hợp này ai lợi, ai thiệt, thì vai trò của Nhà nước, của nhân dân, của mỗi nhóm xã hội đều phải được tính đến, và phải tính toán cẩn thận mới có thể đạt được hiệu quả kinh tế – xã hội – môi trường. Đó là một điều thực tế.

Kết quả nghiên cứu sự phân tầng xã hội đã cho thấy ở các nhóm (tầng) trong tháp phân tầng xã hội, dân cư đã biểu thị những thái độ khác nhau đối với các chính sách kinh tế – xã hội. Trong số các chính sách này, có các chính sách cụ thể, có liên quan đến công tác quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị. Biết được thái độ của tầng nhóm xã hội (giàu – nghèo – trung bình ...) là cần thiết cho các nhà quy hoạch định chính sách để quy hoạch đô thị. Thí dụ, cụ thể là thái độ của các nhóm dân cư đối với chính sách nhà ở hiện nay, nên chủ trương và chính sách luôn cần được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Các thông tin về sự phân tầng xã hội và thái độ của

dân cư đối với các chính sách, vì vậy có quan hệ mật thiết cho các nhà quản lý, lập chính sách, quy hoạch đô thị. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, ta thấy có xu hướng những người nghèo ở các khu trung tâm bán nhà (đất) và chuyển ra các khu khác, gần ngoại thành (nơi giá đất, giá nhà rẻ hơn). Nó được xem là một quá trình mang tính quy luật trước khi có có xu hướng ngoại ô mạnh mẽ như ở các nước phát triển. Trong một khía cạnh nào đó, tình trạng này đôi khi góp phần giảm bớt khó khăn về nơi ở cho người nghèo, vì chắc chắn là khai thay đổi chỗ ở, nơi ở của họ đều đạt được một sự cải thiện nào đó (sau khi nhường lại giá trị kinh tế của nơi ở cũ cho người giàu). Các chính sách hiện nay về mua bán nhà ở đang được tạo điều kiện cho hoạt động này; song mặt khác, cũng còn vô số khe hở cho thị trường kinh doanh, địa ốc “ngầm” hoạt động và lũng đoạn.

Ngoài ra khi nghiên cứu về đô thị hiện nay cần chú ý một số chủ đề như : Hiện tượng cư trú tách biệt, trẻ em lang thang đường phố ,bạo lực ở đô thị, sự phân tầng trong quá trình đổi mới,tác động của đô thị hóa đối với các vùng phụ cận.....

CHƯƠNG II: XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN

I. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu xã hội học nông thôn

1. Đối tượng nghiên cứu

1.1. Khái quát lịch sử hình thành

XHH Nông thôn là một ngành khoa học quan trọng trong XHH.

Người ta cho rằng vào năm 1907 Tổng thống Roosevelt Theodore (1858-1919) đã ra một quyết định thành lập “ Ủy ban đời sống nông thôn” nhằm tập trung nghiên cứu các vấn đề của xã hội nông thôn như sự suy sụp của xã hội nông thôn Mỹ đang trong giai đoạn suy thoái (1890-1920), những vấn đề của đời sống nông thôn, tình trạng lệch lạc tâm lý trong đời sống nông thôn. Các báo cáo, các thông tin thu thập được tạo cơ sở đầu tiên cho việc hình thành XHH nông thôn.

Ủy ban đời sống nông thôn được đặt dưới sự lãnh đạo của Dean Bailey một học giả xuất sắc về nghiên cứu nông thôn. Ông đã tiến hành phát 500.000 bản hỏi tới người nông dân và những người phụ trách nông thôn (sau thu về 100.000 bản) với mục đích phân tích, dự báo sự sai lệch và biến dạng của xã hội nông thôn. Bản báo cáo này trở thành Hiến Chương XHH nông thôn.

Hàng loạt các công trình nghiên cứu như :“Một thị trấn Hoa Kỳ” của J.M.Williams, “Đồi Quaker” –Warran Wilson, Làng Hoosier-Newell Sims...là những công trình điển hình về nông thôn Mỹ, đây là những tài liệu thống kê, mô tả, lịch sử, cùng với nó là những kỹ thuật phỏng vấn điển dã. Những tài liệu này trở thành các giáo trình giảng dạy tại đại học Columbia.

1.2. Đối tượng nghiên cứu

Xã hội học nông thôn là một chuyên ngành của xã hội học. Phạm vi nghiên cứu của nó được xác định theo lát cắt lãnh thổ. Vì thế, khách thể nghiên cứu của xã hội học là toàn bộ xã hội học nông thôn. Xã hội học nông thôn với nghĩa rộng, cũng là khách thể nghiên cứu của nhiều khoa học xã hội và nhân văn khác. Vì vậy, tham gia nghiên cứu xã hội học nông thôn, xã hội học lấy các hiện tượng xã hội, các vấn đề xã hội và các quá trình xã hội học nông thôn làm đối tượng nghiên cứu của mình.

Để đi đến làm rõ đối tượng xã hội học nông thôn cần hiểu được nông thôn và xã hội học nông thôn.

a) Nông thôn

Nông thôn là một khu vực lãnh thổ cư chủ yếu của những người làm nông nghiệp và những nghề khác có liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và cư dân sống ở nông thôn. Mật độ cư dân ở nông thôn không cao, nhưng kết cấu hạ tầng kém tiện nghi. Tất nhiên tất cả những chỉ báo phản ánh các nội dung trên chỉ tương đối ổn định và chịu sự chi phối của những biến đổi trong lịch sử, chính trị, kinh tế của mỗi quốc gia và khu vực.

b) Xã hội nông thôn

Thông thường khi xác định xã hội nông thôn, người ta vẫn lấy xã hội học đô thị để so sánh sự khác biệt, đối lập, nhằm tìm hiểu các đặc trưng, tính chất của nó. Từ

góc độ kinh tế, người ta thường khái quát xã hội học nông thôn là xã hội nông nghiệp; từ góc độ chính trị - xã hội người ta thường khái quát đó là xã hội có giai cấp nông dân chiếm ưu thế. Trong xã hội nông thôn có tính tự quản cộng đồng cao, nhưng còn nặng về vấn đề gia trưởng. Xem xét về góc độ phát triển kinh tế - xã hội, thì ở nông thôn còn phát triển chậm và lạc hậu, kết cấu hạ tầng kém tiện nghi. Từ góc độ văn hoá, thì ở đó có nền văn hoá dân gian truyền thống chiếm ưu thế. Từ góc độ pháp luật, thì ở nông thôn lệ làng vẫn tồn tại song song với pháp nước và luật pháp v.v..

Trên cơ sở thừa kế những kết quả nghiên cứu của những ngành khoa học khác, và bổ sung những yếu tố đặc trưng của nông thôn nhìn từ góc độ xã hội học, ta có thể hiểu xã hội nông thôn như sau:

Xã hội nông thôn là một tập thể có tổ chức gồm những người cùng sống với nhau ở nông thôn, hợp tác với nhau thành các đoàn thể (đơn vị xã hội) để thoả mãn các nhu cầu xã hội cơ bản; cùng chia sẻ một nền văn hoá chung và hoạt động như một xã hội riêng biệt.

1.3. Phương pháp nghiên cứu xã hội học nông thôn

Là một chuyên ngành của xã hội học nên xã hội học nông thôn đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học nói chung. Các đặc trưng riêng (nếu có) chỉ là việc vận dụng các phương pháp chung đó trong nghiên cứu xã hội học nông thôn thế nào cho phù hợp với yêu cầu và đối tượng nghiên cứu.

II. NHỮNG NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN

1. Cơ cấu xã hội nông thôn

a) Cơ cấu xã hội giai cấp và phân tầng xã hội ở nông thôn

- Cơ cấu xã hội giai cấp: cần tập trung phân tích cơ cấu giai cấp ở nông thôn. Bao gồm giai cấp địa chủ, trung nông, bần nông...

- Sự phân tầng thu nhập và mức sống ở nông thôn

Phân tầng thu nhập là hiện tượng xã hội mang tính khách quan, nó tồn tại trong điều kiện kinh tế- xã hội. Đến một trình độ phát triển nhất định của xã hội loài người, sự phân tầng về thu nhập, về mức sống vẫn đang còn tồn tại. Trong các xã hội nông nghiệp và nông thôn, sự phân tầng đó cũng thể hiện sự cấp bách hơn bởi quy mô và tính chất nghiêm trọng của nó.

- Phân tầng xã hội về thu nhập và mức sống mà biểu hiện trực tiếp của nó là sự phân hoá giàu - nghèo ở nông thôn không chỉ là hiện tượng kinh tế mà còn là vấn đề xã hội lớn. Con số tỷ lệ phản ánh chất lượng nghèo đói, con số biểu thị khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo giúp chúng ta đọc được sự phát triển và tiến bộ xã hội, đọc được sự quan tâm tới con người của chính phủ các quốc gia. Đồng thời, qua những biện pháp của chính phủ, của cộng đồng đối với vấn đề đói nghèo hiểu được các hành vi trong xã hội, hiểu được lối ứng xử với nhau giữa những người cùng sống ở nông thôn. Hầu hết các quốc gia trên thế giới, nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn, các nước mới phát triển còn đang phải đương đầu với hiện tượng nghèo đói, đó là sự biểu hiện phân tầng xã hội ở nông thôn.

Sự phân hóa giàu - nghèo không chỉ là hiện tượng kinh tế mà còn là một hiện tượng xã hội. Chúng ta cũng biết rằng, có nhiều nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, nhưng ngoài những nguyên nhân về kinh tế như thiếu vốn, gặp khó khăn do đầu vào và đầu ra trong sản xuất ... còn có những nguyên nhân xã hội. Hơn nữa, những nguyên nhân này lại chiếm tỷ trọng lớn như đông con, già cả, neo người, ốm đau đột xuất, thiếu kinh nghiệm làm ăn ...

b) Cơ cấu xã hội lao động nghề nghiệp ở nông thôn

2. Các thiết chế chính trị – xã hội ở nông thôn

a) Thiết chế làng

Làng (bản) xét về mặt xã hội là một tổ chức chính trị - xã hội mang sắc thái của Việt Nam. Làng là một liên kết chặt chẽ về kinh tế và xã hội, giữa tập thể và gia đình, giữa cá nhân và cộng đồng. Làng Việt Nam là chỗ dựa vững chắc về đời sống vật chất và tinh thần cho người nông dân và người cư trú ở nông thôn. Làng ở nông thôn tồn tại lâu dài trong lịch sử, nó đã được khẳng định như một đơn vị hành chính - kinh tế, là một đơn vị xã hội có văn hoá. Vì vậy, sự vận động và phát triển của xã hội nông thôn, của quốc gia đều có sự đóng góp của làng. Vì làng trong một chừng mực nhất định đã quy định cuộc sống, mẫu người, phương thức làm ăn và ứng xử của những người sinh sống ở đó. Trong điều kiện cụ thể, làng đã tạo cho dân cư một môi trường kinh tế - xã hội và cả tinh thần khá đầy đủ. Nên con người có thể dựa vào làng trong cả cuộc đời mình. Là một đơn vị dân cư hoàn chỉnh, có các chức năng phong phú xoay quanh nhu cầu đa dạng của người sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, nên các làng nói chung đều có điểm giống nhau về cơ cấu tổ chức, về hoạt động kinh tế - xã hội, về tổ chức chính trị, vì vậy để nắm vững và quản lý được xã hội nông thôn trực tiếp đến người dân thì trong mọi điều kiện chính trị - xã hội, đều phải rất chú trọng tới sự vận động và phát triển mọi mặt của làng; coi làng là một môi trường xã hội, không thể xem nhẹ việc hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Từ góc độ xã hội học có thể thấy rằng, về cơ bản thì xã hội nông thôn thông qua làng, là một cộng đồng tự quản lý chặt chẽ, làng đã đào luyện lối ứng xử, làng luôn lấy mục tiêu hoà nhập vào cộng đồng để hoàn thiện mình, có sự quan tâm đến lợi ích của cộng đồng, đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân. Làng còn đào luyện những người có kỹ năng tổ chức sản xuất nông nghiệp, tạo nên một nếp sống, lối ứng xử có bản sắc văn hoá riêng phù hợp với điều kiện cư trú sản xuất ở nông thôn.

Ở xã hội nông thôn, các yếu tố của tồn tại xã hội như vị trí địa lý, địa bàn cư trú, những hoạt động vật chất của con người trên địa bàn đó là tương đối ổn định và ít thay đổi. Vì vậy các yếu tố của ý thức xã hội ở nông thôn cũng chỉ có những thay ở một chừng mực nhất định. Những thay đổi các yếu tố thuộc ý thức xã hội, có lúc bị mất đi hoặc thu hẹp, có lúc được khôi phục lại, nhưng sự khôi phục, duy trì nó ở mức nào là phù hợp, có thể được cất nghĩa một cách đầy đủ hơn từ góc độ tiếp cận xã hội học. Sự khôi phục lại nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá đã từng tồn tại trước đây ở nông thôn như lễ, hội, các phong tục, văn hoá đã từng tồn tại trước đây ở nông thôn như lễ, hội, các phong tục, văn hoá đã từng tồn tại trước đây được các nhà xã hội học

nhận thức như là sự hình thành các yếu tố của ý thức xã hội tương ứng với sự tồn tại xã hội ở nông thôn như những khuôn mẫu văn hóa, giúp người dân nông thôn hòa nhập vào mọi mặt của đời sống xã hội và của cộng đồng.

b) Gia đình và dòng họ

Làng, đơn vị xã hội cơ bản ở nông thôn, phần đáng kể được hình thành từ các dòng họ, quan hệ thân tộc, gia đình. Ở một phương diện nào đó, có thể nói, các dòng họ là những thành tố cấu thành cơ cấu xã hội nông thôn và làng là đơn vị cơ bản.

Dòng họ trong các làng xã – nông thôn có quá trình hình thành và tạo dựng nên đã trở thành cái bảo đảm giá trị tinh thần cho mỗi thành viên trong dòng họ. Ở một chừng mực nhất định như trong ứng xử, mỗi thành viên xuất hiện ngoài xã hội, còn có chỗ dựa tinh thần và thế lực của gia đình và dòng họ. Là thành viên của gia đình, dòng họ, mỗi người đều phải tuân theo những quy ước, quy định vừa có tính khách quan, vừa có tính chủ quan của thiết chế xã hội này. Đó là những quy định về thứ bậc theo huyết thống, những quy ước về sinh hoạt dòng họ như lễ tế họ, giỗ chạp mồ mả, hình thành ruộng họ, quỹ họ ... Những quy định, quy ước đó vừa hình thành những khuôn mẫu hành động những giá trị để định hướng cho con người tồn tại và phát triển.

Trong phạm vi không gian là làng – xã, mối quan hệ của những người cùng dòng họ, huyết thống, cùng tổ tiên, có lúc đã trở thành mối quan hệ cơ bản nhất, chặt chẽ nhất. Quan hệ họ hàng đã tạo nên sự ố kết, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, động viên nhau những lúc khó khăn, kể cả những thành đạt của các thành viên trong các lĩnh vực đời sống, sản xuất, học hành. Quan hệ họ hàng là một trong những cơ sở hình thành nên tình cảm quê hương, cội nguồn, có giá trị trong đời sống tinh thần của người dân nói chung, và của người nông dân nói riêng.

Với những điều kiện lịch sử, xã hội nhất định, quan hệ dòng họ, thân tộc cũng dễ làm nảy sinh tính chất cục bộ, hẹp hòi trong sự đánh giá, nhìn nhận các dòng họ khác, hoặc trong ứng xử ở cộng đồng. Cùng với các hiện tượng tâm lý, xã hội khác, quan hệ dòng họ cũng có thể bị lợi dụng trong việc tranh chấp quyền lực của cá nhân, hay một dòng họ nào đó trong làng – xã. Tuy vậy thiết chế dòng họ, thân tộc từ xưa đến nay, chưa khi nào giữ vai trò quyết định đối với mọi mặt đời sống của làng – xã nói riêng và của nông thôn nói chung.

c) Hệ thống chính trị ở nông thôn

Quản lý và điều hành sự vận động, phát triển xã hội ở nông thôn là cả một hệ thống các thiết chế chính trị – xã hội. Làng và quan hệ dòng họ thân thuộc là những thiết chế xã hội cơ sở và cơ bản, nhưng chưa đủ để quản lý xã hội nông thôn. Trong những điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể, các đơn vị xã hội cơ bản ở nông là làng – xã có tính độc lập tương đối và nó có “thế giới riêng”. Những đơn vị xã hội cơ bản đó cũng là một bộ phận hợp thành của xã hội chung quốc gia dân tộc. Vì vậy, dù trong điều kiện nào thì bên cạnh các thiết chế xã hội, cũng tất yếu tồn tại thiết chế chính trị để quản lý xã hội nông thôn.

Thiết chế chính trị có vị trí quan trọng và bào trùm nhất đối với toàn bộ xã hội nông thôn là nhà nước. Sự quản lý, tác động của nó nhằm khắc phục tính thiển cận, cục bộ trong quá trình phát triển sản xuất, xây dựng làng – xã trên nhiều lĩnh vực. Đồng thời còn có tác động quan trọng khác là nhà nước có luật pháp, sắc lệnh, chỉ thị

để nhắc nhở, duy trì mọi nghĩa vụ của người dân và làng - xã đối với Nhà nước và xã hội. Trong quá trình quản lý xã hội nông thôn, nói chung người ta đều ghi nhận làng không phải do luật pháp Nhà nước tổ chức, ngược lại luật pháp đã công nhận làng có lệ riêng.

Vì thế sự quản lý của Nhà nước và lệ làng là hai yếu tố cơ bản tác động trực tiếp tới xã hội nông thôn và đời sống người dân nông thôn. Về mối quan hệ giữa quản lý của Nhà nước và tính tự trị của làng trong đời sống xã hội nông thôn nước ta cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm đề cao tính tự quản, tính tổ chức chặt chẽ có khi tới mức khép kín của làng, coi sức mạnh của tính tự quản làng - xã còn mạnh hơn cả sự quản lý của Nhà nước. Ở nông thôn hiện nay.

Thực tế cho thấy, trong mối quan hệ này thường là Nhà nước sử dụng và vận dụng các thiết chế xã hội làng - xã như thế nào để đạt được mục đích quản lý của mình. Để đạt được điều đó, hệ thống quản lý của Nhà nước phải hiểu rõ được vai trò, vị thế của từng thiết chế, từng bộ phận hợp thành trong cơ cấu xã hội đối với xã hội nông thôn. Đồng thời, phải biết được những biến đổi kinh tế - xã hội có tác động tới vai trò, vị thế của các thiết chế. Từ đó có những chủ trương, biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế, xoá bỏ mặt tiêu cực của chúng; thậm chí có thể phải bổ sung, hoặc đổi mới nội dung cho phù hợp với những thay đổi đang diễn ra trong thức tế.

Đối với xã hội nông thôn, thiết chế làng - xã và Nhà nước là những thiết chế cơ bản, có vị trí quan trọng trong quản lý, điều hành xã hội, nhưng chưa đủ, còn các thiết chế xã hội khác như gia đình, dòng họ, phường hội, xóm, ngõ cũng đóng những vai trò đáng kể trong đời sống xã hội. Chúng có thể bổ sung thêm những yếu tố tích cực, cần thiết khác cho xã hội nông thôn. Thí dụ: giáp làm tăng cường thêm không khí dân chủ, xóm làm cho tình đoàn kết tương trợ lẫn nhau trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, phường hội hỗ trợ nhau trong phát triển sản xuất, nghề nghiệp ..v.v... Tóm lại, các tổ chức, các thiết chế xã hội đã quán xuyến toàn bộ đời sống, khuôn mẫu, hành động của người dân, đồng thời chúng cũng bảo đảm cho con người hoà nhập với xã hội để tồn tại và phát triển. Như vậy, để xã hội nông thôn vận động và có sự quản lý tốt cần có một hệ thống các thiết chế chính trị - xã hội phong phú, đa dạng, phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội nông thôn. Mọi hiện tượng đơn giản hoá, nhập cục, hay quá nhấn mạnh vào thiết chế chính trị - xã hội hoặc kinh tế nào đó, đều không phù hợp với thực tiễn xã hội nông thôn.

3. Văn hóa nông thôn

Văn hoá là một phạm trù rất rộng, xã hội học nghiên cứu văn hóa nói chung, văn hóa ở nông thôn nói riêng như một hiện tượng xã hội, lịch sử đặc biệt - một kiểu văn hoá lịch sử, văn hoá của một khu vực lãnh thổ, của một nền văn minh, được nảy sinh trên cơ sở cùng chung một lãnh thổ, cùng chung một định hướng chính trị, cùng một cơ sở kinh tế và tâm lý, nó được phát triển và trải qua những biến đổi khác nhau.

Những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá nông thôn là đặc điểm nghề nghiệp, đặc điểm nơi cư trú và cách cư trú của dân cư. Văn hoá cũng như các hiện tượng xã hội khác được hình thành không tùy thuộc vào cá nhân con người và văn hoá tồn tại lâu dài hơn nhiều so với sự tồn tại của con người. Do vậy văn hoá

mang tính ổn định tương đối và nó chi phối hành vi ứng xử của con người. Văn hoá nông thôn thể hiện ở cả khía cạnh cấu trúc vật chất và tinh thần.

a) Khía cạnh vật chất văn hoá nông thôn

Phân tích từ khía cạnh cấu trúc vật chất của văn hoá nông thôn, chúng ta thấy rằng, hầu như mọi làng ở nông thôn đều có đình, chùa, miếu, - những văn hoá riêng giúp con người thoả mãn nhu cầu tinh thần của mình. Ở đó, họ được thờ cúng tổ tiên - người sáng lập làng; được sinh hoạt trong những phạm vi xã hội nhất định như sân đình để họp toàn dân, chùa để các cụ bà lễ bái, đền miếu để thờ cúng ... Bên cạnh việc thoả mãn nhu cầu, một số cấu trúc vật chất văn hoá còn định hướng cho phép ứng xử của con người, như đình có cây đa nhắc nhở mọi người nhớ tổ tiên, nhớ người có công lập làng, phát triển làng. Mái đình, giếng nước, đường cày, ghè đá vv... nhằm tạo nên môi trường sinh thái hài hòa, phù hợp với điều kiện sản xuất và trình độ văn minh ở nông thôn.

b) Văn hóa tinh thần : Bao gồm các lễ hội dân gian

4. Lối sống của cư dân nông thôn

Phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản là :

a) Điều kiện nghề nghiệp và lối sống

b) Điều kiện cư trú, văn hoá và sự hình thành lối sống

CHƯƠNG III: XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH

I. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu xã hội gia đình

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học gia đình

a) Khái niệm gia đình:

Gia đình là một phạm trù xuất hiện rất sớm trong lịch sử xã hội loài người và đã không ngừng biến đổi cùng với bước tiến của nền văn minh nhân loại. Trong lịch sử loài người đã trải qua nhiều kiểu, loại gia đình khác nhau.

Trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước”. Angghen đã khái quát hoá các thành tựu khoa học của các vị tiền bối và đương thời; đồng thời ông đã chỉ ra sự biến hóa của gia đình trong lịch sử nhân loại qua các hình thức sau đây:

- Gia đình cùng dòng máu cho phép có quan hệ tính giao trong phạm vi gia đình - giữa những người cùng thế hệ, giữa ông và bà, cha và mẹ, giữa con trai với con gái.

- Gia đình Punaluen đã có một bước tiến so với gia đình cùng một dòng máu, vì nó đã hủy bỏ quan hệ tình giao giữa anh em trai và chị em gái. Gia đình cùng dòng máu và gia đình Punaluen là những hình thức mới để thoát khỏi chế độ rộng rãi đã từng tồn tại trong thời đại mông muội

- Gia đình cặp đôi tồn tại dưới thời đại dã man, là một hình thức kết hôn từng cặp trong một thời gian dài hay ngắn, có thể bị cắt đứt dễ dàng do yêu cầu của bên này hay bên kia, và con cái vẫn chỉ biết đến mẹ mình.

- Gia đình một vợ một chồng xuất hiện ở giai đoạn giữa thời đại dã man chuyển sang thời đại văn minh. Gia đình được dựa trên trên quyền thống trị của người chồng, những đứa con sinh ra có cha để rõ ràng thì có quyền thừa kế tài sản của cha. Mặt khác quan hệ vợ chồng được biểu hiện sự gắn bó chặt chẽ hơn nhiều, hai bên không còn tùy ý bỏ nhau, thông thường chỉ có người chồng mới có thể cắt đứt quan hệ đó. Nhưng gia đình một vợ một chồng lại thường làm xuất hiện tình trạng đa thê, thì nạn ngoại tình và nạn ngoại dâm là phổ biến.

Có nhiều quan niệm và định nghĩa khác nhau về gia đình. Theo Levy Strauss (trong từ điển kinh tế – xã hội Pháp), gia đình là một nhóm xã hội được quy định bởi ba đặc điểm thường thấy nhiều nhất:

+ Hôn nhân

+ Quan hệ huyết thống

+ Những ràng buộc về mặt pháp lý, nghĩa vụ, quyền lợi có tính chất kinh tế, sự cấm đoán tình dục gắn với các thành viên và những ràng buộc về tình cảm, tâm lý, tình yêu, tình thương và sự kính trọng, sợ hãi.

Gia đình là một nhóm xã hội được hình thành trên cơ sở các quan hệ hôn nhân (quan hệ tình giao và quan hệ tình cảm) và quan hệ huyết thống nảy sinh từ quan hệ hôn nhân đó (cha mẹ, con cái, ông bà, họ hàng bên nội, bên ngoại) cùng chung sống; đồng thời có thể có một số người được gia đình nuôi dưỡng tuy không có quan hệ máu mủ. Các thành viên gia đình gắn bó với nhau về trách nhiệm và quyền lợi (

kinh tế, văn hóa, tình cảm ...) Giữa họ có những ràng buộc có tính pháp lý được nhà nước thừa nhận và bảo vệ; đồng thời có những quy định rõ ràng về quyền được phép và những cấm đoán trong quan hệ tình dục giữa các thành viên trong gia đình.

I. Robertson một nhà xã hội học Mỹ cho rằng : Gia đình là một nhóm người có quan hệ họ hàng, hôn nhân, hoặc do việc nhận nuôi nấng ,thường xuyên chung sống trong một đơn vị kinh tế và cùng nhau chăm sóc thế hệ trẻ

b). Đối tượng nghiên cứu của xã hội học gia đình

Do vị trí quan trọng của xã hội học gia đình đối với mỗi cá nhân và đối với đời sống xã hội như là cầu nối giữa cá nhân và xã hội, nên gia đình đã và đang là đối tượng nghiên cứu của nhiều bộ môn khoa học khác nhau. Thí dụ; tâm lý học nghiên cứu quá trình hình thành và hoàn thiện nhân cách của cá nhân trong gia đình. Dân số học cũng quan tâm đến vai trò của gia đình và cơ cấu trong tái sản xuất dân số. Nó xem xét thái độ của các cá nhân và được đo bằng hằng số các đám cưới, về tỷ lệ hôn nhân kéo dài bền vững, về thái độ của đôi vợ chồng trước việc sinh con đều đặn, về quy mô gia đình...

Nhân chủng học nhấn mạnh đến tính biến đổi đa dạng của các loại hình gia đình giữa các nền văn hoá. Dân tộc học nghiên cứu những đặc điểm của lối sống và sinh hoạt của gia đình với những đặc trưng dân tộc khác nhau. Kinh tế học chú ý đến gia đình với tư cách là một đơn vị kinh tế, đơn vị tiêu dùng. Sử học nghiên cứu những hình thái gia đình đã có trong lịch sử (những sự kiện mang tính đơn nhất). Luật học quan tâm đến sự tồn tại những quan hệ có tính luật pháp của gia đình.

Xã hội học gia đình quan tâm nghiên cứu gia đình như một hiện tượng xã hội hoàn chỉnh trên hai bình diện:

+ Gia đình với tư cách là một thiết chế xã hội, nghĩa là nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại giữa gia đình và xã hội thông qua các chức năng của nó.

+ Gia đình là một nhóm tâm lý - tình cảm đặc thù, nghĩa là nghiên cứu các mối quan hệ bên trong của gia đình, đó là quan hệ giữa các thành viên, quan hệ giới, quan hệ giữa các thế hệ.

- Gia đình là một thiết chế xã hội: thiết chế xã hội là một hệ thống xã hội phức hợp của các chuẩn mực về các vai trò xã hội, có sự gắn bó qua lại với nhau, được tạo nên và hoạt động nhằm thực hiện các chức năng xã hội quan trọng. Đó là những mô hình và quy tắc chuẩn mực và tác động tương hỗ và thoả mãn các nhu cầu xã hội. Có nhiều loại thiết chế cơ bản đang hoạt động và tác động lẫn nhau: thiết chế nhà nước, thiết chế kinh tế, thiết chế giáo dục, thiết chế tôn giáo, thiết chế gia đình.

Khi xem xét gia đình như một thiết chế, người ta nghiên cứu xem gia đình tồn tại nhằm mục đích gì, thực hiện những chức năng gì?

Thiết chế gia đình ra đời, tồn tại và phát triển trước hết do sự cần thiết điều tiết các quan hệ nam - nữ của xã hội. Xã hội thừa nhận và phê chuẩn sự chung sống của đôi nam, nữ dưới hình thức hôn nhân, quy định trách nhiệm của họ với nhau, trách nhiệm của họ đối với con cái và xã hội.

Nghiên cứu gia đình như một thiết chế xã hội là chú ý đến mối quan hệ giữa gia đình với các thiết chế xã hội khác như nhà nước, kinh tế, tôn giáo, giáo dục. Nghiên cứu tác động qua lại giữa gia đình và xã hội thông qua việc thực hiện các chức năng

của nó, quan hệ gia đình với các tập hợp xã hội khác nhau như nhà trường, làng xóm, bạn bè, đồng nghiệp, các tổ chức chính trị, văn hoá...v.v..

- Gia đình là nhóm tâm lý tình cảm xã hội đặc thù:

Gia đình là một tập thể mà ở đó mối quan hệ máu mủ, ruột thịt và quan hệ tình cảm, trách nhiệm, để gắn bó các thành viên bằng những sợi dây liên hệ thường xuyên, lâu dài, suốt đời người. Họ quan tâm đến nhau, hy sinh cho nhau không tính thiệt hơn, dù có sự xa cách, chia ly, dù xã hội có những đảo lộn to lớn cũng khó lòng phá vỡ nổi những quan hệ này.

Xem xét gia đình như một thiết chế, người ta nhấn mạnh đến mối quan hệ, tác động lẫn nhau giữa gia đình và xã hội, các chức năng của gia đình. Còn khi xem xét gia đình như một nhóm tâm lý tình cảm xã hội nhỏ, người ta thường chú ý đến tính độc lập tương đối của nó, đó là sự tác động qua lại trong nội bộ của các thành viên để thoả mãn các nhu cầu riêng tư của họ.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của xã hội học gia đình

Cơ sở lý luận của xã hội học gia đình

Theo quan điểm duy vật về lịch sử, sự sản xuất ra tư liệu và sự sản xuất ra con người cũng như sự tái sản xuất không ngừng ra tư liệu sản xuất và con người là nhân tố nền tảng có tính quyết định của xã hội. Sự phát triển của gia đình cũng gắn với sự phát triển của xã hội cũng gắn với sự phát triển của sản xuất, tái sản xuất vật chất và tinh thần cũng như tái sản xuất ra con người. Quan điểm đó được Angghen trình bày rõ trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước”

“Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một loại là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, ra thức ăn, quần áo, và nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những thiết chế xã hội trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định, và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất đó quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động, và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”

Phải nhấn mạnh rằng, trình độ văn minh của mỗi thời đại đã có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống và các quan hệ nội bộ gia đình. Vì vậy, khoa học về gia đình nhấn mạnh sự cần thiết phải nghiên cứu gia đình trong khung cảnh một nền văn hoá nhất định và những quan hệ của nó với nền văn hóa đó.

Trong nền văn minh nông nghiệp, gia đình là đơn vị rường cột của xã hội, với nền sản xuất nông nghiệp tự cấp, tự túc, nên gia đình là đơn vị tổ chức sản xuất tự chủ.

Nền văn minh công nghiệp ra đời cùng với sự phát triển các ngành công nghiệp máy móc kỹ thuật, sự hình thành nhiều đô thị lớn, tập trung thu hút dân cư ở nông thôn ra thành thị, việc thuê lao động tăng rất nhanh, trong đó có đông đảo phụ nữ. Gia đình không còn là đơn vị lao động sản xuất tự chủ mà gồm những người lao động làm thuê, công nhân viên chức, hoặc chủ xí nghiệp, nhà quản lý kinh doanh,...v.v.. Phụ nữ đã tham gia vào quá trình sản xuất, hoạt động xã hội và cũng phải cách xa

gia đình, con cái. Công việc nội trợ trở thành gánh nặng đối với phụ nữ, công việc nội trợ bị xã hội coi là thất nghiệp, không đem lại lợi ích kinh tế cho gia đình.

Hôn nhân của đôi nam nữ trở thành sự tự do lựa chọn mà không phải do cha mẹ áp đặt. Họ được giải phóng khỏi những trói buộc của họ hàng, thân tộc. Lợi ích cá nhân, hạnh phúc cá nhân của đôi nam nữ được đề cao. Nhiều chức năng của gia đình được các thiết chế xã hội khác đảm nhiệm hay hỗ trợ như nuôi dạy trẻ em, chăm sóc người ốm, người già, dịch vụ gia đình...v.v Xã hội can thiệp sâu hơn vào công việc gia đình, vì gia đình chủ yếu là đơn vị sinh sản, tiêu dùng, và tình cảm.

Cơ cấu gia đình hai thế hệ là phổ biến. Tuổi thọ con người lại tăng lên, vấn đề chăm sóc người già cả, sống cô đơn nổi lên gay gắt. Quy mô gia đình nhỏ đi rất nhiều, số con sinh ra chỉ một hay hai đứa, nên quan hệ anh em ruột thịt, đến họ hàng nội ngoại ngày càng ít đi. Điều này ảnh hưởng đến việc nuôi dạy trẻ em (cùng với tình trạng có những đứa trẻ nhiều cha, nhiều mẹ do bố mẹ chúng kết hôn nhiều lần). Thời gian đứa trẻ sống phụ thuộc vào cha mẹ kéo dài từ tuổi thiếu niên đến tuổi thành niên. Gia đình nuôi dưỡng, lo toan mọi nhu cầu. Thời gian chung sống của đôi vợ chồng kéo dài hơn trước nhiều.

Quan điểm phương pháp luận cơ bản để nghiên cứu vấn đề gia đình là:

+ Nghiên cứu bản chất của mối quan hệ bên trong của gia đình là quan hệ vật chất, tình dục, quan hệ tình cảm, tâm lý, văn hoá, quan hệ hỗ trợ, đều liên kết với nhau. Gia đình vừa nói đến các cá nhân (individu) và vừa nói đến các quan hệ (relations);

+ Nghiên cứu bản chất của mối quan hệ giữa gia đình và xã hội;

+ Tìm hiểu cái quyết định sự thay đổi, phát triển của gia đình và quy luật vận động tự thân của nó;

+ Gia đình là một phạm trù lịch sử biến đổi theo thời gian và không gian. Đồng thời, gia đình là một cơ thể sống vận động, biến đổi cùng với quá trình phát triển của xã hội loài người.

3. Phương pháp nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về xã hội học gia đình sử dụng các phương pháp điều tra xã hội học nói chung. Chú ý việc nghiên định lượng kết hợp với định tính.

II. Nội dung nghiên cứu cơ bản của xã hội học gia đình

1. Cơ cấu, quy mô của gia đình

a) *Phân loại cơ cấu gia đình và sự biến đổi của quy mô, cơ cấu gia đình:*

Cơ cấu gia đình (Structure Familiale) là số lượng, thành phần và quan hệ qua lại giữa các thành viên trong gia đình.

- Phân loại cơ cấu gia đình theo số người trong gia đình và theo số hệ trong gia đình.

+ Theo số người trong gia đình như đơn hôn (một vợ, một chồng), đa hôn là nhiều vợ (đa thê), nhiều chồng (đa phu) là hôn nhân nhóm.

+ Theo số thế hệ trong gia đình, gia đình hạt nhân là một cặp vợ chồng và con cái chưa đến tuổi trưởng thành (hai thế hệ), nếu trường hợp một chồng hai vợ thì gia đình người vợ thứ hai có thể gọi là gia đình ghép. Có hai loại gia đình hạt nhân là: gia

đình đầy đủ và gia đình không đầy đủ. Vắng chồng hay vắng vợ do nhiều nguyên nhân khác nhau như goá ụa, ly dị, ly thân, có con ngoài giá thú ..v.v; gia đình mở rộng (nhiều thế hệ, ba thế hệ trở lên), còn gọi là gia đình lớn.

+ Quy mô gia đình tính số lượng người trong gia đình có xu hướng giảm đi cùng với quá trình tỷ lệ sinh đẻ được hạ thấp, chủ yếu ở nhiều nước phát triển; đồng thời, do phát triển nhiều gia đình hạt nhân hai thế hệ, giảm số lượng các gia đình mở rộng nhiều thế hệ.

b) *Những quan hệ trong gia đình : bao gồm các vị thế và địa vị trong gia đình.*

2. Các chức năng và xu hướng biến đổi của các chức năng gia đình

a) Các chức năng gia đình

Chức năng gia đình là sự đóng góp của gia đình vào sự tồn tại của hệ thống xã hội. Chức năng gia đình là một trong những khái niệm then chốt, một trong những phạm trù cơ bản của xã hội học gia đình. Gia đình được sinh ra, tồn tại và phát triển, chính nó có sứ mệnh đảm đương những chức năng đặc biệt mà xã hội và tự nhiên đã trao cho, không một thiết chế xã hội nào khác có thể thay thế được.

- Chức năng tái sản xuất ra con người, ra thế hệ tương lai. Xã hội tồn tại và phát triển dựa trên hai cơ sở quan trọng là tái sản xuất ra của cải vật chất và tái sản xuất ra chính bản thân con người. Việc tái sản xuất ra thế hệ tương lai, một mặt, để đáp ứng yêu cầu của xã hội; mặt khác, để đáp ứng và thoả mãn nhu cầu của các thành viên trong gia đình, tạo ra niềm vui và hạnh phúc của mỗi cá nhân.
- Chức năng làm kinh tế để bảo đảm các nhu cầu sinh sống, ăn, ở của các thành viên trong gia đình. Tùy theo trình độ phát triển của xã hội, gia đình có thể trở thành đơn vị kinh tế cơ sở, nó hoạt động chủ động và tự chủ (như ở Việt Nam hiện nay) hoặc gia đình vẫn làm kinh tế, nhưng không hoạt động như một đơn vị độc lập, tự chủ. Dù trong điều kiện nào, gia đình cũng phải bảo đảm các nhu cầu sinh hoạt vật chất và tinh thần cho xã hội. Đồng thời, gia đình trở thành một đơn vị tiêu dùng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của sản xuất và phân phối, giao lưu hàng hoá cho xã hội.

- Chức năng nuôi dưỡng và giáo dục con cái là một chức năng hết sức quan trọng của gia đình mà xã hội (nhà trường các tổ chức quần chúng ..v.v) không thể thay thế được. Sự hình thành nhân cách cơ bản của đứa trẻ chịu ảnh hưởng của giáo dục gia đình. Việc hoàn thiện, củng cố nhân cách con người ở tuổi trưởng thành và về sau cũng do tác động lớn của đời sống, sinh hoạt, văn hoá gia đình. Những đặc điểm, ưu thế của giáo dục gia đình so với giáo dục của nhà trường, của xã hội đối với trẻ là sự quan tâm cá biệt, tính thực tiễn, tính thuyết phục, giáo dục dựa trên tình cảm, tình thương, và giáo dục bằng hành động trực tiếp.v.v..

- Chức năng bảo đảm sự cân bằng tâm lý, thoả mãn nhu cầu tình cảm của các thành viên gia đình ngày càng chiếm một vị trí quan trọng xã hội hiện đại để củng cố độ bền vững của hôn nhân và gia đình.

Gia đình cần thoả mãn các nhu cầu tình cảm (kể cả sự hoà hợp về tình dục) giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái. Trong xã hội hiện đại, độ bền vững của gia

đình không chỉ phụ thuộc vào sự ràng buộc các mối quan hệ theo chiều dọc giữa các thành viên: vợ chồng – cha mẹ – con cái; về trách nhiệm và nghĩa vụ: có sự hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích gia đình. Mặt khác, ngày càng bị chi phối bởi các mối quan hệ theo chiều ngang, giữa đôi vợ chồng có sự hoà hợp về tình cảm, tâm lý, tình dục, sự bảo đảm yêu cầu về hạnh phúc; tự do dân chủ của cá nhân trong cuộc sống chung.

Gia đình là nơi thể hiện tình cảm sâu sắc nhất. Đời sống nội tâm gia đình có ý nghĩa ngày càng tăng. Xu hướng chung của sự phát triển gia đình là chuyển từ chức năng làm kinh tế sang chức năng tình cảm và giáo dục con cái.

- Chức năng bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ người ốm, người già, trẻ em của gia đình.

b) *Xu hướng biến đổi chức năng của gia đình trong xã hội hiện đại.*

Sự hình thành các chức năng của gia đình bắt nguồn từ hai yếu tố cơ bản: nhu cầu của xã hội; đặc điểm của bản thân tổ chức gia đình. Hai yếu tố này lại biến đổi trong lịch sử, nên trong sự phát triển của gia đình thường có hai xu hướng: xoá bỏ chức năng này của gia đình và xuất hiện chức năng khác thay đổi nội dung và tính chất của các chức năng.

- Xu hướng từ gia đình đa chức năng sang gia đình đơn chức năng (chuyên môn hoá). Gia đình lúc đầu là quan hệ xã hội duy nhất (Mác, Angghen) ở thời đại nông muội. Chức năng của gia đình cũng là chức năng của xã hội. Gia đình là cộng đồng sinh hoạt và cộng đồng lao động, là khuôn khổ tồn tại và là thế giới của mỗi người. Dần dần cùng với sự phát triển của phân công xã hội, và các quan hệ xã hội, nên quan hệ gia đình tách biệt với các quan hệ xã hội. Các chức năng của gia đình được chuyên môn hoá trở thành tương đối độc lập với xã hội và bị xã hội chi phối.

- Gia đình từ một đơn vị sản xuất trở thành một đơn vị tiêu dùng là chủ yếu. Trong nền kinh tế tự nhiên kinh tế nông nghiệp, tự cấp tự túc là chủ yếu, nên gia đình là một đơn vị kinh tế tự chủ, chức năng làm kinh tế được coi là chức năng tự nhiên của gia đình. Nó quy định sự tồn tại và phát triển của gia đình. Bước sang xã hội công nghiệp, gia đình không còn là đơn vị sản xuất tự chủ mà chủ yếu là đơn vị tiêu dùng, quản lý và tổ chức đời sống vật chất cho các thành viên. Nhiều chức năng khác của gia đình cũng được các thiết chế xã hội khác san sẻ trách nhiệm như việc gia đình ..v..v.. Người ta cho rằng, gia đình hiện đại chủ yếu chỉ còn lại chức năng: sinh con đẻ cái và chăm sóc các thành viên về mặt tình cảm, tâm lý.

- Sự thay đổi về chất các chức năng của gia đình hiện đại. Sự thay đổi về tính chất của chức năng sinh đẻ từ một quá trình xã hội tự nhiên sang quá trình xã hội tự giác (không phải cứ lấy nhau là đôi nam nữ phải có con, mà đó là sự điều chỉnh có ý thức). Trước đây không có sự tách rời giữa chức năng sinh đẻ của gia đình với sự thoả mãn về tình dục. Ngày nay, với biện pháp tránh thai, người ta tách được chức năng sinh đẻ ra khỏi nhu cầu đáp ứng về sinh lý.

- Chức năng giáo dục của gia đình. Trước đây, giáo dục của gia đình đối với trẻ em đồng nhất với giáo dục xã hội. Ngày nay, có sự bổ sung, hỗ trợ rất nhiều của giáo dục xã hội qua hoạt động của các trường học và các tổ chức xã hội và đoàn thể. Vì vậy, có sự kết hợp giữa giáo dục xã hội và giáo dục gia đình.

Khi nghiên cứu về gia đình cần chú ý đến vai trò của gia đình Việt nam truyền thống, những thành công của nó trong việc bảo lưu các giá trị xã hội ,trong việc

giáo dục con cái.... và gia đình Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt chú đến sự biến đổi của gia đình hiện đại dưới tác động của nền kinh tế thị trường cũng như các vấn đề xã hội đặt ra :Độ bền vững của gia đình và gia đình Việt Nam hiện nay ,sự bình đẳng về giới trong gia đình cùng với sự tham gia rộng rãi của phụ nữ vào các quá trình sản xuất xã hội,việc giáo dục , vấn đề kế hoạch hóa gia đình và việc góp phần hạ thấp tốc độ gia tăng dân số ở nước ta.....

CHƯƠNG IV: DƯ LUẬN XÃ HỘI

I. Bản chất của dư luận xã hội

1. Khái niệm

Thuận ngữ “dư luận xã hội” được hình thành từ hai từ: public (cộng đồng) và opinion (ý kiến). Cho đến nay, có nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm này, nhưng phần lớn các nhà khoa học đều cho rằng:

Dư luận xã hội là một hiện tượng xã hội đặc biệt, biểu thị thái độ phản xét, đánh giá của quần chúng đối với các vấn đề mà xã hội quan tâm.

Dư luận xã hội là một hiện tượng xã hội, sự phán xét, đánh giá của các nhóm xã hội, của nhân dân nói chung về các hiện tượng xã hội, phản ánh những lợi ích xã hội cấp bách trên cơ sở các quan hệ xã hội đang tồn tại.

Dư luận xã hội là một hiện tượng thuộc lĩnh vực đời sống tình thần của xã hội, thể hiện tâm trạng xã hội, một hình thức biểu hiện của trạng thái ý thức xã hội. Đây là một trạng thái toàn vẹn, bao quát về nội dung, cả về mặt trí tuệ, cảm xúc và cả mặt ý chí của ý thức xã hội. Nó không chỉ thể hiện một mặt riêng rẽ nào đó của ý thức xã hội như triết học, đạo đức học, ý thức chính trị mà còn là sự thể hiện một cách tổng hợp của ý thức xã hội trong một thời gian nhất định bao gồm cả mặt ý thức hệ và tâm lý xã hội.

Tính đặc thù của dư luận xã hội chỉ ra mức độ xem xét, sự thể hiện của dư luận xã hội. Dư luận xã hội phải được thể hiện đầy đủ ở mức độ lời nói và ở mức độ hành vi. Khi dư luận xã hội hình thành, cộng đồng xã hội đi từ phần đánh giá chung tới lập trường hành động, kiến nghị chung lên cấp trên và tùy theo điều kiện mà chuyển hoá từ lời nói đến hành động. Thái độ, tình thần như vậy thể hiện như là thái độ tình thần thực tiễn, thúc đẩy hành động thực tiễn. Quá trình này thể hiện rõ ràng trong các cuộc trưng cầu ý kiến nhân dân về các chủ trương, chính sách, về các dự luật trong quá trình phát triển cách mạng của nhân dân. Chính vì vậy dư luận xã hội được xem như là một hoạt động tâm lý xã hội, là cầu nối giữa ý thức xã hội và hành động xã hội. Sự phản ánh thực tế trong dư luận xã hội trước hết có tính chất đánh giá các hiện tượng xã hội để xác định hành vi ứng xử của con người. Nghiên cứu vấn đề dư luận xã hội phải xem xét ở các khía cạnh sau:

- Khách thể của dư luận xã hội là những sự kiện khác nhau của đời sống xã hội. Để xác định được khách thể của dư luận xã hội có thể dựa vào hai dấu hiệu cơ bản sau:

+ Lợi ích chung được xem như là tiêu chuẩn hàng đầu để xác định khách thể của dư luận xã hội, bởi vì lợi ích chung là cơ sở xuất hiện các tranh luận tập thể. Tuy nhiên, trong mối quan hệ với ý thức, lợi ích cá thể cũng tồn tại ở ngoài dư luận xã hội. Bản thân dư luận xã hội chỉ tồn tại trên cơ sở lợi ích chung.

+ Những tranh luận gắn liền với lợi ích xã hội được mọi người quan tâm là điều kiện cơ bản thứ hai để xác định khách thể của dư luận xã hội.

- Chủ thể của dư luận xã hội là toàn thể xã hội nói chung, là quần chúng nhân dân, các tổ chức xã hội....

Đặc điểm của dư luận xã hội là:

1. Dư luận xã hội có tính công chúng; 2. Dư luận xã hội liên hệ chặt chẽ với quyền lợi của các cá nhân và các nhóm xã hội; 3. Dư luận xã hội dễ thay đổi.

2. Dư luận xã hội và một số khái niệm liên quan

a) Dư luận xã hội và tin đồn

Tin đồn là tin tức về một sự việc, một sự kiện có thật hay không có thật, hoặc chỉ là sự lan truyền từ người này sang người khác nhưng thiếu dữ liệu kiểm chứng. Tin đồn chỉ thành dư luận của nhóm, của tập thể lớn hay nhỏ khi có sự phán xét, đánh giá về sự việc, sự kiện đó.

Còn trong dư luận xã hội, mọi vấn đề phải được kiểm chứng qua các phương tiện thông tin đại chúng và những nguồn tin có trách nhiệm. Tin đồn có đặc điểm sau: cường độ tin đồn phụ thuộc vào tính hấp dẫn và mức độ không xác định của vấn đề, hình thức lây lan: rút gọn chi tiết; cường điệu hoá; các thông tin được sắp xếp theo động cơ của người truyền tin.

b) Dư luận xã hội và chuẩn mực xã hội

Dư luận xã hội có tác dụng điều chỉnh hành vi con người, vì nó đưa ra những nhận xét đánh giá trên cơ sở chuẩn mực xã hội. Dư luận xã hội có thể góp phần tạo ra những chuẩn mực xã hội mới, loại bỏ những giá trị chuẩn mực cũ; hoặc nó có thể tập hợp các chuẩn mực xã hội với nhau và tạo ra một sức mạnh mới.

3. Quá trình hình thành dư luận xã hội

Dư luận xã hội không phải là kết quả của sự tương tác của các ý kiến cá nhân hình thành nên sự phán xét, đánh giá chung của số đông trong cộng đồng người.

Quá trình này chia thành bốn bước:

Bước thứ nhất: các cá nhân, các nhóm xã hội tiếp xúc, làm quen, chứng kiến, hình dung sự kiện, hoạt động, sự việc tạo nên cảm giác ban đầu xung quanh những thông tin về các hiện tượng của sự kiện đó.

Bước thứ hai: trao đổi, bàn luận về các cảm nghĩ, các ý kiến xung quanh đối tượng của dư luận. Từ đây, ý kiến của cá nhân chuyển từ lĩnh vực ý thức cá nhân sang ý thức xã hội.

Bước thứ ba: các ý kiến cá nhân khác nhau được thống nhất trên cơ sở những quan điểm cơ bản để hình thành sự đánh giá chung về các hiện tượng. Các quan điểm xã hội, những đánh giá chung về các hiện tượng. Các quan điểm xã hội, những đánh giá của cá nhân phải phù hợp với sự nhận định của đa số cộng đồng người.

Bước thứ tư: từ việc đánh giá dẫn đến sự phán xét về hành động, có những kiến nghị trong hoạt động thực tiễn.

4. Những yếu tố chính tác động đến sự hình thành dư luận xã hội

Sự hình thành dư luận xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Có thể nêu ra những yếu tố cơ bản tác động đến sự hình thành dư luận xã hội như sau:

1. Dư luận xã hội được hình thành phụ thuộc vào tính chất, quy mô của các hiện tượng, sự kiện xã hội. Trong đó tính chất lợi ích và tính công chúng là quan trọng nhất.

2. Hệ tư tưởng, trình độ hiểu biết, năng lực văn hóa có vị trí quan trọng đối với sự hình thành dư luận xã hội. Ở đây hệ tư tưởng giữ vai trò nổi bật.

3. Mức độ tham gia của quần chúng trong các sinh hoạt chính trị, xã hội, thái độ cởi mở và tinh thần dân chủ trong các sinh hoạt này được xem như là những tác nhân kích thích tích cực của quần chúng tới quá trình hình thành dư luận xã hội.

4. Những nhân tố tâm lý như truyền thống đạo đức, tinh thần lao động, thói quen, tâm trạng, ý chí của các cộng đồng người đều tác động đến sự hình thành dư luận xã hội.

II. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội

1. Chức năng của dư luận xã hội

Dư luận xã hội là một trong những biểu hiện sớm nhất của hình thái ý thức xã hội. Trong lịch sử loài người, dư luận xã hội đóng vai trò điều hòa các mối quan hệ xã hội ngay cả khi trong xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp.

Ph. Ăngghen nhận xét: trong xã hội công xã nguyên thủy, ngoài dư luận xã hội ra, xã hội này không có một phương tiện cưỡng chế nào khác. J. Rút-xô, nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII, rất coi trọng vai trò dư luận và ý thức dân chúng. Trong tác phẩm *Khế ước xã hội*, ông nhận định: các điều luật của nhà nước cần phải phù hợp với nguyện vọng và ý chí của nhân dân lao động. Hêghen đã đưa ra một quan niệm tương đối rộng về dư luận xã hội. Trong công trình *triết học pháp quyền*, ông xem xét dư luận xã hội trong mối quan hệ với việc phân tích thể chế nhà nước. Là người bảo thủ, bán chặt vào nền quân chủ hùng mạnh, ông đã thể hiện sự đối lập giữa “tâm tư chính trị quốc gia” với “dư luận xã hội của nhân dân”, nhưng tư tưởng của Hêghen gắn với sự công nhận sức mạnh của trí tuệ tập thể có ý nghĩa hết sức to lớn. Hêghen chỉ ra rằng, dư luận xã hội có sức mạnh trong mọi thời đại, bởi nó mở ra cho con người khả năng thổ lộ và bảo vệ ý kiến chủ quan của mình đối với cái chung. Không chỉ dừng lại ở việc xem xét vai trò dư luận xã hội, Hêghen còn xác định cơ sở chủ yếu của việc hình thành dư luận xã hội, đó là thảo luận. Ông giải thích rằng, bằng con đường tranh luận và trao đổi đã cho phép tách ra những cái chung có trong từng ý kiến riêng và nó làm tăng tỷ trọng hợp lý của các ý kiến đã thảo luận.

Vai trò của dư luận xã hội thể hiện ở chức năng sau: đánh giá; điều hòa; kiểm soát; giáo dục; tư vấn.

a) Chức năng đánh giá

Dư luận xã hội đánh giá hành vi xã hội, các chuẩn mực xã hội, các quá trình xã hội, cụ thể là dư luận xã hội đánh giá các hành vi đó là đúng hay sai, tốt hay xấu. Những chuẩn mực xã hội mà dư luận đưa vào để đánh giá có thể là những điều luật, hoặc là chuẩn mực chung của đồng đảo công chúng trong xã hội. Sự đánh giá này thông thường khác nhau trong các nhóm xã hội khác nhau, cũng như trong các khoảng thời gian nhau khác nhau.

b) Chức năng điều hoà

Chức năng điều hoà thể hiện ở chỗ dư luận xã hội góp phần sắp xếp, điều chỉnh các quan hệ xã hội cho đúng mục đích và chuẩn mực. Trên cơ sở phán xét, đánh giá sự kiện, hiện tượng, dư luận xã hội nêu ra các chuẩn mực, chỉ ra những việc nên làm những việc nên né tránh, hoặc điều chỉnh hành vi, cách cư xử của mọi người. Nó phát huy làm cho các phong tục cũng như các truyền thống tốt đẹp trong quá khứ, tác dụng trong xã hội hiện tại. Đặc biệt, khi xảy ra những biến cố xã hội lớn, đụng chạm trực tiếp đến lợi ích cộng đồng (như các phong trào cách mạng, chiến tranh), dư luận xã hội thường hình thành nhanh chóng, rộng rãi và có sức mạnh lớn, chỉ hướng hoạt động cho quần chúng, cổ vũ những hành động phối hợp với lợi ích chung, lên án những hành động không phù hợp. Trong cuộc sống, những dư luận xã hội của giai cấp tiên tiến thường có vai trò đặc biệt quan trọng góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

c) Chức năng giáo dục

Gắn với chức năng điều hoà là chức năng giáo dục. Dư luận xã hội khi đã hình thành, nó thường tác động vào ý thức con người, nghĩa là chi phối ý thức cá nhân, nên cần phải điều chỉnh cho phù hợp với ý thức chung của cộng đồng. Vì đa số người trong cộng đồng đều quan tâm đến dư luận xã hội, có sự đánh giá hành vi của mình, có khuynh hướng giữ gìn, bảo vệ cái đúng, sửa chữa những sai sót, để đáp ứng được yêu cầu của dư luận xã hội đối với cá nhân và cộng đồng.

d) Chức năng kiểm soát

Dư luận xã hội còn có chức năng kiểm soát thông qua sự phán xét, đánh giá, giám sát hoạt động của các tổ chức xã hội, các cơ quan nhà nước có phù hợp với các lợi ích xã hội hay không. Dư luận xã hội buộc cá nhân và các nhóm xã hội phải tuân thủ những chuẩn mực mà nó dựa vào để đánh giá và phán xét. Tuy nhiên, sự kiểm soát này được thực hiện chủ yếu thông qua các nhóm mà cá nhân là thành viên.

e) Chức năng tư vấn

Dư luận xã hội có chức năng tư vấn. Thông qua nội dung của mình, dư luận xã hội đưa ra những kiến nghị, giải pháp cho những vấn đề mà dư luận xã hội quan tâm, giúp cho cơ quan nhà nước giải quyết những vấn đề quan trọng của xã hội. Thí dụ, có thể là sự khuyên bảo, hoặc chỉ là phương hướng chung, hoặc cách thức cụ thể để giải quyết vấn đề. Trong mỗi nội dung của dư luận xã hội bao giờ cũng chứa đựng năm chức năng. Tuy nhiên, trong từng trường hợp cụ thể, cần phân tích và làm sáng tỏ các chức năng cơ bản của nó. Tóm lại, xã hội càng phát triển, trình độ văn hoá của quần chúng càng cao, dân chủ càng mở rộng thì sức mạnh của dư luận xã hội càng lớn, nó có tác động đến xã hội như luật lệ không thành văn bản.

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội*a) Mở rộng dân chủ xã hội**b) Tăng cường mối liên quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và quần chúng*

III. Tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội

1. Sự tác động của các phương tiện thông tin đại chúng đến việc hình thành dư luận xã hội

Hệ thống truyền thông đại chúng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành và thể hiện dư luận xã hội. Hệ thống thông tin đại chúng là phương tiện của các thiết chế xã hội nhằm bảo đảm phổ biến các thông tin trên qui mô đại chúng được thực hiện bằng các hoạt động phát thanh, truyền hình, các hệ thống in ấn và phát hành sách báo. Chính C. Mác đã chỉ ra rằng: sản phẩm của truyền thông là dư luận xã hội. Đặc điểm của hệ thống truyền thông đại chúng là các tin tức từ hệ thống này được chuyển biến đến công chúng một cách nhanh chóng, đều đặn và trực tiếp. Nó vừa phải hướng tới các đối tượng công chúng nói chung, vừa phải hướng tới các nhóm công chúng cụ thể.

Hoạt động của hệ thống truyền thông đại chúng thường xuyên chịu sự tác động từ hai phía: phía thứ nhất, là các thiết chế xã hội mà báo chí là công cụ; phía thứ hai, là công chúng của báo chí. Sự tác động của các nhóm công chúng với các phương tiện truyền thông đại chúng rất khác nhau do những khác biệt về địa vị xã hội, về quyền lực giai cấp, các yếu tố tâm lý và cường độ giao tiếp của mối quan hệ giữa báo chí và công chúng trong việc hình thành và thể hiện dư luận xã hội mang tích chất biện chứng. Một mặt, các phương tiện truyền thông đại chúng nhằm thoả mãn tối đa các nhu cầu ngày càng tăng của công chúng; mặt khác, bản thân công chúng lại đặt ra các yêu cầu mới đối với hoạt động cho hệ thống này, nên sự tăng trưởng mối quan hệ ấy thể hiện tính tích cực chính trị – xã hội của hệ thống báo chí và của cả công chúng báo chí.

Thông tin đại chúng sẽ cung cấp cho các cá nhân những vấn đề thời sự cần thiết. Tuy nhiên, không phải mọi vấn đề mà thông tin đại chúng đưa đến cho công chúng đều tạo ra sự quan tâm của họ. Những vấn đề có ý nghĩa với họ, các cá nhân sẽ hình thành quan điểm hành động ban đầu có thể dựa trên tâm thế xã hội của họ về những vấn đề đó. Trên cơ sở hình thành quan điểm ban đầu của cá nhân, trao đổi thích ứng quan điểm thông qua các cá nhân khác và nhóm khác, hoặc qua thông tin đại chúng. Trong mỗi nhóm xã hội, các cá nhân thuộc nhóm đó thường dựa vào một số chuẩn mực riêng của nhóm để đánh giá về vấn đề mà thông tin đó đưa ra. Trong quá trình tương tác, mỗi nhóm sẽ hình thành quan điểm tương đối chung. Tuy nhiên, để hình thành dư luận xã hội, các quan điểm của các nhóm lại phải được trao đổi và thích ứng với nhau. Sau khi trong cộng đồng xã hội của tập đoàn lớn có ý kiến tương đối chung thì dư luận xã hội mới hình thành.

Thông thường, dư luận xã hội mới hình thành chỉ được coi là trưởng thành nếu nó đáp ứng được đủ hai yếu tố; có thông tin; mức độ sẵn sàng tiếp nhận thông tin của quần chúng. Các chính phủ nên nghe theo dư luận tích cực, bởi vì dư luận xã hội không tích cực thông thường mang tích chất phá hoại.

Dư luận xã hội triệt tiêu, nếu vấn đề nó đề cập đến được giải quyết theo đúng cách thức. Nếu vấn đề không giải quyết đúng cách thức sẽ nảy sinh dư luận xã hội mới về cách giải quyết vấn đề. Còn dư luận xã hội không được giải quyết

thì dư luận xã hội sẽ chuyển sang dạng tiềm năng, hoặc hành động (vật chất hoá): bạo động, mít tinh... và cao hơn nữa là cách mạng xã hội.

2. Nghiên cứu dư luận xã hội bằng phương pháp xã hội học

a) Phỏng vấn

Là phương pháp tìm hiểu ý kiến thông qua hỏi và đáp. Bằng cách này, người hỏi dễ dàng bày tỏ ý nghĩ, cảm xúc của mình hơn là sử dụng phiếu điều tra. Người nghiên cứu có thể sử dụng câu hỏi một cách linh hoạt tùy theo tình huống của việc phỏng vấn. Một vấn đề quan trọng có ảnh hưởng lớn đến kết quả phỏng vấn là sự tin cậy của người được phỏng vấn với người đi phỏng vấn, do đó cần làm tốt việc lựa chọn người phỏng vấn, hướng dẫn thái độ cách làm việc cho họ (cách hỏi, cách nói chuyện, ghi chép...)

b) Điều tra bằng phiếu ankét

Là phương pháp sử dụng các phiếu điều tra ghi sẵn một bảng câu hỏi gửi đến cho người được nghiên cứu. Sau đó, người được nghiên cứu sẽ trả lời các câu hỏi theo sự hướng dẫn của các phiếu điều tra. Thông thường, ta dùng phương pháp này để tìm hiểu dư luận xã hội, vì nó có thể tìm hiểu được ý kiến của nhiều người, nhưng chi phí tương đối ít và thời gian ngắn. Ưu điểm của phương pháp này là ở tính mục đích, tính linh hoạt, khả năng thu thập được dữ liệu theo mẫu chọn nhất định. Nhược điểm của nó là phải trải qua nhiều giai đoạn, không thể sửa chữa những sai sót trong quá trình nghiên cứu (thí dụ, sự cấu thả của một hay hai người lập bảng ankét có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc đánh giá chung dư luận xã hội), những sai sót có liên quan đến việc áp dụng phương pháp chọn mẫu v.v.. cũng cần chú ý đến sự khác biệt giữa dư luận trong khi trưng cầu ý kiến, phát biểu ý kiến tại hội nghị trước các tập thể v.v với những câu trả lời trong bảng ankét. Không nên tuyệt đối hoá việc điều tra theo phiếu ankét, xem nó như một phương pháp vạn năng để nghiên cứu dư luận xã hội.

3. Sử dụng các kết quả điều tra nghiên cứu dư luận xã hội

Việc nghiên cứu điều tra dư luận xã hội phải phục vụ thiết thực cho công tác quản lý xã hội. Kết quả điều tra phải được sử dụng có hiệu quả mới tác động đến quá trình mở rộng dân chủ công khai, phát huy tích cực xã hội. Tùy theo các chủ đề nghiên cứu và tình hình cụ thể trong thời gian đó cần tính toán, cân nhắc phạm vi, mức độ, nội dung công bố kết quả điều tra. Về nội dung có thể công bố một phần hay toàn bộ kết quả, về phạm vi có thể chỉ công bố đến những đối tượng cần thiết hay công bố rộng rãi công khai để sử dụng kết quả nghiên cứu.

PHẦN III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

CHƯƠNG I: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT THU THẬP THÔNG TIN XÃ HỘI HỌC

I. Phương pháp luận xã hội học

Theo từ điển xã hội học phương Tây hiện đại, phương pháp luận xã hội học là học thuyết về phương pháp nhận thức xã hội, là hệ thống các nguyên tắc của triết học xã hội và lịch sử triết học, nhằm giải thích con đường và luận giải cho những phương pháp để xây dựng, làm tăng trưởng và vận dụng tri thức xã hội học.

Phương pháp luận xã hội học được dựa trên những định đề bản thể luận về những đặc trưng của hiện thực xã hội, vì thế, tùy thuộc vào những hệ biến thái có tính chất thế giới quan trong xã hội mà nó có thể được chia ra thành các loại phương pháp luận xã hội học khác nhau.

1. Phương pháp nghiên cứu xã hội học

Đây là một hệ thống các nguyên tắc nhằm làm công cụ cho sự phân tích và nghiên cứu xã hội, bao gồm:

- Những nguyên tắc tổ chức hành động.
- Toàn bộ những thủ pháp và phương thức hành động (cách thức và sơ đồ hoạt động).
- Phương pháp bao gồm thể thức, tức là trình tự hoạt động (trình tự thao tác).

2. Hệ phương pháp

Sự ràng buộc hay liên kết của một vài phương pháp và những thể thức tương ứng trong một cuộc nghiên cứu nào đó tạo ra một hệ phương pháp. Đó là sự lựa chọn hay nghiên cứu một bộ công cụ phương pháp, một tổng thể các phương pháp, chiến lược phương pháp và trình tự áp dụng các phương pháp.

Hệ phương pháp sử dụng cả các thể thức tương ứng. Hệ phương pháp hay bộ công cụ phương pháp có thể được áp dụng cho một công trình nghiên cứu. Hệ phương pháp bao hàm cả kỹ thuật nghiên cứu.

3. Kỹ thuật nghiên cứu

Kỹ thuật nghiên cứu là sự thực hiện phương pháp ở mức độ của những thao tác đơn giản nhất, song lại được hoàn thiện đến mức cao nhất.

Kỹ thuật có thể bao gồm toàn bộ và trình tự những thủ pháp làm việc với đối tượng nghiên cứu.

Thí dụ:

- Kỹ thuật xử lý số liệu bằng chương trình phần mềm SPSS

- Kỹ thuật bảng hỏi
- Kỹ thuật phân loại và xử lý số liệu.

II. Các phương pháp và kỹ thuật điều tra xã hội học

1. Phương pháp phân tích tài liệu

Trong xã hội học, tài liệu là một hiện vật được con người tạo nên một cách đặc biệt, dùng để truyền tin hoặc bảo lưu thông tin (tài liệu không bao hàm những hiện vật của nền văn hóa vật chất như: nhà máy, đường phố, sông ngòi...). Có bốn loại tài liệu: tài liệu viết, tài liệu thống kê, tài liệu điện quang và tài liệu ghi âm.

2. Phương pháp quan sát

Trong nghiên cứu xã hội học, quan sát là phương pháp thu thập thông tin xã hội sơ cấp về đối tượng nghiên cứu bằng cách tri giác trực tiếp và ghi chép lại những nhân tố có liên quan đến đối tượng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu.

Đặc điểm của quan sát

Quan sát phải đảm bảo tính hệ thống, tính mục đích và tính kết hoạch (thông thường quan sát chỉ giữ vai trò bổ trợ cho các phương pháp khác). Nó được sử dụng khi:

- Những thông tin cần thiết cho nhà nghiên cứu không thể thu được từ các phương pháp khác.
- Tiến hành độc lập, quan sát mang lại hiệu quả hơn so với phương pháp chuyên khảo.
- Phục vụ những nghiên cứu dự định thăm dò.
- Bổ sung cho việc trình bày hay kiểm tra các giả thuyết công tác.
- Kiểm tra hay xác nhận những kết quả thu được từ các phương pháp khác.

Phương pháp quan sát thường bộc lộ một số nhược điểm, khó khăn sau:

- Xác định khách thể, mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng quan sát.
- Xác định thời hạn quan sát, những yêu cầu về mặt tài chính.
- Dự kiến các phương án khó khăn khi quan sát.
- Tiếp cận hiện trường quan sát, chuẩn bị giấy phép, những thủ tục tiếp xúc bước đầu.
- Lựa chọn các phương án quan sát và vạch ra các thể thức lựa chọn khi quan sát.
- Chuẩn bị tài liệu, kế hoạch, thiết bị kỹ thuật in ấn, văn bản, văn phòng phẩm.
- Thực hành quan sát.
- Các cách thức thu thập thông tin được sử dụng khi quan sát:
 - + Quan sát không cơ cấu hoá và cơ cấu hoá
 - + Quan sát tham dự và quan sát không tham dự.
 - + Quan sát hiện tượng và quan sát trong phòng thí nghiệm.
 - + Quan sát hệ thống và quan sát ngẫu nhiên.

3. Phương pháp trưng cầu ý kiến.

Trưng cầu ý kiến là phương pháp thu thập thông tin xã hội sơ cấp trực tiếp bằng lời (phỏng vấn) hoặc gián tiếp bằng bảng câu hỏi (ankét) hoặc bằng sự kết hợp cả hai phương pháp đó.

Phương pháp này chiếm một vị trí chủ đạo trong phương pháp thu thập thông tin xã hội sơ cấp, vì nó thu được lượng thông tin phong phú và có chất lượng.

a. Phương pháp phỏng vấn

Là phương pháp thu thập thông tin qua hỏi và đáp. Người điều tra đặt câu hỏi cho đối tượng cần được khảo sát, sau đó ghi vào phiếu hoặc sẽ tái hiện nó vào phiếu khi kết thúc cuộc phỏng vấn. Thông thường, có các loại phỏng vấn sau:

- + Phỏng vấn thường và phỏng vấn sâu.
- + Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá và phỏng vấn không tiêu chuẩn hoá.

Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá là cuộc phỏng vấn đối tượng được tiến hành theo một trình tự nhất định, với nội dung đã được vạch sẵn. Đặc điểm của phỏng vấn loại này là tính chất gò bó cứng nhắc của nó. Trong cuộc phỏng vấn tiêu chuẩn hoá, cả người phỏng vấn lẫn người được phỏng vấn đều phải tuân theo một trình tự nghiêm ngặt, người phỏng vấn không được tự ý thay đổi nội dung hay trật tự của các câu hỏi. Đương nhiên, các cuộc phỏng vấn loại này rất tiện xử lý trên máy vi tính các chỉ báo tập trung và đã được mã hoá sẵn từ trước.

Phỏng vấn không tiêu chuẩn hoá là cuộc đàm thoại tự do theo một chủ đề đã được vạch sẵn. Cuộc phỏng vấn loại này tùy theo tình huống cụ thể mà đưa ra các nội dung câu hỏi khác nhau, cũng như thay đổi trật tự câu hỏi, thêm bớt ý kiến (trong những trường hợp nhất định, ta có thể gọi đó là phỏng vấn sâu).

Phỏng vấn sâu (focused interview) là những cuộc phỏng vấn lấy ý kiến chuyên gia hoặc đi sâu vào tìm hiểu một vấn đề chính trị hay kinh tế, xã hội phức tạp nào đó. Yêu cầu đối với người tiến hành cuộc phỏng vấn này là phải có nhiều kinh nghiệm, học vấn cao và sự am hiểu khá sâu sắc lĩnh vực cần được khảo sát cũng như trình độ điều luyện và thành thạo một cách nhuần nhuyễn nghệ thuật phỏng vấn.

Ba nguyên tắc thực hiện thành công cuộc phỏng vấn sâu hay phỏng vấn nhóm đặc trưng là:

- + Nghệ thuật đặt câu hỏi tại sao?
- + Nghệ thuật lắng nghe.
- + Nghệ thuật tiến hành cuộc phỏng vấn thành một cuộc điều tra sáng tạo.

b) Phương pháp ankét

Ankét là phương pháp thu thập thông tin gián tiếp qua bảng câu hỏi (phiếu tìm hiểu ý kiến).

Đặc trưng của phương pháp ankét là người ta chỉ sử dụng một bảng câu hỏi đã được quy chuẩn dùng để hỏi chung cho tất cả những người nằm trong mẫu điều tra (theo một thể thức lựa chọn nhất định nào đấy). Thông thường, người hỏi và đáp không tiếp xúc trực tiếp với nhau mà thông qua cộng tác viên.

Những cuộc điều tra xã hội học sử dụng phương pháp này đòi hỏi phải đầu tư nhiều thời gian để soạn thảo ra một bảng câu hỏi thật sự công phu, khoa học, phù hợp với đối tượng, phải có trách nhiệm khoa học nghiêm túc trong tiến hành trọn mẫu đại diện; phối hợp, cộng tác, điều tra linh hoạt, ăn ý giữa nhà nghiên cứu với

cộng tác viên và những người hữu quan nói chung. Tuy nhiên, bằng phương pháp điều tra ankét, chúng ta có thể (trong cùng một lúc) thu thập được ý kiến của nhiều người, với một bộ chỉ báo khá nhiều chiều và tiện xử lý bằng máy vi tính.

Phương pháp điều tra ankét được tiến hành theo hai phương thức sau:

+ Qua cộng tác viên.

+ Gửi phiếu đến người được hỏi qua bưu điện.

Điều đáng lưu ý là khi tiến hành điều tra ankét qua đường bưu điện cần phải phát số phiếu dư ra cho những nhóm xã hội có khả năng không gửi đủ số phiếu về cho nhà nghiên cứu (theo một tỷ lệ nhất định của nhóm xã hội được chọn). Số dư đó là bao nhiêu tùy thuộc vào kinh nghiệm điều tra của nhà nghiên cứu.

- So sánh việc sử dụng phương pháp phỏng vấn với phương pháp ankét:

Về mặt kỹ thuật: cuộc điều tra bằng phương pháp phỏng vấn, được tiến hành thông qua hỏi và đáp, người phỏng vấn và đối tượng được khảo sát tiếp xúc trực tiếp với nhau. Cuộc điều tra bằng phương pháp ankét được tiến hành thông qua câu hỏi bằng văn bản một cách gián tiếp thông qua các cộng tác viên. Ở phương pháp phỏng vấn thông tin, thu được sâu sắc hơn nhưng đòi hỏi chuyên gia phải có trình độ cao; ở phương pháp ankét, thông tin thu được phong phú hơn, sự chuẩn bị lại công phu hơn.

Ngoài ra, phỏng vấn (đặc biệt là phỏng vấn sâu) là một trong những phương pháp định tính cơ bản. Nó là phương pháp kỹ thuật chuyên môn được sử dụng để tìm hiểu sâu sắc về các phản ứng trong suy nghĩ, thái độ, tình cảm, động cơ, lòng tin, quan điểm, chính kiến và những nguyên nhân vì sao đã dẫn đến cách ứng xử của con người (nguyên nhân của động cơ hành động?).

Trái lại, phương pháp ankét lại là một phương pháp nghiên cứu định lượng. Nó chủ yếu đi vào thu thập các hành động, sự việc, xác định các quy mô kích thước của nhóm chỉ báo các tương quan về số lượng giữa các biến số của các hiện tượng nhất định. Người được hỏi qua phiếu ankét thường phải trả lời các câu hỏi: có bao nhiêu, nhiều ít thế nào....., những câu hỏi dạng này dùng để đo mức độ và triển vọng của các hành động.

Phỏng vấn là một quá trình tìm kiếm, khám phá, thường gắn bó với một số ít đối tượng nghiên cứu và họ thường không nằm trong một lớp cơ bản (đồng nhất). Thí dụ, tìm hiểu phương hướng và triển vọng hoạt động của một doanh nghiệp nào đó. Cuộc khảo sát sẽ không đặt ra những câu hỏi chung đồng loạt cho mọi đối tượng (như phương pháp ankét) mà đi vào các khía cạnh khác nhau. Thí dụ, xí nghiệp có bao nhiêu công nhân bậc cao, bao nhiêu công nhân nữ, viên chức phụ trách nhân bậc cao, bao nhiêu công nhân nữ, viên chức phụ trách là bao nhiêu ..v.v Thông tin ở đây gồm nhiều chiều phức tạp đa dạng; thậm chí rất khác nhau về một vấn đề nào đó. Mặt khác, thông tin mang tính cá nhân, nó gắn với bối cảnh cụ thể dưới dạng ngôn ngữ, khó có thể nhận biết rõ ràng như là một biến số. Trong khi đó, ở phương pháp ankét lại được tiến hành trên một bảng câu hỏi đã được quy chuẩn chung cho mọi đối tượng (nhóm xã hội thường có quy mô lớn: vài trăm, vài ngàn phiếu). Thông tin thu được từ phương pháp này chỉ cho biết thái độ mà chưa biết được động cơ, nguyên nhân, thông tin thường biểu đạt một cách đơn giản không có tên gọi (nó chỉ quan tâm đến những đặc trưng chung của các tập hợp mà không đi sâu vào nghiên cứu từng người cụ thể). Thông tin thu được ở phương pháp này cũng thường biểu hiện dưới dạng các sự kiện, con số (nó là kết quả của các phép đếm). Tuy nhiên, các chỉ báo

trong phiếu điều tra ankét đều đã được mã hoá, do vậy rất tiện cho việc xử lý bằng máy vi tính.

Đối với phương pháp phỏng vấn, yêu cầu về sự lựa chọn mẫu đại diện không quá chặt chẽ. Ở đây, có thể xem nhẹ tính hệ thống, có tính mềm dẻo. Nhà nghiên cứu có thể thay đổi một số trật tự thao tác trong nghiên cứu, thậm chí cả đối tượng phỏng vấn. Ở phương pháp ankét yêu cầu về chọn mẫu đại diện hết sức nghiêm ngặt (kể cả quá trình thao tác chọn mẫu lẫn việc tuân thủ theo những cách thức chọn mẫu trong thực tiễn của cuộc điều tra).

Đối với phương pháp phỏng vấn, việc thu thập thông tin thường do nhà nghiên cứu – người lập ra hệ thống giả thiết và kế hoạch nghiên cứu thực hiện tốt hơn là do người phỏng vấn được đào tạo tốt. Trái lại, ở phương pháp ankét, quá trình này thông qua cộng tác viên đã được tập huấn chu đáo. Phương pháp phỏng vấn, đòi hỏi người điều tra phải sử dụng nhiều thông tin trong một khoảng thời gian ngắn nhất định, nên người phỏng vấn phải có năng lực cao, khả năng thông tin có hiệu quả, kỹ năng ngôn ngữ, nghệ thuật phỏng vấn điêu luyện. Ở phương pháp ankét yêu cầu này lại không cần cao như vậy. Những thông tin thu được từ phỏng vấn không bao giờ nhằm khẳng định một cách quá chắc chắn một kết luận nào đó hay đưa ra một suy luận qua rộng cho một tập hợp xã hội rộng lớn. Trong khi đó, những thông tin thu được từ phương pháp ankét thường mang lại tính khẳng định cao và mang tính đại diện cho một tập hợp xã hội đông người.

Khi sử dụng phương pháp phỏng vấn, người ta thường sử dụng nhiều cách thức phân tích tâm lý; ngược lại, phương pháp ankét lại sử dụng nhiều cách thức mô tả, thông kê.

c) Phương pháp metric xã hội

Đây là một biến thể độc đáo của phương pháp phát vấn nhằm làm sáng rõ cơ cấu và tính chất của các quan hệ giữa các cá nhân trong các nhóm, các tập thể với nhau. Những mối liên hệ giữa các thành viên trong tập thể được phát hiện trên cơ sở của sự lựa chọn, khước từ hay bỏ mặc một thành viên được trưng cầu ý kiến, với một thành viên khác của tập thể với tư cách là người tham gia hoạt động chung.

Việc vận dụng phương pháp metric xã hội cho phép xác định mức độ đoàn kết hay chia rẽ, thái độ thiện chí, ủng hộ hay ác cảm, mức độ hoà hợp sẵn sàng muốn được cộng tác hay dửng dưng, kịch địch của các thành viên trong nhóm. Thông thường, phương pháp metric xã hội được tiến hành bằng một cuộc phỏng vấn cá nhân. Nhà nghiên cứu tiếp xúc trực diện với đối tượng được khảo sát.

- Các tiêu chí metric xã hội:

+ Lựa chọn: có nghĩa là ý muốn của một cá nhân nào đó được cùng cộng tác với một cá nhân khác.

+ Khước từ: là sự từ chối không muốn cộng tác hay hợp tác với một người nào đó.

+ Bỏ mặc: là sự không chú ý của một người nào đó đến một người khác (không khước từ và cũng không lựa chọn).

Vận dụng phương pháp metric xã hội có ý nghĩa rất quan trọng trong việc lựa chọn các cấp lãnh đạo, quản lý, cấp làm việc ăn ý có hiệu quả, khắc phục hoặc hạn chế được những ban quản lý hay nhóm lao động thường xuyên mất đoàn kết, xung

đột lẫn nhau từ đây mà dẫn đến sự lãng phí về mặt sinh lực, vật tư cũng như những thiệt hại hữu hình và vô hình khác.

4. Phương pháp thực nghiệm

Thực nghiệm là phương pháp nghiên cứu khoa học có sự tác động tích cực đến một tiến trình nào đó với mục đích nhận thức khoa học, tức là thông qua việc kiểm tra giả thuyết này hay giả thuyết khác để có những tri thức mới có giá trị lý luận và thực tiễn.

Cũng có thể hiểu thực nghiệm là phương pháp thu nhận và phân tích các tài liệu kinh nghiệm nhằm kiểm tra giả thuyết về những mối quan hệ nhân quả giữa các hiện tượng và các quá trình xã hội.

Phương pháp thực nghiệm thực chất là một quá trình mà nhà nghiên cứu cần tách ra khỏi đối tượng nghiên cứu những biến số độc lập và các biến số phụ thuộc, chủ động tác động lên những biến số độc lập một “lực” nhất định nào đó nhằm theo dõi những biến đổi diễn ra ở các biến số phụ thuộc.

Tiến hành thực nghiệm cần bảo đảm tính có căn cứ bên trong của nó – tức là xác định được mối quan hệ phụ thuộc mang tính nhân – quả, giữa biến đổi của các biến số độc lập và các biến số phụ thuộc. Ngoài ra, thực nghiệm phải bảo đảm tính có căn cứ bên ngoài của nó, nghĩa là những kết luận rút ra được từ những thực nghiệm có thể ngoại suy (hay ứng dụng) sang những tình huống tương tự có điều kiện tương đồng.

Giữa phương pháp quan sát và phương pháp thực nghiệm có sự khác biệt cơ bản: phương pháp quan sát nghiên cứu đối tượng ở trạng thái tự nhiên, không có sự tác động nào làm biến đổi nó. Thực nghiệm là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng thông qua một sự can thiệp tích cực có mục đích làm biến đổi tiến trình tự nhiên của đối tượng, nhằm kiểm tra một giả thiết nhất định, từ đó mang lại những tri thức mới về nó.

Thực nghiệm là sự quan sát tập trung, nhằm vào việc cải tạo đối tượng trên cơ sở của một giả thuyết làm việc nhất định.

Đối tượng của nghiên cứu thực nghiệm có thể là một phương pháp nghiên cứu mới hoặc là một phương pháp hoạt động mới.

Thực nghiệm là một giai đoạn của nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn. Mỗi khi các giả thuyết khoa học đã được thực nghiệm chứng minh là đúng, lúc đó nó trở thành một phương tiện chắc chắn và tin cậy cho hoạt động cải tạo hiện thực của con người.

CHƯƠNG II: CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Mục đích của các cuộc điều tra là nhằm thu thập được những thông tin đáng tin cậy, chuẩn xác để làm cơ sở và chất liệu cho những phân tích lý luận và những ứng dụng thực tiễn trong công tác quản lý. Để đạt được mục đích đó, chúng ta cần phải có một tổng thể các tri thức xã hội học rộng lớn, nhuần nhuyễn và thành thạo về việc sử dụng những phương pháp, thể thức và kỹ thuật điều tra. Ba giai đoạn cơ bản là:

- Giai đoạn chuẩn bị: bao gồm việc xây dựng khung lý thuyết, soạn thảo bằng câu hỏi, chọn phương pháp và mẫu điều tra.

- Giai đoạn thu thập thông tin.

- Giai đoạn xử lý và phân tích thông tin.

Giai đoạn này thường được chia thành năm bước:

1. Xây dựng khung lý thuyết

a) Xác định vấn đề và tên đề tài nghiên cứu

Xác định vấn đề nghiên cứu có nghĩa là nhà nghiên cứu phải trả lời được câu hỏi sau đây:

1. Nghiên cứu nội dung gì? (Nghiên cứu vấn đề gì?)
2. Nghiên cứu đối tượng nào? (Nghiên cứu ai?)
3. Nghiên cứu ở địa bàn nào? (Nghiên cứu ở đâu?)
4. Sử dụng kiểu loại nghiên cứu gì?

Xác định đề tài nghiên cứu có nghĩa là cần phải làm rõ khách thể hay đối tượng của cuộc điều tra. Đối tượng nghiên cứu là những đặc trưng xã hội, những quy luật và những vấn đề có tính quy luật xã hội mà cuộc nghiên cứu phải hướng vào đó để làm bật lên những vấn đề có tính bản chất của nó.

b) Xác định mục đích và nhiệm vụ của cuộc điều tra

Mục đích là hướng tìm kiếm chủ yếu các thông tin của cuộc điều tra, nó là kết quả cần phải đạt được của cuộc điều tra.

Cần phải làm sáng tỏ mục đích của cuộc nghiên cứu bởi vì, mục đích sẽ quy định nhiệm vụ và phương pháp tiến hành điều tra. Đương nhiên, điều quan trọng là phải làm rõ tương quan giữa các mục đích lý luận và thực tiễn, từ đó mà cuộc nghiên cứu cần phải hướng vào.

c) Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu.

Giả thuyết trong nghiên cứu xã hội học là sự giả định có căn cứ khoa học về cơ cấu các đối tượng, về tính chất của các yếu tố và các liên hệ tạo nên các đối tượng đó, về cơ chế hoạt động và phát triển của chúng.

Cũng có thể hiểu giả thuyết như là những giả định về vấn đề cần nghiên cứu mà chúng ta thu được qua cuộc điều tra. Nó là những nhận thức sơ bộ về vấn đề được nghiên cứu cho ta biết những ý niệm về đặc trưng, xu hướng và tính quy luật của các quá trình xã hội mà chúng ta tiến hành khảo sát. Thông thường, giả thuyết được biểu hiện dưới các mệnh đề có dạng như: vì thế này thì thế kia, nếu vấn đề này....thì thế kia, càng thế này...thì thế kia, trong điều kiện này.....thì thế kia..v.v

Trong quá trình xây dựng các giả thuyết, cần lưu ý những vấn đề sau đây:

- Những giả thuyết đưa ra không được mâu thuẫn với những quy luật đã được xác định hoặc những kết quả đã được kiểm nghiệm là đúng trước đó. Trong trường hợp đặc biệt, giả thuyết đưa ra có thể mâu thuẫn với kết quả xã hội xác nhận trước đó. Lúc này người lập giả thuyết phải đưa ra các điều kiện mới hoặc phải giải thích...

- Giả thuyết đưa ra phải phù hợp với những nguyên lý xuất phát của chủ nghĩa duy vật lịch sử (mục đích của nó là để sàng lọc các giả thuyết lệch lạc, lựa chọn những giả thuyết đáng tin cậy, phù hợp với cuộc nghiên cứu).

- Giả thuyết phải kiểm tra trong quá trình nghiên cứu hay trong thực tiễn. Xây dựng giả thuyết cần chú ý hai mặt:

+ Tập hợp các nguyên nhân dẫn đến một hiện tượng nào đó.

+ Các nguyên nhân đó có thể kiểm tra được.

- Việc phân tích logic của các giả thuyết phải khẳng định được tính không mâu thuẫn của nó, cho phép trả lời các câu hỏi về một số mệnh đề của giả thuyết xem có phải là giả tạo hay không (ở đây bao hàm các thao tác logic, các định nghĩa thao tác và quy tắc ký hiệu).

Giả thuyết đưa ra có thể sẽ được kết quả của cuộc điều tra xác nhận là đúng song cũng có thể bác bỏ nó trong trường hợp bị phủ nhận, chúng ta cần xây dựng lại giả thuyết. Tùy thuộc vào vấn đề nghiên cứu mà số lượng giả thuyết được đưa ra nhiều hay ít. Song trong mỗi cuộc nghiên cứu thường là có một giả thuyết chính và một giả thuyết bổ trợ -các giả thuyết hỗ trợ có nhiệm vụ bổ sung và giải thích cho giả thuyết chính .

Ngoài hai loại giả thuyết chính và bổ trợ ra, người ta còn chia giả thuyết ra làm 3 loại sau:

Giả thuyết mô tả, nhằm chỉ ra những đặc trưng và thực trạng của đối tượng, giả thuyết giải thích nhằm chỉ ra những nguyên nhân của một hiện tượng xã hội, giả thuyết xu hướng nhằm chỉ ra xu hướng sẽ diễn ra trong tương lai của một hiện tượng hay một quá trình xã hội nào đó.

d) Xây dựng mô hình lý luận, thao tác các khái niệm, xác định các chỉ báo

Đây là khâu quan trọng của một công trình nghiên cứu thực nghiệm, nó cho phép chúng ta có thể tái tạo được vấn đề nghiên cứu và đo lường trực tiếp các vấn đề được nêu ra.

- Mô hình lý luận

Mô hình lý luận bao gồm: một hệ thống các khái niệm giúp ta đánh giá, khái quát bản chất của hiện tượng ở vấn đề mà ta nghiên cứu. Mô hình lý luận được rút ra

từ hiện thực sinh động. Vì vậy, nó cũng phản ánh được những mối liên hệ, quan hệ có tính chất bản chất của đối tượng và phải bảo đảm sự tương đồng với kết cấu của khách thể. Mô hình lý luận phải được biểu hiện bằng ngôn ngữ khoa học và được mọi người cùng hiểu theo một nghĩa.

Thao tác hoá khái niệm

Thao tác hoá các khái niệm là những thao tác lôgic nhằm chuyển những khái niệm phức tạp thành đơn giản, chung thành kém chung hơn. Thông thường, trong một cuộc điều tra xã hội học, chúng ta phải tiếp xúc với những khái niệm lý luận trừu tượng. Nhiệm vụ của nhà xã hội học là phải chuyển những khái niệm trừu tượng sang những khái niệm thực nghiệm ít trừu tượng hơn, sau đó là chuyển từ các khái niệm thực nghiệm sang chỉ báo.

- Xác định các chỉ báo

Đây là quá trình cụ thể hoá các khái niệm thực nghiệm thành các đơn vị có thể đo lường và quan sát được.

Nhờ có quá trình thao tác hoá các khái niệm và xác định các chỉ báo mà chúng ta có cơ sở để thu thập thông tin thực tế, sử dụng được các phương pháp định lượng để đo lường những hiện tượng và các dấu hiệu biểu hiện ra bên ngoài của một đối tượng hoặc một nhóm xã hội nào đó, từ đó mà có thể hiểu được nội dung và bản chất ẩn dấu bên trong của đối tượng.

2. Chọn phương pháp điều tra

Trong điều tra xã hội học, để thu thập thông tin cá biệt (sơ cấp) và các thông tin khác, người ta sử dụng một số phương pháp thông dụng như sau: phân tích tài liệu, quan sát, phát vấn (phỏng vấn, ankét, mêttric xã hội), thực nghiệm.

Thông thường, trong mỗi cuộc điều tra, nhà nghiên cứu thường sử dụng một nhóm các phương pháp có ý nghĩa bổ sung cho nhau. Trong mỗi nhóm, lại chọn một hoặc hai phương pháp làm phương pháp chính (có ý nghĩa chủ đạo) trong cuộc nghiên cứu, còn các phương pháp khác chỉ đóng vai trò hỗ trợ.

Việc lựa chọn một nhóm các phương pháp (hay một phương pháp nào đó làm chính) là tùy thuộc vào mục đích, yêu cầu của cuộc nghiên cứu cũng như khả năng tài chính, trang thiết bị kỹ thuật và các thông tin có sẵn.

3. Xây dựng bảng hỏi

Bảng câu hỏi là phương pháp thu thập thông tin cá biệt theo đề tài nghiên cứu, là tổ hợp các câu hỏi, chỉ báo đã được vạch ra nhằm khai thác và thu thập thông tin trên cơ sở của các giả thuyết và mục đích của cuộc điều tra. Bảng câu hỏi thường dùng trong các trường hợp sử dụng các phương pháp phỏng vấn, ankét, mêttric xã hội.

Một bảng câu hỏi được xây dựng tốt sẽ cho phép thu được những lượng thông tin đáng tin cậy và khả quan, ngược lại sẽ làm thông tin thu được bị sai lệch hoặc méo mó.

Vì vậy, cần phải đầu tư nhiều thời gian và công sức để xây dựng một bảng câu hỏi cho tốt hơn. Thông thường, lập một bảng câu hỏi phải tính đến hai yêu cầu sau:

- Phải đáp ứng được mục tiêu của cuộc điều tra.
- Phải phù hợp với trình độ và tâm lý người được hỏi.

a) Các dạng câu hỏi thường dùng:

+ Câu hỏi đóng: là câu hỏi đã có sẵn các phương án trả lời, thông thường gồm hai dạng:

+ Câu hỏi đóng đơn giản: là loại câu hỏi chỉ gồm hai phương án trả lời: có - không.

+ Câu hỏi đóng phức tạp: là câu hỏi có nhiều phương án trả lời hơn, phân biệt chi tiết hơn các phương án trả lời.

Thí dụ, anh chị có hài lòng với công việc của mình không?

- Hài lòng.

- Bình thường

- Không hài lòng.

- Câu hỏi mở: là loại câu hỏi chưa có phương án trả lời, người được phỏng vấn tự mình đưa ra cách trả lời riêng của mình.

Ong (bà) có kiến nghị gì?

Ong (bà) hãy cho biết thêm.....

Câu hỏi mở có khả năng bao quát rất rộng, nó cũng cho phép ghi nhận được khá đầy đủ chính kiến hoặc tâm tư, suy nghĩ của đối tượng được phỏng vấn sâu.

- Câu hỏi hỗn hợp (loại câu hỏi vừa đóng vừa mở): là loại câu hỏi có một số phương án trả lời cho sẵn và một phương án để ngỏ (chưa có phương án trả lời).

Theo nội dung của các câu hỏi, các nhà xã hội học còn chia câu hỏi ra làm ba loại sau: câu hỏi sự kiện, câu hỏi chức năng, câu hỏi nội dung.

- Câu hỏi sự kiện: là những câu hỏi về thân thế, nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính, thành phần gia đình, địa vị xã hội, sự việc,.....

Đây là những câu hỏi sử dụng trong lúc bắt đầu để hỏi, để làm quen hoặc tạm nghỉ giữa các câu hỏi về ý kiến và các động cơ. Thông tin thu thập được từ những câu hỏi này có độ tin cậy cao, vì thế chúng thường thực hiện chức năng bổ sung và kiểm tra chất lượng.

- Câu hỏi chức năng: thường bao gồm ba dạng

+ Kiểm tra sự am hiểu của người được hỏi đối với vấn đề do nhà nghiên cứu đặt ra (câu hỏi lọc).

+ Kiểm tra tính trung thực của câu trả lời.

+ Chức năng tâm lý: tạo ra sự hứng thú, xoá bỏ các hàng rào tâm lý, giảm bớt sự căng thẳng, mệt mỏi cho người trả lời.

- Câu hỏi về nội dung: là câu hỏi nhằm vào những vấn đề cơ bản mà nhà nghiên cứu cần nắm được.

b) Yêu cầu đối với câu hỏi:

- Các câu hỏi phải rõ ràng, cụ thể, không được hiểu theo nhiều nghĩa (đặc biệt là trong câu hỏi đóng, các phương án trả lời phải được phân chia rạch ròi theo một cơ sở thống nhất, không được chồng chéo lên nhau).

- Hạn chế dùng các khái niệm như thường xuyên, đôi khi mà tăng những câu hỏi đo lường cụ thể....

- Câu hỏi phải có trật tự, logic, phù hợp với trình độ và đặc điểm của từng người và từng nhóm đối tượng cụ thể. Hạn chế dùng các ngôn ngữ bác học hoặc quá thô thiển.

- Đối với các câu hỏi tìm hiểu về chính kiến hoặc tâm tư, tình cảm riêng của đối tượng, nên dùng nhiều câu hỏi gián tiếp; còn khi câu hỏi liên quan đến các hiện tượng tiêu cực thì nên tìm các từ ngữ và câu nói thích hợp để giảm nhẹ mức độ mới có thể thu được câu trả lời đáng tin cậy.

c) *Lựa chọn các câu hỏi để đưa vào bảng câu hỏi*

Để xây dựng được một bảng câu hỏi khoa học, đáp ứng yêu cầu của cuộc điều tra, phải biết lựa chọn các câu hỏi một cách nghiêm túc và bảo đảm một tỷ trọng thích hợp giữa các loại câu hỏi.

Thông thường, để chọn câu hỏi, căn cứ vào các tiêu chí: tính tiết kiệm của câu hỏi, tính chắc chắn của câu hỏi, tính xác thực của câu hỏi.

Trên cơ sở của ba tiêu chí đó, ta có nhận xét sau: câu hỏi đóng tiết kiệm hơn, tính xác thực cao hơn, và dễ xử lý bằng máy vì tính hơn, câu hỏi mở khó xác định hơn và xử lý bằng phương pháp định lượng khó hơn, song lại có thể cho ta những thông tin nhiều chiều hơn, sâu sắc hơn.

Những câu hỏi tiếp xúc và câu hỏi tâm lý chức năng thường đòi hỏi những câu hỏi mở, những câu hỏi lọc, hiếm khi dùng câu hỏi đóng.

Giữa các câu hỏi, những câu hỏi về nội dung phải chiếm ưu thế cả về mặt số lượng và về quỹ thời gian. Nó phải được ưu tiên trong việc xây dựng bảng câu hỏi cũng như trong thực hành điều tra.

d) *Kết cấu và trình tự sắp xếp các câu hỏi*

- Phần mở đầu.
- + Trình bày mục đích của cuộc điều tra.
- + Hướng dẫn cho người được phỏng vấn cách trả lời các câu hỏi.
- + Khẳng định tính khuyết danh của cuộc điều tra, có nghĩa là người trả lời không cần trả lời hoặc ghi địa chỉ cụ thể hay tên họ của mình vào phiếu.
- Phần nội dung chính của bảng câu hỏi : Bao gồm các câu hỏi và những câu trả lời
- Phần chức năng : Thông thường là những câu hỏi liên quan đến tổng thể các đặc điểm xã hội của người tham gia trả lời.

4. Chọn mẫu điều tra

a) *Sự cần thiết phải chọn mẫu*

Nghiên cứu mẫu là nghiên cứu không phải toàn bộ tổng thể mà chỉ là một bộ phận của tổng thể song lại có khả năng suy rộng ra cho cái tổng thể, phản ánh sự phù hợp với những đặc trưng và cơ cấu của tổng thể.

Chọn mẫu chính là quá trình sử dụng các phương pháp khác nhau nhằm tìm ra được một tập hợp các đơn vị (nhóm xã hội, người) mà những đặc trưng và cơ cấu được nghiên cứu của chúng có thể đại diện cho một tập hợp xã hội lớn hơn; hay nói một cách khác, những kết luận được rút ra từ nó có thể suy rộng cho cả tổng thể

Thông qua nghiên cứu chọn mẫu người ta có thể đảm bảo được tiến độ công việc nghiên cứu, tiết kiệm thời gian, tiền bạc....

b) *Các loại mẫu và cách lấy mẫu*

Trong các cuộc điều tra xã hội học, các nhà nghiên cứu thường tiến hành một số cách lấy mẫu sau:

- Ngẫu nhiên đơn giản:

Yêu cầu của cách lấy mẫu này là phải có một danh sách kê khai đầy đủ các thành viên của tổng thể (tập hợp tổng quát). Trên cơ sở danh sách này, có thể lựa chọn một cách hoàn toàn ngẫu nhiên (thí dụ: rút thăm theo kiểu hú hoạ) các thành viên sao cho đủ số người cần thiết để nghiên cứu.

Đặc điểm của phương pháp này là: mọi thành viên đều có cơ hội như nhau để rơi vào mẫu.

- Hệ thống khởi đầu bằng ngẫu nhiên.

Khi lập mẫu kiểu này, thay cho việc rút hú hoạ (theo kiểu lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản), có thể chọn mẫu bằng cách lựa chọn một thành viên bất kỳ nào đó trong bảng danh sách đã đánh số thứ tự, sau đó cứ cách một khoảng cách K ta lại chọn một người (độ lớn của K là tùy thuộc vào việc chúng ta chọn mẫu lớn hay nhỏ).

Lúc này chúng ta có được công thức:

$$K = N/n$$

n: Số người (đơn vị) của mẫu

N: Số người (đơn vị) của tổng thể

K: Khoảng cách giữa hai người trong mẫu.

- Lấy mẫu nhiều giai đoạn

Trong chọn mẫu loại này, việc chọn mẫu được mẫu thực hiện qua hai hoặc nhiều bước hơn. Giai đoạn 1: chia tập hợp tổng quát ra thành các nhóm lớn theo một dấu hiệu nhất định, lập danh sách liệt kê các nhóm, chọn trong danh sách ra một số nhóm theo nguyên tắc ngẫu nhiên. Tiến hành lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản hoặc mẫu ngẫu nhiên hệ thống bắt đầu từ ngẫu nhiên (trong các nhóm đã được lựa chọn).

Cách lấy mẫu này dùng trong các trường hợp tập hợp tổng quát khá lớn, thí dụ, một tỉnh, một ngành, một tầng lớp xã hội, một quốc gia.

Loại lấy mẫu này rất khó vì vậy cần hiểu thực địa kỹ lưỡng. Nếu không có một tấm bản đồ xã hội thì nhà nghiên cứu phải làm việc cẩn thận với những nhà lãnh đạo, quản lý ở địa phương nơi tiến hành khảo sát, vì họ là những người am hiểu tình hình, đặc điểm của địa phương mình. Ngoài ra, người ta còn tiến hành chọn mẫu cụm, mẫu xêri, mẫu phân xuất, chọn mẫu theo hành trình...v.v..

Để bảo đảm cho mẫu có tính đại diện cao, giảm được đến mức thấp nhất độ sai lệch về cơ cấu thống kê của mẫu so với cơ cấu của tập hợp tổng quát, ngoài việc tuân thủ các quy trình chọn mẫu một cách nghiêm ngặt, chúng ta còn phải quan tâm đến dung lượng của mẫu.

Không có một giải pháp vạn năng về dung lượng cần thiết của mẫu, song về mặt nguyên tắc, dung lượng của nó phụ thuộc vào số lượng dấu hiệu có trong tập hợp tổng quát và mức độ chính xác cần thiết của các kết quả trong mẫu. Nếu trong tập hợp tổng quát có nhiều dấu hiệu, thì dung lượng của mẫu sẽ tăng lên và ngược lại mẫu sẽ nhỏ nếu tập hợp tổng quát thuần nhất về mặt dấu hiệu.

Sai số của mẫu cũng sẽ tăng lên, nếu như trong quá trình thực hành điều tra đã vi phạm những yêu cầu quy trình chọn mẫu. Chính vì vậy, việc theo dõi và điều hành một cách nghiêm túc, sát sao các điều tra viên trong quá trình điều tra theo mẫu đã chọn là một việc làm cần thiết.

5. Lập phương án dự kiến xử lý thông tin điều tra thử và hoàn thiện các bước chuẩn bị

a) Lập phương án dự kiến xử lý thông tin

Phương án xử lý thông tin là dự án các công thức toán học được áp dụng vào các xử ký nói chung và các câu hỏi nói riêng. Thông thường, tổ vi tính phải xây dựng các lập trình toán học trên cơ sở có sự trao đổi thống nhất với người lập giả thuyết và tổ chức cuộc điều tra. Trong khâu này cũng đồng thời đòi hỏi phải chỉnh lý các câu hỏi sao cho phù hợp với khả năng của máy vi tính và khả năng lập trình của các chuyên gia về lĩnh vực này.

b) Điều tra thử và hoàn chỉnh lại toàn bộ bảng câu hỏi cũng như các chỉ báo.

Để hoàn thiện cũng như nâng cao chất lượng của bảng câu hỏi, đòi hỏi phải điều tra thử. Chính nhờ quá trình này mà chúng ta tìm ra được những sai sót trong quá trình xây dựng bảng câu hỏi, loại bỏ được những phần thiếu lôgic trong trình tự các câu hỏi, chuẩn hoá thêm một bước của cuộc điều tra và cuối cùng là tạo ra được một bảng câu hỏi tối ưu, phù hợp với đối tượng của cuộc điều tra.

Điều đáng lưu ý là: nên tiến hành điều tra thử trên chính đối tượng sẽ điều tra; tất nhiên không nên để khoảng cách quá xa so với thời gian tiến hành điều tra chính.

c) Lựa chọn và tập huấn điều tra viên

Trong mỗi cuộc điều tra, tùy theo quy mô, tính chất phức tạp của đề tài nghiên cứu cả phương pháp điều tra, mà người tổ chức cuộc điều tra chuẩn bị lực lượng điều tra viên nhiều hay ít, chất lượng và những yêu cầu về năng lực, phẩm chất cao hay trung bình. Trong những cuộc điều tra bằng phương pháp ankét, trình độ chuyên môn không đòi hỏi cao lắm, song trong các cuộc điều tra bằng phương pháp phỏng vấn sâu hay quan sát đầy đủ, người ta tiến hành công việc phải có nhiều kinh nghiệm và trình độ văn hoá cao (nhất là về mặt chuyên môn)

Tuy có sự khác nhau về mức độ tập huấn, song nhìn chung, mọi cuộc điều tra xã hội học đều phải thực hiện các bước sau:

- Giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, thông qua đó giúp cho điều tra viên có thể giải thích được mục đích, ý nghĩa của các cuộc điều tra cho đối tượng được điều tra.

- Làm cho mọi điều tra viên đều hiểu được như nhau về các khái niệm, các câu hỏi và những vấn đề cần khai thác.

- Làm cho điều tra viên biết cách ghi chép thông tin.

- Giới thiệu trước đặc điểm của đối tượng điều tra, giúp cho các điều tra viên tiếp cận và ứng xử linh hoạt, thích hợp nhằm thâm nhập vào đối tượng và thu được tối đa những thông tin cần thiết.

- Xác lập tiến độ thực hiện cho các thành viên.

d) Tiến hành thu thập thông tin

II. Xử lý thông tin, kiểm định giả thuyết, trình bày báo cáo và xã hội hoá kết quả điều tra thực nghiệm

Giai đoạn này gồm ba công đoạn sau:

1. Tập hợp tài liệu, phân nhóm và miêu tả, giải thích.
2. Kiểm tra giả thuyết nghiên cứu
3. Trình bày báo cáo và xã hội hoá kết quả.

1. Tập hợp tài liệu, phân nhóm và miêu tả, giải thích

Kết hợp giai đoạn hai, có thể thu được một khối lượng lớn các thông tin; nhưng chủ yếu vẫn tồn tại dưới dạng thông tin cá biệt, chưa được phân loại. Các thông tin này thường bao gồm phiếu điều tra ankét, nhật ký ghi chép biên bản hoặc phiếu phỏng vấn sâu, tài liệu thống kê, sách báo, văn bản, tranh ảnh, băng ghi âm, đĩa hình...v.v

Nhiệm vụ đầu tiên của nhà nghiên cứu trong giai đoạn này là:

- Tập hợp các tài liệu, sắp xếp chúng vào các nhóm dấu hiệu riêng. Thí dụ:
 - + Tài liệu kinh tế, chính trị, pháp luật.
 - + Tài liệu thống kê hay các văn bản báo cáo.
 - + Tài liệu về mức sống hay các dấu hiệu khác về học vấn, nghề nghiệp.

Trong giai đoạn xử lý thông tin bước đầu, có thể sử dụng cả các biện pháp đơn giản để phân loại đối với các tài liệu kết hợp với sử lý bằng máy vi tính.

Xử lý bằng máy vi tính theo ba bước:

- *Lập sơ đồ lôgic, xử lý và phân tích thông tin*
 - + Mẫu tài liệu thu thập thông tin.
 - + Thống kê các phương pháp xử lý bảo đảm kiểm tra được giả thuyết.
 - + Lập sơ đồ phân tích kết quả thu được. Nếu hướng phân tích chính.
- *Lập trình để xử lý trên máy vi tính (do chuyên gia vi tính đảm nhiệm)*

Người lãnh đạo cuộc điều tra phải đưa ra những yêu cầu cụ thể để các chuyên gia vi tính lập trình theo phương án tối ưu, đáp ứng được tối đa yêu cầu của giả thuyết nghiên cứu.

- *Chuẩn bị tài liệu để đưa vào máy vi tính (thông thường là các phiếu ankét)*

+ Đánh số làm sạch số liệu (xử lý thô)

+ Đóng các câu hỏi mở, mã hoá các nhóm dấu hiệu. Theo kinh nghiệm, khâu này phải làm trước lúc lập trình, hoặc nấn đã lập trình rồi phải xử lý, chỉnh lý bổ sung vào số liệu.

Công việc tiếp theo là do chuyên gia vi tính đảm nhiệm. Như vậy, nhiệm vụ của giai đoạn này là chuyển các thông tin cá biệt thành các thông tin tập hợp. Trên cơ sở của những thông tin tập hợp (lại được đặt trong các bảng phân nhóm liên hợp) ta mới có thể có cơ sở lựa chọn phương tiện quan trọng để tiếp tục phân tích hoặc áp dụng các phương pháp thống kê tinh vi hơn.

Sau khi đã tiến hành xử lý, sàng lọc thông tin, phân nhóm các tài liệu thì bước tiếp theo là phân tích thông tin. Có hai cách phân tích thông tin: miêu tả và giải thích.

Miêu tả: là sự ghi lại những kết quả nghiên cứu xã hội học kinh nghiệm bằng hệ thống các ký hiệu đã được lựa chọn và biểu đạt những kết quả đó trong những khái niệm khoa học. Nó là khâu trung gian từ kinh nghiệm đến giải thích khoa học, có

nghĩa là nó chưa vạch ra được bản chất và mối liên hệ có tính quy luật của các sự kiện, do vậy nó vẫn nằm trong khuôn khổ của kinh nghiệm. Thành phần của miêu tả thường có ít nhất ba thành tố:

- + Những tài liệu nghiên cứu có tính chất kinh nghiệm.
- + Hệ thống ký hiệu đem lại cho các miêu tả (các đồ thị, biểu bảng, các sơ đồ.....)
- + Những khái niệm có liên quan đến hệ thống ký hiệu. Người ta thường tiến hành miêu tả hay lý giải các kết quả của công việc nghiên cứu xã hội học kinh nghiệm bằng các biểu đồ của các chuỗi biến phân như lược đồ tổ chức, đa giác phân chia, lược đồ tích lũy, đường cong phân chia...v..v..

Ưu điểm chính của sự mô tả bằng biểu đồ là tích trực quan của nó.

Giải thích: là sự phát hiện ra bản chất của đối tượng quan sát trên cơ sở những tài liệu kinh nghiệm và lý thuyết xã hội học bằng cách chỉ ra ở đối tượng được giả thích những vấn đề mà giả thuyết của cuộc nghiên cứu đặt ra. Nó xác nhận hoặc loại bỏ một giả thuyết nào đó hay toàn bộ hệ thống giả thuyết.

2. Kiểm tra giả thuyết nghiên cứu

Theo quan điểm lôgic học, kiểm tra là một quá trình xác nhận bằng kinh nghiệm những kết quả rút ra từ giả thuyết đưa ra ban đầu. Có thể tiến hành kiểm tra giả thuyết bằng thực nghiệm xã hội học, phương pháp thống kê hoặc biện pháp áp dụng các biến số kiểm tra.

Theo quan điểm duy vật khoa học, hoạt động thực tiễn xã hội của con người là tiêu chuẩn cao nhất và có uy tín để kiểm tra tính chân thật của một kết quả nghiên cứu nào đó. Bởi vậy, việc kiểm tra giả thuyết một cách toàn diện và có sức thuyết phục cao đòi hỏi nhà nghiên cứu phải vượt ra khỏi khung cảnh của những suy luận lôgic đơn thuần (chỉ từ kết quả đến sự luận chứng). Ở đây, sự khẳng định bằng kinh nghiệm hệ thống những giả thuyết là rất có ý nghĩa.

Điều quan trọng là phải biết kết hợp sự kiểm tra giả thuyết bằng chính các thao tác lôgic với những tri thức có được bằng kinh nghiệm; đồng thời không nên coi là sai lầm nghiêm trọng nếu như một giả thuyết nào đó đã bị kết quả của cuộc điều tra phủ nhận. Trong thực tế, chính sau những sự kiện như vậy thì đồng thời lại là điểm khởi đầu của một giả thuyết nghiên cứu đúng đắn hơn: hơn nữa, chính sự bác bỏ các giả thuyết bằng những kết quả kinh nghiệm của cuộc nghiên cứu, tự nó cũng có giá trị nhất định.

3. Trình bày bản báo cáo và xã hội hoá kết quả

a) Báo cáo và tờ trình có thuyết minh:

Kết quả điều tra xã hội học thực nghiệm thường được trình bày dưới dạng báo cáo. Kèm theo nó là tờ trình có thuyết minh về việc giải quyết những nhiệm vụ đã đặt ra và các phụ lục kèm theo. Trong tờ trình có thuyết minh quá trình thực hiện chương trình của cuộc nghiên cứu, có thông báo các tư liệu tính toán, luận chứng. Trong phụ lục kèm theo có các chỉ tiêu, bảng số, đồ thị, các bảng ankét, những mẫu, những phiếu ghi, những phép thử. Sau các bản báo cáo là những cuốn sách chuyên khảo, những bài báo, tuyển tập, các bản luận..v..v..

b) Những yêu cầu đối với bản báo cáo:

- Chỉ ra mục đích, nhiệm vụ của cuộc điều tra (tương quan giữa mục đích lý luận và mục đích thực hiện)
- Làm sáng tỏ tình trạng nghiên cứu (vấn đề hiện nay và những quan điểm hiện có đối với đề tài)
- Phần đặc biệt của bản báo cáo cần trình bày những vấn đề có tính chất phương pháp luận cho việc lựa chọn và luận chứng bộ công cụ phương pháp của cuộc nghiên cứu, phân loại việc lựa chọn, các phương pháp thu thập thông tin xã hội.
- Trình bày một cách đầy đủ mọi giai đoạn nghiên cứu đã được tiến hành với đối tượng, sự liên kết lẫn nhau giữa tất cả các khâu của nó và lôgic của bản thân sự tìm kiếm khoa học, chỉ ra được vị trí và vai trò của thể thức nghiên cứu..v..v..
- Chỉ ra mức độ thích ứng của kế hoạch nghiên cứu so với nhiệm vụ và sự phù hợp của giả thuyết nghiên cứu so với những kết quả của cuộc nghiên cứu mang lại độ tin cậy của hệ thống mã hoá thông tin và sự tái hiện của nó trong bản báo cáo.
- Bản báo cáo cũng cần chỉ ra được mức độ của việc giải quyết các nhiệm vụ, nội dung khoa học và khả năng có thể suy rộng các kết luận từ cuộc nghiên cứu sang các lĩnh vực khác có hoàn cảnh tương đồng.
- Cuối cùng là việc đưa ra các dự báo, kiến nghị.

Thông thường, ngoài bản báo cáo đầy đủ, người viết báo cáo còn có thêm một bản giản lược khác phản ánh được cô đọng và súc tích hơn những nội dung của bản báo cáo đầy đủ.

Đời sống hiện thực luôn luôn biến đổi, phong phú, sinh động, vì vậy, để các cuộc điều tra xã hội học thu được kết quả mỹ mãn, mô hình này cũng cần được tiếp thu, vận dụng một cách linh hoạt, cơ động và sáng tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Chung Á và Nguyễn Đình Tấn; Nghiên cứu Xã hội học; NXB Chính trị quốc gia;H 1997
2. Nguyễn Minh Hoà; Xã hội học đại cương; NXB TP Hồ Chí Minh 1993
3. Trần Hữu Quang,Nhập môn Xã hội học;TP Hồ Chí Minh 1993
4. Nguyễn Minh Hoà; Một số phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội học ứng dụng; NXB KHXH;1993.
5. Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh;Phương pháp nghiên cứu Xã hội học; NXB ĐHQG; H2001.
6. H. Kromrey; Nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm; NXB Thế giới,H1999.
7. Những cơ sở nghiên cứu Xã hội học ;NXB Tiến bộ,M 1998.
8. Giáo trình quản lý xã hội; NXB KHKT, Hà Nội 2000